

ĐẶC SAN

Khoa học và Công nghệ

Số 4

2024



THÚC ĐẨY HỆ SINH THÁI KHỞI NGHIỆP ĐỔI MỚI SÁNG TẠO TỈNH QUẢNG TRỊ





CHỊU TRÁCH NHIỆM XUẤT BẢN

ThS. Trần Ngọc Lân
Giám đốc Sở KH&CN Quảng Trị

BAN BIÊN TẬP

TRƯỞNG BAN

ThS. Đào Ngọc Hoàng - Phó Giám đốc Sở
Khoa học và Công nghệ

PHÓ TRƯỞNG BAN

Võ Thị Minh Ngọc - Phó Giám đốc Trung
tâm Nghiên cứu, Chuyên giao công nghệ và
Đổi mới sáng tạo

THÀNH VIÊN

ThS. Tạ Sáu
CN. Thái Thị Nga
CN. Nguyễn Thị Hòa

THƯ KÝ

CN. Trần Thị Phượng

CƠ QUAN THỰC HIỆN

Trung tâm Nghiên cứu, Chuyên giao công
nghệ và Đổi mới sáng tạo. Địa chỉ: Đường
Điện Biên Phủ - Đông Lương - Đông Hà
- Quảng Trị. Điện thoại: 0233. 3857.030
Email: dacsan.khcn.kt@gmail.com

GIẤY PHÉP XUẤT BẢN

Số: 183/GP-XBDS ngày 19/12/2023 của
Cục Báo chí - Bộ Thông tin và Truyền
thông. In 100 cuốn, khổ 20x28cm tại Công
ty TNHH Song Lam, 47 Lê Thế Hiếu - Đông
Hà - Quảng Trị. In xong và nộp lưu chiểu
tháng 12/2024

TRONG SỐ NÀY

HOẠT ĐỘNG KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

- Thúc đẩy hệ sinh thái khởi nghiệp đổi mới sáng tạo tỉnh Quảng Trị 3
Đào Ngọc Hoàng
- Đề xuất một số định hướng ưu tiên trong phối hợp nghiên cứu khoa học và
công nghệ giai đoạn 2025-2030 của Phân hiệu Đại học Huế tại Quảng Trị 9
Phạm Thế Kiên
- Ứng dụng khoa học và công nghệ trong phát triển sản xuất của Công ty Cổ
phần Tổng Công ty Thương mại Quảng Trị và đề xuất một số giải pháp nâng
cao hiệu quả hoạt động triển khai các nhiệm vụ khoa học và công nghệ trong
doanh nghiệp 16
Hồ Xuân Hiếu
- Định hướng ưu tiên nghiên cứu khoa học và công nghệ ở một số lĩnh vực mũi
nhọn của ngành nông nghiệp trong thời gian tới 22
Nguyễn Hồng Phương
- Áp dụng Hệ thống quản lý tích hợp tại các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh 26
Quảng Trị
Võ Văn Tâm
- Nâng cao chất lượng cải cách hành chính phục vụ hiệu quả công tác quản lý
nhà nước về khoa học và công nghệ trên địa bàn tỉnh 33
Nguyễn Thị Hải Yến

NGHIÊN CỨU - TRAO ĐỔI

- Kết quả bước đầu qua nghiên cứu và triển khai thực hiện, ứng dụng đề tài 39
khoa học về công tác giám sát của cấp ủy, ủy ban kiểm tra các cấp trong Đảng
bộ tỉnh Quảng Trị
Hồ Thị Thu Hằng
- Kĩ thuật sinh thiết u phổi xuyên thành ngực dưới hướng dẫn cắt lớp vi tính tại 48
Bệnh viện Đa khoa tỉnh Quảng Trị
Nguyễn Văn Phong, Nguyễn Thị Ngân

KHOA HỌC VÀ ĐỜI SỐNG

- Hiệu quả cải tạo đất trồng ném của chế phẩm sinh học đa chức năng ứng 54
dụng trên đất gò đồi và đất bạc màu tại tỉnh Quảng Trị
Phạm Thị Thúy Hoài, Lê Tuấn Anh-1985, Lê Tuấn Anh-1992,
Lê Mậu Bình, Lê Thị Kim Chi
- Vai trò cộng hưởng từ trong chẩn đoán huyết khối tĩnh mạch sọ não 61
Nguyễn Trần Ngọc Trinh, Phùng Hưng

VĂN HÓA - LỊCH SỬ

- Tục tảo mộ của người Việt Quảng Trị 71
Hoàng Ngọc Thiệp
- Bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc 74
thiểu số góp phần thúc đẩy bình đẳng giới
Nguyễn Thị Thanh Trâm

TIN TỨC KH&CN

THỨC ĐẨY HỆ SINH THÁI KHỞI NGHIỆP ĐỔI MỚI SÁNG TẠO TỈNH QUẢNG TRỊ

Đào Ngọc Hoàng

Phó Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ

Trong những năm gần đây, hoạt động khởi nghiệp bắt đầu có những tiến triển đáng khích lệ, đặc biệt là sau khi có chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước về thúc đẩy phát triển kinh tế tư nhân là một động lực quan trọng của nền kinh tế. Bối cảnh quốc tế và trong nước có nhiều thay đổi, nhất là cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư, với những ứng dụng vượt trội hỗ trợ lựa chọn phương án kinh doanh tiếp cận thị trường huy động các nguồn lực; nhiều hiệp định thương mại tự do (FTA) thế hệ mới được ký kết, đã mở rộng không gian phát triển... tạo thuận lợi cho các doanh nghiệp mở rộng thị trường, phát triển những ngành, lĩnh vực, các sản phẩm, dịch vụ mà Việt Nam có tiềm năng và lợi thế so sánh. Bên cạnh đó, tốc độ tăng trưởng cao trong nhiều năm, các yếu tố vĩ mô ổn định, môi trường đầu tư, kinh doanh liên tục được cải thiện, tầng lớp trung lưu tăng nhanh, số người sử dụng internet và giá trị thương mại điện tử tăng nhanh... cũng tạo điều kiện thuận lợi cho hoạt động khởi nghiệp. Đối với hệ sinh thái khởi nghiệp đổi mới sáng tạo (KNĐMST), thời gian qua nhiều địa phương đã tạo lập được những yếu tố cơ bản nhằm phát triển hệ sinh thái khởi nghiệp đổi mới sáng tạo như Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh, Đà Nẵng và các tỉnh Quảng Ninh, Bình Dương, Hải Phòng... Ở Thành phố Hồ Chí Minh, hình thành một số trung tâm hỗ trợ đổi mới sáng tạo ở các trường đại học, khu công nghệ cao, vườn ươm tạo công nghệ cao. Ở thành phố Hà Nội, vườn ươm khởi nghiệp hỗ trợ tích cực cho các hoạt động xúc tiến, kết nối các nhà đầu tư bổ túc kiến thức và kỹ năng khởi nghiệp, xây dựng và lựa chọn phương án khởi nghiệp, cách thức tiếp cận các nguồn lực: Đất đai, vốn, công nghệ và các quỹ hỗ trợ; tổ chức đối thoại giữa các doanh nghiệp đã khởi nghiệp thành công với các bạn trẻ chuẩn bị khởi nghiệp.

Hệ sinh thái KNĐMST (Startup ecosystem) là mạng lưới các tổ chức, cá nhân tương tác, hỗ trợ cho hoạt động khởi nghiệp. Các thành phần chính của hệ sinh thái KNĐMST bao gồm: (1) Doanh nghiệp khởi nghiệp: Là trung tâm của hệ sinh thái với vai

trò là chủ thể trực tiếp thực hiện hoạt động khởi nghiệp; đưa ra ý tưởng, sản phẩm, dịch vụ sáng tạo để giải quyết vấn đề thị trường và không ngừng học hỏi, cải tiến và phát triển để tồn tại và tăng trưởng. (2) Nhà đầu tư: Cung cấp nguồn vốn để doanh nghiệp khởi

HOẠT ĐỘNG KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

nghiệp hiện thực hóa ý tưởng bao gồm quỹ đầu tư mạo hiểm, nhà đầu tư thiên thần, nhà đầu tư chiến lược; góp ý kiến, kinh nghiệm quản trị để giúp doanh nghiệp khởi nghiệp phát triển. (3) Cơ sở hỗ trợ khởi nghiệp gồm: vườn ươm khởi nghiệp; tổ chức thúc đẩy kinh doanh và không gian làm việc chung... cung cấp cơ sở vật chất, dịch vụ tư vấn, đào tạo, mentorship cho

mới sáng tạo; thúc đẩy khả năng tiếp cận vốn đầu tư của DN khởi nghiệp; đổi mới, đơn giản hóa thủ tục vay vốn, bảo đảm an toàn vốn vay và phù hợp với quy định của pháp luật, thực hiện triển khai lãi suất hợp lý; khuyến khích đa dạng hóa các sản phẩm, dịch vụ ngân hàng để tăng khả năng tiếp cận vốn của doanh nghiệp. (5) Thị trường và khách hàng: Là đích đến cuối cùng của các



Tập huấn về kỹ năng khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo; phương pháp xây dựng và trình bày ý tưởng/dự án cho tác giả, nhóm tác giả tham dự Cuộc thi Khởi nghiệp Đổi mới sáng tạo tỉnh Quảng Trị năm 2024. Ảnh: Hải Yến

startup, tạo cơ hội giao lưu, kết nối giữa các doanh nghiệp khởi nghiệp; các sự kiện và truyền thông về startup. (4) Chính sách hỗ trợ từ Chính phủ gồm: Ban hành các chính sách ưu đãi về thuế, tín dụng cho khởi nghiệp; cải thiện môi trường kinh doanh, bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ; đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng, nguồn nhân lực cho đổi

sản phẩm, dịch vụ từ doanh nghiệp khởi nghiệp; cung cấp thông tin phản hồi để doanh nghiệp cải tiến sản phẩm; sự chấp nhận của thị trường là thước đo thành công của startup.

Hệ sinh thái KNDMST có vai trò rất quan trọng: (1) Thúc đẩy tinh thần khởi nghiệp, nuôi dưỡng ý tưởng sáng tạo; (2) Cung cấp nguồn lực tài chính,

kỹ thuật, nhân lực cho khởi nghiệp; (3) Tạo môi trường kết nối, chia sẻ kiến thức, kinh nghiệm giữa các thành viên; (4) Hỗ trợ doanh nghiệp khởi nghiệp tiếp cận thị trường, khách hàng tiềm năng; (5) Thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, tạo việc làm và giải quyết các vấn đề xã hội.

Ở Quảng Trị, hệ sinh thái KNĐMST mới hình thành và vẫn đang còn ở

trọng hỗ trợ hệ sinh thái KNĐMST phát triển; (3) Nguồn nhân lực, vật lực của các tổ chức hỗ trợ thúc đẩy khởi nghiệp còn hạn chế; mạng lưới các chuyên gia về khởi nghiệp và đổi mới sáng tạo, đội ngũ cố vấn khởi nghiệp, nhà đầu tư thiên thần của tỉnh chưa có; tâm lý ngại rủi ro vẫn còn trong cả đội ngũ cán bộ quản lý cũng như chủ thể tham gia. (4) Các đơn vị phối hợp hoạt động về KNĐMST chủ



Hướng dẫn tác giả, nhóm tác giả cách trình bày ý tưởng, dự án tham dự Cuộc thi Khởi nghiệp Đổi mới sáng tạo tỉnh Quảng Trị năm 2024. Ảnh: Hải Yến

những bước đi đầu tiên và gặp phải rất nhiều khó khăn như: (1) Trên địa bàn tỉnh không có nhiều trường đại học, cao đẳng và doanh nghiệp lớn về công nghệ thông tin; (2) Số lượng doanh nghiệp khởi nghiệp, đặc biệt là doanh nghiệp KNĐMST trên địa bàn còn ít, doanh nghiệp chưa sẵn sàng chấp nhận mạo hiểm, rủi ro... đây là những nhân tố quan

trọng yếu nhiệm nên chưa tập trung và thiếu các giải pháp đột phá. (5) Nguồn kinh phí còn hạn chế nên chưa có được nhiều chính sách thu hút được cộng đồng tham gia. (6) Thiếu sự phối hợp chặt chẽ giữa các bộ phận cấu thành hệ sinh thái khởi nghiệp, chẳng hạn truyền thông, tiếp nhận chính sách, thành lập và quản lý các quỹ hỗ trợ đầu tư và quỹ

HOẠT ĐỘNG KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

đầu tư mạo hiểm; giữa các trường đại học, viện nghiên cứu, các vườn ươm khởi nghiệp để hình thành các giải pháp đồng bộ và có tính khả thi cho hoạt động khởi nghiệp...

Nhằm thúc đẩy, phát triển hệ sinh thái KNĐMST ở địa phương thời gian tới cần tập trung các giải pháp sau:

2. Công tác lãnh đạo, chỉ đạo vận hành Hệ sinh thái KNĐMST. Cần có hệ thống cơ chế chính sách phù hợp với giai đoạn hiện nay, khi chúng ta đã đi gần hết chặng đường theo Quyết định 844/QĐ-TTg và Quyết định 3690/QĐ-UBND với nhiều thách thức, cơ hội phía trước.



Thông qua tập huấn về kỹ năng khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo, tác giả, nhóm tác giả tham dự đã được nâng cao về kỹ năng xây dựng và trình bày ý tưởng. Ảnh: Hải Yến

1. Lãnh đạo các cấp, các ngành, các đơn vị phải thực sự quan tâm đến hoạt động hệ sinh thái KNĐMST; đưa KNĐMST của tỉnh là một hoạt động chủ chốt về đổi mới sáng tạo góp phần phát triển khoa học và công nghệ, tiếp cận nhanh với cuộc cách mạng công nghiệp 4.0; do đó cần tạo sự phối hợp chặt chẽ trong việc tuyên truyền, phát động và tổ chức các hoạt động nhằm lan tỏa tinh thần khởi nghiệp KNĐMST.

3. Sở Khoa học và Công nghệ - Cơ quan Thường trực chủ trì các hoạt động đổi mới sáng tạo có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với Sở, Ban, Ngành liên quan mà cụ thể là: Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Giáo dục và Đào tạo, Sở Lao động, Thương binh và Xã hội, Tỉnh đoàn, Hội Liên hiệp Phụ nữ, Hội Doanh nghiệp trẻ... tổ chức triển khai tốt các hoạt động KNĐMST như các Cuộc thi khởi nghiệp đổi mới sáng tạo, các sự kiện đổi mới sáng tạo, tham gia các hoạt động liên

kết vùng và trong nước về KNĐMST (Techfest vùng, Techfest toàn quốc) nhằm từng bước xây dựng và phát triển hệ sinh thái KNĐMST theo từng giai đoạn cụ thể.

4. Các Sở, Ban, Ngành, địa phương cần đẩy mạnh tăng cường công tác hỗ trợ doanh nghiệp khởi nghiệp: cần có

tưởng, dự án khởi nghiệp sáng tạo trên địa bàn tỉnh.

5. Quan tâm phát triển Vườn ươm khởi nghiệp và Không gian làm việc chung nhằm hỗ trợ hoàn thiện công nghệ có triển vọng ứng dụng thực tiễn và thương mại hoá ý tưởng công nghệ hoặc kết quả nghiên cứu khoa học



Ban Giám khảo vòng Sơ khảo xem xét và đánh giá hồ sơ dự án, ý tưởng tham gia Cuộc thi Khởi nghiệp Đổi mới sáng tạo tỉnh Quảng Trị năm 2024. Ảnh: Hải Yến

chính sách hỗ trợ thiết thực cho doanh nghiệp đổi mới công nghệ tái cơ cấu công nghệ trong sản xuất kinh doanh, kết nối xúc tiến chuyển giao công nghệ mới, phát triển các mô hình kinh doanh có hàm lượng công nghệ, góp phần quảng bá các xu hướng công nghệ mới, thúc đẩy ứng dụng công nghệ vào quá trình sản xuất, kinh doanh nhằm nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm; tiếp tục thực hiện công tác hỗ trợ liên kết ươm mầm, phát triển và hoàn thiện ý

và phát triển công nghệ của địa phương.

6. Khoa học, Công nghệ và Đổi mới sáng tạo phải được đưa vào cuộc sống thông qua các ứng dụng thành tựu khoa học và công nghệ, ứng dụng các kết quả nghiên cứu để thương mại hoá, xem đây là hướng đi chủ đạo gắn nhà khoa học với doanh nghiệp.

7. Ưu tiên hỗ trợ các dự án khoa học và công nghệ, ý tưởng KNĐMST cho các lĩnh vực tiềm năng. Thông qua cuộc thi khởi nghiệp đổi mới sáng tạo

HOẠT ĐỘNG KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

hàng năm tìm kiếm và hỗ trợ các mô hình KNĐMST mở để thu hút đầu tư chuyển giao công nghệ, thu hút nguồn lực có công nghệ cao.

8. Khuyến khích, vận động và kêu gọi cộng đồng doanh nhân tham gia đồng hành, hỗ trợ khởi nghiệp và đóng góp xây dựng các Quỹ hỗ trợ khởi nghiệp trên địa bàn tỉnh và tham gia

đăng cai tổ chức các sự kiện, Ngày hội, diễn đàn, hội thảo cấp tỉnh tham gia sự kiện cấp vùng, quốc gia, quốc tế chuyên sâu về Hệ sinh thái KNĐMST trên địa bàn tỉnh. Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố chủ động phối hợp với các cơ quan cấp tỉnh, các tổ chức trong tổ chức các hoạt động xây dựng hệ sinh thái KNĐMST tại địa phương mình.



Nhóm tác giả của trường THPT Chuyên Lê Quý Đôn trình bày ý tưởng “Thiết bị hỗ trợ sử dụng máy vi tính cho bệnh nhân Parkinson thông qua thị giác máy tính và xử lý ngôn ngữ tự nhiên” tại vòng sơ khảo Cuộc thi Khởi nghiệp Đổi mới sáng tạo tỉnh Quảng Trị năm 2024. Ảnh: Hải Yến

đồng hành, hỗ trợ các hoạt động khởi nghiệp, nhất là đối với ý tưởng của học sinh, sinh viên và các doanh nghiệp. Vận động các startups thành công trong việc hỗ trợ phát triển các ý tưởng, dự án khởi nghiệp kế cận.

9. Các cơ quan cấp tỉnh (chủ trì là Sở Khoa học và Công nghệ) chủ động phối hợp với các cơ quan ban ngành trong tỉnh, các tổ chức hỗ trợ KNĐMST

Tạo điều kiện cho các doanh nghiệp KNĐMST tham gia các chương trình hỗ trợ phát triển Hệ sinh thái KNĐMST cấp vùng, quốc gia, quốc tế... theo các chương trình của các cơ quan, tổ chức hỗ trợ khởi nghiệp ở Trung ương và tỉnh bạn.

Đ.N.H

ĐỀ XUẤT MỘT SỐ ĐỊNH HƯỚNG ƯU TIÊN TRONG PHỐI HỢP NGHIÊN CỨU KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ GIAI ĐOẠN 2025-2030 CỦA PHÂN HIỆU ĐẠI HỌC HUẾ TẠI QUẢNG TRỊ

Phạm Thế Kiên

Giám đốc Phân hiệu Đại học Huế tại Quảng Trị

Nghị quyết số 54-NQ/TW ngày 10/12/2019 của Bộ Chính trị khẳng định “Xây dựng trung tâm giáo dục - đào tạo đa ngành, đa lĩnh vực, chất lượng cao trên cơ sở phát triển Đại học Huế trở thành Đại học Quốc gia, phấn đấu nằm trong Top 300 các trường đại học hàng đầu châu Á”¹. Thời gian qua, Đại học Huế luôn nhận được sự quan tâm tạo điều kiện, hỗ trợ của các Bộ, ban ngành Trung ương, của tỉnh Quảng Trị và các địa phương. Sứ mạng của Đại học Huế là thực hiện nhiệm vụ chiến lược quốc gia, nhiệm vụ phát triển vùng của đất nước; phát huy truyền thống đào tạo tinh hoa, chất lượng cao kết hợp với nghiên cứu khoa học (NCKH) đa ngành, đa lĩnh vực tạo ra các sản phẩm khoa học - công nghệ tiên tiến, hiệu quả². Hoạt động nghiên cứu khoa học và công nghệ (KH&CN) tại Đại học Huế nói chung và Phân hiệu Đại học Huế tại Quảng Trị nói riêng trong giai đoạn vừa qua tổ chức triển khai theo mục tiêu của Nghị quyết số 20-NQ/TW ngày 31/10/2012 Hội nghị Trung ương 6 khóa XI³: Hình thành đồng bộ đội ngũ cán bộ KH&CN có trình độ cao, tâm huyết, trung thực, tận tụy; Phát triển đồng bộ các lĩnh vực khoa học xã hội và nhân văn, khoa học tự nhiên, khoa học kỹ thuật và công nghệ. Bảo đảm cung cấp luận cứ khoa học cho việc hoạch định đường lối, chủ trương, chính sách phát triển đất nước.

Phân hiệu Đại học Huế tại Quảng Trị là đơn vị của Đại học Huế đóng trên địa bàn tỉnh Quảng Trị từ năm 2006⁴. Trải qua gần 20 năm xây dựng và phát triển, Phân hiệu Đại học Huế tại Quảng Trị luôn nhận được sự quan tâm, đầu tư của Bộ Giáo dục và Đào tạo (GD & ĐT), Đại học Huế cũng như chính quyền địa phương và từng bước ổn định, phát

triển, góp phần cung cấp nguồn nhân lực chất lượng cao, đáp ứng yêu cầu phát triển KTXH tỉnh Quảng Trị⁵. Hiện nay, Phân hiệu đang tuyển sinh, đào tạo 5 ngành đại học: Kỹ thuật điện, Kỹ thuật xây dựng, Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa, Kinh tế xây dựng, Công nghệ kỹ thuật môi trường và tuyển sinh nhiều ngành đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ,

HOẠT ĐỘNG KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

tiến sĩ của các đơn vị đào tạo của Đại học Huế. Phân hiệu Đại học Huế tại Quảng Trị có sứ mệnh đào tạo cán bộ có trình độ đại học, sau đại học có phẩm chất chính trị và đạo đức tư cách tốt, có kiến thức và năng lực thực hành nghề nghiệp tương xứng với trình độ được đào tạo, có sức khỏe để đáp ứng yêu cầu công việc, phục vụ tốt sự phát triển kinh tế - xã hội của địa phương và khu

đi ngược xu thế đó, hoạt động NCKH và chuyển giao công nghệ của Phân hiệu Đại học Huế tại Quảng Trị liên tục được duy trì, phát triển và đạt được nhiều kết quả tốt về mặt số lượng, chất lượng và hiệu quả. Kết quả hoạt động KH&CN đã đóng góp đáng kể vào kinh phí hoạt động chung của Phân hiệu, nâng cao năng lực nghiên cứu của đội ngũ cán bộ, giảng viên, hỗ trợ đào tạo, tăng cường cơ sở



Từ năm 2019 đến nay, Phân hiệu Đại học Huế tại Quảng Trị đã tham gia thực hiện nhiều đề tài các cấp. Ảnh: Phạm Thế Kiên

vực. Phân hiệu đang được định hướng phát triển thành trường đại học thành viên của Đại học Huế đóng tại tỉnh Quảng Trị⁶, dự kiến trình Bộ GD&ĐT, Chính phủ Đề án thành lập trường trong năm học 2024 - 2025⁷.

Hoạt động NCKH và chuyển giao công nghệ ở trường đại học đóng vai trò quan trọng vào việc nâng cao chất lượng đào tạo, cũng như cải thiện vị thế của mình trong chiến lược hội nhập quốc tế. Không

vật chất, trang thiết bị, phòng thí nghiệm, nâng cao uy tín khoa học và thương hiệu của Phân hiệu và Đại học Huế ở cả trong nước và quốc tế, nhiều nghiên cứu có giá trị ứng dụng thực tế để giải quyết các vấn đề phát triển kinh tế - xã hội của địa phương và cả nước.

1. Hoạt động nghiên cứu khoa học và công nghệ tại Phân hiệu Đại học Huế tại Quảng Trị

Phân hiệu Đại học Huế tại Quảng

Trị là một đơn vị của Đại học Huế, có thể cùng đội ngũ các chuyên gia đầu ngành của Đại học Huế⁸ tham gia thực hiện các đề tài NCKH ở nhiều lĩnh vực, nhiều cấp⁹. Từ năm 2019 đến nay, viên chức, người lao động của Phân hiệu Đại học Huế tại Quảng Trị đã tham gia thực hiện nhiều đề tài các cấp.

Ngoài ra, hằng năm Phân hiệu Đại học Huế tại Quảng Trị còn triển khai các

các nghiên cứu ở mức cao hơn. Các đề tài NCKH của sinh viên được thực hiện với các ngành kỹ thuật đang đào tạo tại Phân hiệu. Công tác đánh giá, tuyển chọn đề tài NCKH của sinh viên được các khoa tổ chức nghiêm túc, đúng quy trình. Riêng hoạt động KHCN cấp cơ sở đơn vị năm 2024 đã tuyển chọn 3 đề tài trong đó có 2 đề tài của giảng viên với kinh phí 50 triệu đồng, 1 đề tài của sinh



Phân hiệu Đại học Huế tại Quảng Trị triển khai các đề tài cấp cơ sở cho giảng viên và sinh viên. Ảnh: Phạm Thế Kiên

đề tài cấp cơ sở (cấp Phân hiệu) cho giảng viên và sinh viên. Đề tài cấp cơ sở được phân cấp cho các đơn vị chủ động từ khâu đề xuất, xét chọn, cấp kinh phí, phê duyệt và chỉ đạo thực hiện nhằm giải quyết các vấn đề KH&CN trong phạm vi và qui mô nhỏ thuộc chuyên môn của khoa, bộ môn, thông qua đó nâng cao chất lượng giảng dạy và học tập của giảng viên, sinh viên, đồng thời, giúp giảng viên trẻ làm quen với hoạt động NCKH, chuẩn bị hành trang cho

viên với kinh phí 20 triệu đồng.

Bên cạnh đó, để nâng cao chất lượng NCKH, Phân hiệu đã và đang hợp tác NCKH, trao đổi học thuật với các trường, viện nghiên cứu quốc tế như Đại học Dalhousie (Canada), Đại học Kyoto (Nhật Bản),...

Số lượng bài báo thuộc nhóm tạp chí WoS/Scopus trong thời gian gần đây xuất bản trung bình được 5 bài/năm luôn vượt chỉ tiêu đề ra, ngoài ra, còn xuất bản một số đầu sách chuyên khảo/

HOẠT ĐỘNG KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

tham khảo. Trong 2 năm gần nhất, Phân hiệu Đại học Huế tại Quảng Trị vinh dự được Đại học Huế khen thưởng cho 5 nhà khoa học có thành tích xuất sắc trong hoạt động khoa học công nghệ và có các xuất bản trên các tạp chí quốc tế có uy tín¹⁰.

Trong thời gian qua, Phân hiệu còn tham gia tích cực và đầy đủ các hoạt động KH&CN của tỉnh Quảng Trị: Thành viên Hội đồng KH&CN tỉnh, Hội viên Liên hiệp các hội KHKT tỉnh Quảng Trị.

có vị trí địa kinh tế - chính trị - quân sự đặc biệt quan trọng, là giao điểm của trục kinh tế Bắc - Nam và Đông - Tây, có điều kiện giao thông thuận lợi, có 02 cửa khẩu quốc tế thông thương với nước bạn Lào, Thái lan và Myanma, là điểm đầu cầu về phía Việt Nam của tuyến Hành lang Kinh tế Đông - Tây; có khu kinh tế Đông Nam, Sân bay Quảng Trị và cảng nước sâu Mỹ Thủy, Khu công nghiệp QTIP đang được triển khai thi công. Quảng Trị có nhiều lợi thế phát triển



Ông Phạm Thế Kiên, Giám đốc Phân hiệu Đại học Huế tại tỉnh Quảng Trị trình bày tham luận: Đề xuất một số định hướng ưu tiên trong phối hợp nghiên cứu khoa học và công nghệ giai đoạn 2025-2030 của Phân hiệu Đại học Huế tại Quảng Trị. Ảnh: Hải Yến

Từ năm 2020 đến năm 2023, Phân hiệu Đại học Huế tại Quảng Trị hoàn thành được 6 dự án tư vấn với tổng kinh phí hơn 1,7 tỉ đồng¹¹.

2. Đề xuất một số định hướng ưu tiên trong công tác phối hợp nghiên cứu khoa học và công nghệ giai đoạn 2025 - 2030

Tỉnh Quảng Trị là vùng đất lịch sử hào hùng, giàu truyền thống cách mạng,

trong tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế với nhiều tiềm năng và lợi thế nổi bật hướng đến mục tiêu trở thành trung tâm năng lượng mới của khu vực miền Trung với thế mạnh về năng lượng xanh, năng lượng sạch, năng lượng tái tạo và có tiềm năng về dầu khí.

Với lợi thế nguồn lực hiện có của Phân hiệu và nguồn lực KH&CN dùng chung của Đại học Huế, Phân hiệu Đại

học Huế tại Quảng Trị đề xuất một số định hướng ưu tiên trong công tác phối hợp nghiên cứu KH&CN giai đoạn 2025 - 2030 như sau:

2.1. Về lĩnh vực Khoa học giáo dục

Những đề tài nghiên cứu trong lĩnh vực khoa học giáo dục không chỉ có vai trò nâng cao chất lượng GD&ĐT mà còn đóng góp trực tiếp vào sự phát triển kinh tế - xã hội của địa phương. Thông qua việc cải thiện chất lượng nguồn nhân

- Đánh giá nhu cầu lao động và kỹ năng: phối hợp với các cơ quan địa phương và doanh nghiệp để đánh giá nhu cầu lao động hiện tại và tương lai, đề xuất cải tiến giáo dục phù hợp.

- Phát triển giáo dục hướng nghiệp, giáo dục nghề nghiệp: nghiên cứu về giáo dục hướng nghiệp, giáo dục nghề nghiệp, đặc biệt trong các lĩnh vực theo định hướng phát triển của tỉnh như nông nghiệp công nghệ cao, du lịch và năng lượng tái tạo.

b) Nghiên cứu đảm bảo chất lượng giáo dục cho học sinh dân tộc thiểu số: nghiên cứu, phát triển các chương trình giảng dạy đa văn hóa, hỗ trợ học sinh dân tộc thiểu số trong việc học tập, bao gồm ngôn ngữ và văn hóa của họ.

c) Nghiên cứu xây dựng các chương trình và tổ chức các hoạt động về giáo dục và bảo vệ môi trường

- Tập huấn nâng cao năng lực giáo dục học sinh về nhận thức và trách nhiệm bảo vệ môi trường cho giáo viên phổ thông ở tỉnh



Các đề tài NCKH của sinh viên được thực hiện với các ngành kỹ thuật đang đào tạo tại Phân hiệu.

Ảnh: Phạm Thế Kiên

lực, nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường và xây dựng các mô hình hợp tác giáo dục - kinh tế, NCKH giáo dục giúp tỉnh Quảng Trị phát triển toàn diện và bền vững. Các đề xuất nghiên cứu cụ thể:

a) Nghiên cứu cải tiến giáo dục phù hợp với nhu cầu kinh tế - xã hội địa phương.

Quảng Trị.

- Tích hợp giáo dục bảo vệ rừng, bảo tồn đa dạng sinh học và thích ứng với biến đổi khí hậu qua các môn học cho học sinh phổ thông ở tỉnh Quảng Trị.

- Xây dựng bộ học liệu (sách và website) giáo dục bảo vệ môi trường cho học sinh phổ thông tỉnh Quảng Trị.

- Biên soạn sổ tay truyền thông về

bảo vệ môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu cho học sinh phổ thông tỉnh Quảng Trị.

d) Nghiên cứu hỗ trợ khởi nghiệp

Nghiên cứu xây dựng các chương trình giáo dục về khởi nghiệp và sáng tạo, đồng thời hỗ trợ các dự án khởi nghiệp của các đối tượng có liên quan.

2.2. Về lĩnh vực Công nghệ kỹ thuật

Các đề tài NCKH thuộc lĩnh vực công nghệ kỹ thuật đóng vai trò thiết yếu trong việc định hướng và thúc đẩy sự phát triển bền vững của tỉnh Quảng Trị. Thông qua việc phát triển năng lượng tái tạo, tối ưu hóa sản xuất nông nghiệp và công nghiệp và xây dựng hạ tầng hiện đại, những nghiên cứu này sẽ góp phần giúp địa phương nâng cao năng lực cạnh tranh và tạo cơ hội việc làm cho người dân

Phân hiệu đề xuất các nhiệm vụ nghiên cứu ứng dụng công nghệ thông tin và chuyển đổi số trong các cơ quan, doanh nghiệp, các nhiệm vụ nghiên cứu về vật liệu mới, ứng dụng quy trình công nghệ mới trong xây dựng dân sinh, dân dụng và trong ngành Giao thông - Vận tải của tỉnh; nghiên cứu đánh giá thực trạng làm luận cứ khoa học cung cấp các cơ sở dữ liệu (thông tin, số liệu) phục vụ phát triển nguồn năng lượng mới, năng lượng tái tạo để thu hút đầu tư các dự án xây dựng nhà máy điện gió, điện năng lượng mặt trời, điện khí hóa lỏng trên địa bàn tỉnh.

2.3. Về lĩnh vực Khoa học môi trường

Các đề tài NCKH thuộc lĩnh vực khoa học môi trường có ý nghĩa quan trọng và đóng vai trò thiết yếu trong việc thúc đẩy sự phát triển bền vững của tỉnh Quảng Trị. Đặc biệt với một địa phương có nhiều tiềm năng tự nhiên nhưng cũng

đối diện với thách thức về biến đổi khí hậu và phát triển kinh tế - xã hội, các nghiên cứu môi trường giúp định hướng phát triển dài hạn, bảo vệ tài nguyên và cải thiện chất lượng cuộc sống cho người dân.

Phân hiệu đề xuất các nhiệm vụ KH&CN về hỗ trợ xây dựng sản xuất nông nghiệp thích ứng với biến đổi khí hậu, áp dụng các quy trình sản xuất nông nghiệp theo hướng hữu cơ (Organic) bền vững, tuần hoàn khép kín, hạn chế ô nhiễm môi trường; nghiên cứu phát triển công nghệ sinh học sản xuất các loại chế phẩm sinh học phục vụ sản xuất nông nghiệp và xử lý môi trường; nghiên cứu quy trình, kỹ thuật mới trong xử lý chất thải, nước thải nông nghiệp và công nghiệp; tham gia xây dựng và hoàn thiện về văn bản chính sách về môi trường, hoạt động giám sát, đánh giá tác động môi trường; nghiên cứu đánh giá thực trạng và giải pháp hạn chế ô nhiễm môi trường biển, đại dương, xây dựng mô hình địa phương giảm rác thải nhựa, rác thải khó phân hủy, hướng đến xây dựng đô thị xanh, phát triển bền vững; nghiên cứu chuyên sâu về kiểm kê khí nhà kính và tính toán trữ lượng các - bon hướng đến sàn giao dịch tín chỉ các - bon vào năm 2028¹², góp phần kết nối với thị trường các - bon khu vực và thị trường các - bon thế giới, hướng đến đầu tư, phát triển, bảo tồn, bảo vệ tài nguyên - môi trường rừng trên địa bàn tỉnh.

Ngoài ra, với định hướng của tỉnh trong việc hình thành các vùng nguyên liệu, chế biến các sản phẩm của địa phương, Phân hiệu Đại học Huế tại Quảng Trị có thể kết nối với nguồn lực KH&CN dùng chung của Đại học Huế, triển khai các dự án nghiên cứu, bảo tồn, phát triển, nâng cao thương hiệu,

chuỗi giá trị các nông sản chủ lực, được
liệu bản địa của tỉnh Quảng Trị.

P.T.K

CHÚ THÍCH

¹ Nghị quyết số 54-NQ/TW ngày 10/12/2019 của Bộ Chính trị về xây dựng và phát triển tỉnh Thừa Thiên Huế đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.

² Nghị quyết số 75/NQ-HĐĐH ngày 05 tháng 11 năm 2021 của Hội đồng Đại học Huế ban hành Chiến lược phát triển Đại học Huế giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn 2045.

³ Nghị quyết số 20-NQ/TW ngày 31/10/2012 Hội nghị Trung ương 6 khóa XI về phát triển KH&CN phục vụ sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế.

⁴ Phân hiệu Đại học Huế tại Quảng Trị được thành lập theo Quyết định số 2155/QĐ-BGDĐT ngày 03/5/2006 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT.

⁵ Công văn số 197/UBND-KGVX ngày 17/01/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Trị về việc phát triển Đại học Huế thành Đại học Quốc gia.

⁶ Kết luận số 450-TB/TU ngày 17/3/2023 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy Quảng Trị; Kết luận số 156-KL/ĐU ngày 27/4/2023 của Ban Thường vụ Đảng ủy Đại học Huế; Quyết định số 1737/QĐ-TTg ngày 29/12/2023 của Thủ tướng Chính phủ Phê duyệt Quy hoạch tỉnh Quảng Trị thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

⁷ Chỉ thị số 11/CT-UBND ngày 30/9/2024 của UBND tỉnh Quảng Trị về việc thực hiện nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm năm học 2024-2025 trên địa bàn tỉnh Quảng Trị; Nghị quyết số 30/NQ-HĐĐH ngày 27/9/2024 của Hội đồng Đại học Huế về việc thông qua Kế hoạch năm học 2024-2025 của Đại học

Huế.

⁸ 18 giáo sư, 196 phó giáo sư, 799 tiến sĩ (số liệu theo Báo cáo thường niên tháng 12/2023).

⁹ Năm 2023, Đại học Huế thực hiện 1 đề tài cấp quốc gia (kinh phí 9 tỉ đồng), 4 đề tài thuộc quỹ Nafosted (kinh phí 3,915 tỉ đồng), 3 chương trình, nhiệm vụ cấp Bộ (kinh phí 6,753 tỉ đồng), 30 đề tài cấp Bộ (kinh phí 13,035 tỉ đồng), 10 đề tài cấp tỉnh (19,633.5 tỉ đồng) và nhiều đề tài các cấp khác (số liệu theo Báo cáo thường niên tháng 12/2023).

¹⁰ Năm 2022: 16,5 triệu, năm 2023: 21,6 triệu.

¹¹ Dự án “Thiết kế, nâng cấp một số tuyến đường nội thị trấn Khe Sanh, huyện Hướng Hóa”, kinh phí 430,275,000 đồng, thực hiện năm 2020; Dự án “Thiết kế trường THPT Triệu Phong hạng mục Nhà bộ môn và nhà đa chức năng”, kinh phí 433,916,000 đồng, thực hiện năm 2021; Dự án “Thiết kế hội trường Huyện ủy Cam Lộ”, kinh phí 339,475,000 đồng, thực hiện năm 2022; Dự án “Lập báo cáo Đánh giá tác động môi trường cho kè chống xói lở khẩn cấp các đoạn sông trên địa bàn tỉnh Quảng Trị”, kinh phí 460,867,000 đồng, thực hiện năm 2022; Dự án “Giám sát và thi công Doanh trại đội cảnh sát Phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn cứu hộ tại thị xã Quảng Trị”, kinh phí 107,587,000 đồng, thực hiện năm 2023; Dự án “Giám sát gói thi công khu trưng bày Trường Đại học Nghệ thuật, Đại học Huế”, kinh phí 21,324,000 đồng, thực hiện năm 2023.

¹² Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Điều 17 Nghị định số 06/2022/NĐ-CP ngày 07/01/2022 của Chính phủ Quy định giảm nhẹ phát thải khí nhà kính và bảo vệ tầng ô-dôn.

ỨNG DỤNG KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ TRONG PHÁT TRIỂN SẢN XUẤT CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI QUẢNG TRỊ VÀ ĐỀ XUẤT MỘT SỐ GIẢI PHÁP NÂNG CAO HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG TRIỂN KHAI CÁC NHIỆM VỤ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ TRONG DOANH NGHIỆP

Hồ Xuân Hiếu

Chủ tịch Hội quản trị

Công ty Cổ phần Tổng Công ty Thương mại Quảng Trị

Việc phát triển và ứng dụng khoa học công nghệ và đổi mới sáng tạo (KH&CN&ĐMST) ở Việt Nam, đặc biệt trong cộng đồng doanh nghiệp, đã đạt được những bước tiến đáng kể. Các kết quả nghiên cứu về KH&CN được đưa vào ứng dụng một cách nhanh chóng, rộng rãi và hiệu quả hơn trong nhiều lĩnh vực sản xuất, kinh doanh cũng như đời sống xã hội. Điều này đã góp phần nâng cao năng lực cạnh tranh, thúc đẩy quá trình chuyển đổi mô hình tăng trưởng theo hướng dựa vào ứng dụng KH&CN&ĐMST. Tại Quảng Trị, các hoạt động hỗ trợ doanh nghiệp ứng dụng KH&CN&ĐMST trong sản xuất để cải thiện năng suất, chất lượng và sức cạnh tranh của sản phẩm, hàng hóa đang được chú trọng. Tuy nhiên, để nâng cao hơn nữa hiệu quả ứng dụng các nhiệm vụ KH&CN vào thực tiễn sản xuất tại doanh nghiệp, cần có các giải pháp cụ thể và đồng bộ, đặc biệt phù hợp sát đúng với nhu cầu của doanh nghiệp trên địa bàn.

Đổi mới để thành công

Tổng công ty Thương mại Quảng Trị (Công ty) là doanh nghiệp cổ phần, nhà nước nắm giữ 22,6% cổ phần. Hiện Công ty hợp tác với hơn 60.000 hộ dân. Hàng năm, bà con thu về trên 1.000 tỷ đồng từ tiền bán cao su, sắn, lúa gạo, gỗ rừng trồng... Doanh thu bình quân

hàng năm đạt trên: 1.500 tỷ/năm; nộp ngân sách trung ương và địa phương: khoảng 100 tỷ/năm; thu nhập bình quân lao động: 13 triệu/người/tháng cho gần 600 lao động. Là một doanh nghiệp nhà nước với bề dày hơn 51 năm lịch sử, Công ty luôn thừa kế và không ngừng áp dụng những thành tựu khoa học công

nghe vào sản xuất kinh doanh để không ngừng tạo ra được những sản phẩm có chất lượng cao.

Đặc biệt trong thời kỳ hiện nay, Việt Nam gia nhập các hiệp định quốc tế đã tạo sức ép trong thế cạnh tranh thị trường, điều đó buộc Công ty phải tăng cường sáng tạo, đổi mới thiết bị công nghệ, lựa chọn công nghệ mới phù hợp

vào thực tế hoạt động sản xuất kinh doanh, được áp dụng có hiệu quả. Liên tục từ năm 2007 đến 2024, Công ty có hơn 1.000 đề tài sáng kiến KH&CN được áp dụng vào sản xuất tại các đơn vị trực thuộc đã nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh, mang lại giá trị lớn về kinh tế - xã hội và môi trường, góp phần hoàn thành kế hoạch sản xuất kinh



Lãnh đạo UBND tỉnh Đồng Nai và Lãnh đạo Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Quảng Trị tham quan quy trình trồng, bảo quản, chế biến lúa gạo hữu cơ SEPON của Công ty Thương mại Quảng Trị. Ảnh: Nguyễn Thị Hải Châu

với điều kiện sản xuất kinh doanh, nhằm tạo ra sản phẩm có chất lượng cao đáp ứng nhu cầu thị trường. Các sản phẩm như tinh bột sắn, gạo, cao su, viên nén năng lượng... mang thương hiệu SePon của Công ty đã có chỗ đứng trên thị trường trong nước và thế giới.

Công ty luôn chú trọng các đề tài, sáng kiến, giải pháp đổi mới sáng tạo

doanh hàng năm. Tiêu biểu như: đề tài xử lý nước thải sản xuất tinh bột sắn đạt giải tại Hội thi sáng tạo kỹ thuật tỉnh Quảng Trị lần thứ III; cải tiến máy li tâm tách nước do Việt Nam sản xuất trong dây chuyền sản xuất tinh bột sắn đạt giải tại Hội thi Sáng tạo kỹ thuật tỉnh Quảng Trị lần thứ II; sản xuất phân vi sinh giá rẻ từ rác thải nhà máy sắn đạt giải tại Hội

thi Sáng tạo kỹ thuật toàn quốc lần thứ XI; Đề tài “hiệu chỉnh NMTB, cải tiến nền lò sấy, vách ngăn lò sấy, giảm tiêu hao nhiên liệu sấy mủ cao su” được Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam tặng bằng lao động sáng tạo; Đề tài “Nghiên cứu chế tạo máy chà vào dây chuyền sản xuất tinh bột sắn” đã làm lợi cho công ty gần 20 tỷ đồng;...



Công ty bước đầu bảo quản thành công Củ ném. Ảnh: Nguyễn Thị Hải Châu

Ngoài ra, việc ứng dụng khoa học và công nghệ để sản xuất các sản phẩm hữu cơ, theo hướng hữu cơ được Công ty chú trọng thực hiện. Dự án: “Nghiên cứu, ứng dụng vi sinh vật bản địa xử lý

phân bò, gà sản xuất phân bón hữu cơ viên nén chuyên dùng cho cây lúa” đã đạt được kết quả tốt và đưa vào ứng dụng có hiệu quả cao trong thực tế. Từ thành công này, Công ty đã triển khai xây dựng Nhà máy phân bón hữu cơ để góp phần đưa các sản phẩm nông sản hữu cơ Quảng Trị gần hơn với người tiêu dùng. Đặc biệt với đề tài bảo quản Củ ném, sau nhiều lần thất bại, đến nay Công ty bước đầu bảo quản thành công Củ ném. Sắp tới Công ty sẽ hợp tác cùng người dân triển khai trồng, thu mua, bảo quản trên toàn tỉnh. Ngoài ra, với đề tài phát triển sản phẩm Gạo hữu cơ SEPON bao gồm nghiên cứu phát triển giống lúa hữu cơ, đầu tư sản xuất phân bón hữu cơ, các chế phẩm sinh học, đầu tư vào hệ thống canh tác và chế biến hiện đại... đã được UBND tỉnh Quảng Trị đề xuất là sản phẩm quốc gia thuộc Chương trình phát triển sản phẩm quốc gia đến năm 2030;...

Trong bối cảnh nền kinh tế toàn cầu ngày càng phát triển hiện nay, việc gắn kết các nhiệm vụ nghiên cứu vào thực tế hoạt động sản xuất của doanh nghiệp, góp phần thúc đẩy sự đổi mới và phát triển bền vững cho các doanh nghiệp là rất quan trọng. Nhu cầu đặt hàng của Công ty cũng như các doanh nghiệp vừa và nhỏ về nhiệm vụ khoa học công nghệ ngày càng gia tăng và sự hợp tác chặt chẽ giữa các doanh nghiệp và các đơn vị KH&CN, các tổ chức nghiên cứu là yếu tố quyết định cho sự thành công và phát triển của doanh nghiệp. Bởi vì doanh nghiệp rất mong muốn áp dụng thêm công nghệ mới nhằm tối ưu hóa quy trình sản xuất, giảm chi phí, nâng cao chất lượng sản phẩm và cải thiện hiệu suất làm việc, đồng thời tạo ra sự khác biệt để định vị thương hiệu...

Giải pháp nâng cao hiệu quả hoạt động triển khai các nhiệm vụ khoa học và công nghệ trong doanh nghiệp

Tính đến 30/8/2024, tỉnh Quảng Trị có 3.408 doanh nghiệp vừa và nhỏ. Đa số các doanh nghiệp là nhỏ và siêu nhỏ. Chất lượng nguồn nhân lực, kỹ năng và trình độ còn hạn chế;

xuất. Vì vậy rất khó cạnh tranh.

Tuy nhiên, bên cạnh đó vẫn còn có nhiều cơ hội về chính sách hỗ trợ từ chính phủ và các cơ quan chức năng thường xuyên có các chương trình hỗ trợ cho DNVVN, như các gói vay ưu đãi, hỗ trợ đào tạo và tư vấn. Với sự phát triển của hạ tầng giao thông và thương mại điện tử, các doanh nghiệp vừa và nhỏ



Hoạt động sản xuất tại Nhà máy chế biến mủ cao su Cam Lộ.

Ảnh: Nguyễn Thị Hải Châu

quy mô vốn và nguồn lực ít, cơ sở vật chất và đầu ra sản phẩm bị hạn chế. Nhiều doanh nghiệp còn yếu về công nghệ, không đủ khả năng đầu tư vào máy móc hiện đại và cải tiến kỹ thuật, đặc biệt ít hoặc gần như không có việc áp dụng KH&CN vào sản xuất nên kết quả mang lại không cao. Nếu so sánh với sản phẩm cùng loại trên thị trường không thể cạnh tranh được vì sản phẩm họ có chất lượng cao hơn, giá thành lại rẻ hơn, do có áp dụng KH&CN vào sản

có rất nhiều cơ hội mở rộng thị trường tiêu thụ sản phẩm. Tại Quảng Trị cũng đã có những văn bản cụ thể về hỗ trợ doanh nghiệp ứng dụng KH&CN nâng cao năng suất chất lượng sản phẩm như: thông qua Nghị quyết số 31/2017/NQ-HĐND ngày 14/12/2017 về chính sách hỗ trợ ứng dụng và nhân rộng các kết quả khoa học và công nghệ trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2017 - 2025, nay là Nghị quyết số 163/2021/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 của HĐND tỉnh và

Nghị quyết số 36/2024/NQ-HĐND ngày 10/5/2024 của HĐND tỉnh về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 163/2021/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 của HĐND tỉnh Quảng Trị; Quyết định số 1048/QĐ-UBND Ban hành Chương trình phát triển thị trường khoa học và công nghệ, doanh nghiệp khoa học và công nghệ tỉnh Quảng Trị đến

để mang lại hiệu quả cao trong nghiên cứu. Bên cạnh đó cần có những giải pháp như:

1. Cần phân loại hệ thống lại các doanh nghiệp vừa và nhỏ tại tỉnh Quảng Trị theo các nhóm sản phẩm để từ đó có thể tư vấn cụ thể, sát hơn về từng nhiệm vụ KHCN.

2. Hỗ trợ các doanh nghiệp vừa và



Ứng dụng công nghệ tiên tiến, máy móc, thiết bị hiện đại tại Nhà máy viên nén năng lượng Cam Lộ. Ảnh: Nguyễn Thị Hải Châu

năm 2030 ngày 19/5/2023; kế hoạch số 88/KH-UBND về triển khai Chương trình hỗ trợ doanh nghiệp tỉnh Quảng Trị nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm, hàng hóa dựa trên nền tảng khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo giai đoạn 2021-2030;...

Để nhiệm vụ khoa học công nghệ đi vào thực tế, áp dụng được cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ, Công ty nhận thấy cần có sự vào cuộc của nhà nước, các sở ban ngành, các doanh nghiệp

nhỏ về các lĩnh vực khoa học công nghệ gắn với nhu cầu cần của xã hội, lợi thế của địa phương và nhu cầu của doanh nghiệp.

3. Hỗ trợ các giải pháp để các sản phẩm công nghệ của doanh nghiệp có chỗ đứng trên thị trường, lồng ghép với các kênh khác để doanh nghiệp có thể đưa sản phẩm ra cạnh tranh với thị trường.

4. Cần khảo sát kỹ và có nguồn lực đối ứng từ doanh nghiệp để đảm bảo rằng các kết quả nghiên cứu được

chuyển giao và ứng dụng được vào thực tiễn, đáp ứng nhu cầu và giải quyết các vấn đề cụ thể...

5. Nghiên cứu sâu một sản phẩm cùng loại của các doanh nghiệp để các doanh nghiệp hợp tác, liên kết tạo ra sản phẩm có chất lượng và giá trị cao.

Theo đó, một số đề tài doanh nghiệp vừa và nhỏ cần có thể là (1).

Việc đầu tư vào nhiệm vụ khoa học công nghệ là một chiến lược dài hạn và cần sự nỗ lực không ngừng của các cơ quan nhà nước, các đơn vị nghiên cứu khoa học để đảm bảo rằng các doanh nghiệp có thể tận dụng được các lợi ích từ các nhiệm vụ KH&CN mang lại, từ đó nâng cao giá trị và vị thế của doanh nghiệp trên thị trường.



Lúa hữu cơ SEPON được phun sữa trứng để chống lem lép hạt, tăng dưỡng chất cho hạt gạo. Ảnh: Nguyễn Thị Hải Châu

Các giải pháp nâng cao hiệu quả gia tăng doanh thu, lợi nhuận. (2). Các giải pháp trong tiếp thị, marketing để thu hút khách hàng. (3). Các phương pháp cải thiện chất lượng sản phẩm hiện tại để đáp ứng yêu cầu của khách hàng và tiêu chuẩn quốc tế. (4). Các công nghệ giúp tiết kiệm năng lượng và giảm chi phí vận hành. (5). Các công nghệ mới trong việc xử lý và tái chế chất thải, giảm lượng rác thải và ô nhiễm môi trường.

Với 14 đơn vị thành viên hoạt động ở nhiều lĩnh vực khác nhau, Công ty Cổ phần Tổng công ty Thương mại sẵn sàng hợp tác với các đơn vị nghiên cứu khoa học liên quan để làm nơi thí điểm, thực tập hoặc thử nghiệm các đề tài khoa học công nghệ mới, góp phần cùng các cơ quan liên quan nâng cao hiệu quả các nhiệm vụ KH&CN trong tỉnh sớm trở thành hiện thực./.

H.X.H

ĐỊNH HƯỚNG ƯU TIÊN NGHIÊN CỨU KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ Ở MỘT SỐ LĨNH VỰC MŨI NHỌN CỦA NGÀNH NÔNG NGHIỆP TRONG THỜI GIAN TỚI

Nguyễn Hồng Phương

Phó Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn tỉnh Quảng Trị

Nghiên cứu, ứng dụng các tiến bộ Khoa học công nghệ trong sản xuất nông nghiệp trên cơ sở phát huy những tiềm năng, lợi thế và hiện trạng sản xuất của lĩnh vực nông lâm thủy sản trên địa bàn đóng vai trò cốt yếu trong chiến lược thực hiện mục tiêu tái cơ cấu ngành theo hướng nâng cao giá trị gia tăng, phát triển bền vững. Thời gian qua, ngành Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đã và đang đẩy mạnh công tác phối, kết hợp cùng các tổ chức, cá nhân trong và ngoài tỉnh triển khai thực hiện các đề tài/ chương trình nghiên cứu, ứng dụng khoa học công nghệ trên lĩnh vực nông, lâm, thủy sản. Việc phát triển và ứng dụng khoa học công nghệ cao, nông nghiệp hữu cơ, liên kết theo chuỗi giá trị vào sản xuất đã góp phần quan trọng tạo ra các sản phẩm mới, quy trình sản xuất ứng dụng công nghệ mới, phương thức sản xuất mới; đưa các giống cây trồng, vật nuôi có giá trị kinh tế cao, phù hợp với điều kiện đặc thù của từng địa phương áp dụng có hiệu quả vào sản xuất và kinh doanh, góp phần tích cực trong tái cơ cấu lại ngành nông nghiệp.

Bên cạnh đó, ngành Nông nghiệp đang triển khai thực hiện kế hoạch ứng dụng chuyển đổi số và công nghệ thông tin trên các lĩnh vực của Ngành, trong đó chú trọng hoàn thiện kho dữ liệu dùng chung của các lĩnh vực cũng như ứng dụng các giải pháp số vào công tác tổ chức, chỉ đạo thực hiện nhiệm vụ và sản xuất trên địa bàn... Thông qua đó, nhiều đơn vị, tổ chức, cá nhân đã ứng dụng khoa học và công nghệ vào trong sản

xuất, làm thay đổi diện mạo, phương thức vận hành, quản lý, tạo ra các sản phẩm chất lượng, sạch để cung cấp cho thị trường, góp phần đảm bảo mục tiêu tăng trưởng của lĩnh vực nông lâm thủy sản và của nền kinh tế tỉnh nhà.

Thời gian tới, với mục tiêu tái cơ cấu nông nghiệp toàn diện theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững, chuyển dịch mạnh mẽ từ sản xuất nông nghiệp sang kinh tế nông

ngành, ngành Nông nghiệp tiếp tục định hướng chỉ đạo các đơn vị chuyên ngành, phối hợp với các Sở, Ngành địa phương tập trung phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp, thủy sản theo hướng lựa chọn các sản phẩm chủ lực, có lợi thế cạnh tranh, phát triển thị trường, xây dựng chuỗi cung ứng - sản xuất - chế biến - tiêu thụ, ứng dụng công nghệ, hình thành hệ sinh thái kinh tế nông nghiệp

Qua đó phát triển kinh tế nông nghiệp trở thành trụ cột trong cơ cấu kinh tế, góp phần nâng cao giá trị gia tăng, tăng năng suất, chất lượng sản phẩm, có sức cạnh tranh, từ đó tăng thu nhập của nông dân, đóng góp vào mục tiêu chung phát triển nông thôn văn minh, hiện đại, đồng bộ với tăng trưởng xanh phát triển đô thị và công nghiệp dịch vụ hiện đại của tỉnh. Cụ thể:



Hội nghị đầu bờ đánh giá các giống sắn có triển vọng thuộc đề tài Đề tài nghiên cứu khoa học “Khảo nghiệm tính chống chịu bệnh khảm lá do virus và khả năng sinh trưởng, phát triển của một số giống sắn mới có triển vọng trên địa bàn tỉnh Quảng Trị”.

Ảnh: Phan Việt Toàn

đồng bộ, bền vững (nông nghiệp hữu cơ, canh tác tự nhiên, nông nghiệp sinh thái, ứng dụng công nghệ cao, bảo vệ môi trường, hiện đại hóa, ứng phó thiên tai, thích ứng với biến đổi khí hậu...).

Trên lĩnh vực trồng trọt, đẩy mạnh công tác nghiên cứu nhằm lựa chọn những bộ giống mới nhằm thay thế các bộ giống thoái hoá, miễn cảm với dịch bệnh theo hướng chất lượng và có giá

trị cạnh tranh cao. Hình thành các vùng sản xuất hàng hoá quy mô lớn gắn với sơ chế, chế biến; tăng cường ứng dụng KH&CN mới, hiện đại như quy trình canh tác hữu cơ, tuần hoàn, công nghệ vi sinh, hệ thống cảm biến, chuyển đổi số, ứng dụng quản lý dịch bệnh, cấp mã số vùng trồng... trong công tác quản lý, tổ chức, chỉ đạo sản xuất;

công nghệ cao, an toàn sinh học;

Trên lĩnh vực thủy sản, tiếp tục duy trì nghiên cứu, ứng dụng nuôi tôm công nghệ cao; nghiên cứu các phương thức và đối tượng nuôi mới phù hợp nhằm nâng cao giá trị cho lĩnh vực nuôi trồng thủy sản; bên cạnh đó, đẩy mạnh nghiên cứu thử nghiệm và ứng dụng công nghệ hiện đại trong khai thác, đánh bắt thủy



Vườn ươm sản xuất cây giống lâm nghiệp phục vụ trồng rừng vùng nguyên liệu.

Ảnh: Phan Việt Toàn

Trên lĩnh vực chăn nuôi, tiếp tục đẩy mạnh ứng dụng công nghệ cao trong chăn nuôi trang trại, nâng cao chất lượng con giống chủ lực như bò, lợn, gà cùng với đó thực hiện nghiên cứu bảo tồn và nâng cao chất lượng các vật nuôi bản địa, có giá trị kinh tế cao; ứng dụng công nghệ vi sinh trong xử lý chất thải chăn nuôi nhằm giảm thiểu ô nhiễm môi trường, hướng tới mục tiêu chăn nuôi

hải sản cho ngư dân trên địa bàn theo hướng thích ứng với quy định IUU; nghiên cứu ứng dụng công nghệ sơ chế, chế biến, bảo quản sản phẩm thủy hải sản nhằm nâng cao chất lượng và giá trị cho ngành hàng thủy sản;

Trên lĩnh vực lâm nghiệp, tiếp tục ứng dụng công nghệ viễn thám để theo dõi, cập nhật, quản lý diễn biến rừng; khuyến khích công tác nghiên cứu, ứng

dụng công nghệ nuôi cấy mô trong sản xuất cây giống Lâm nghiệp;

Ngoài ra, Ngành tiếp tục đẩy mạnh công tác nghiên cứu, ứng dụng KH&CN nhằm thúc đẩy và nâng cao tính cạnh tranh của các sản phẩm nông sản chủ lực, có thể mạnh của tỉnh theo hướng chế biến thành phẩm, các sản phẩm OCOP...; đẩy mạnh chuyển đổi số trong kết nối, tiêu thụ các sản phẩm nông sản

của Ngành/Lĩnh vực liên quan;

Các Sở, Ngành, địa phương phối hợp trong công tác triển khai, ứng dụng và nhân rộng kết quả nghiên cứu KH&CN lĩnh vực nông nghiệp và phát triển nông thôn trên địa bàn; Huy động, lồng ghép nguồn lực đẩy mạnh công tác nghiên cứu KH&CN nói chung và lĩnh vực nông nghiệp và phát triển nông thôn nói riêng.



Mô hình nuôi cá Kinh trong ao lót bạt vùng bãi ngang tại xã Triệu Vân, huyện Triệu Phong. Ảnh: Phan Việt Toàn

địa phương, đặc biệt là sàn thương mại điện tử...

Để tiếp tục phát huy những thành tựu của khoa học công nghệ đối với lĩnh vực Nông nghiệp và PTNT, Ngành đề nghị:

Tiếp tục nhận được sự quan tâm, hỗ trợ chỉ đạo của Tỉnh uỷ, HĐND, UBND và sự đồng hành của Ngành Khoa học và Công nghệ trong việc ưu tiên các định hướng trong xét chọn và phân bổ kinh phí thực hiện các nhiệm vụ/đề tài

Thu hút, mời gọi ưu tiên các Doanh nghiệp đầu tư, nghiên cứu, ứng dụng KH&CN trên địa bàn;

Tăng cường hợp tác - liên kết trong nghiên cứu, ứng dụng các tiến bộ KH&CN trong sản xuất nông nghiệp và phát triển nông thôn từ các đơn vị nghiên cứu trong và ngoài nước nhằm đi tắt, đón đầu ứng dụng KH&CN nhất là công nghệ sạch, thân thiện với môi trường../.

N.H.P

ÁP DỤNG HỆ THỐNG QUẢN LÝ TÍCH HỢP TẠI CÁC DOANH NGHIỆP TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH QUẢNG TRỊ

Võ Văn Tâm

Phó trưởng phòng Quản lý Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng

Đổi mới tư duy để nâng cao năng suất, chất lượng và hiệu quả hoạt động thông qua việc ứng dụng các công nghệ quản lý tiên tiến là một trong những giải pháp hữu hiệu đã được các doanh nghiệp thành công trên thế giới áp dụng để thúc đẩy nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm hàng hóa, góp phần quan trọng thúc đẩy tăng trưởng kinh tế. Bất cứ doanh nghiệp nào cũng hiểu rằng năng suất và chất lượng (NSCL) là một trong những vấn đề mấu chốt quyết định sự sống còn của doanh nghiệp. NSCL giúp nâng cao chất lượng tăng trưởng kinh tế thông qua sử dụng hiệu quả các yếu tố đầu vào là “vốn” và “lao động” để gia tăng kết quả đầu ra.

Các hệ thống quản lý (HTQL) như: ISO 9001:2015, ISO 45001:2018, ISO 14001:2015, ISO 22000:2018,... là những giải pháp giúp doanh nghiệp cải tiến quy trình sản xuất, loại bỏ những khuyết điểm, giảm lãng phí nhằm đáp ứng nhu cầu của khách hàng, nâng cao vị thế và uy tín của doanh nghiệp trên thị trường. Mỗi HTQL đều đem đến cho doanh nghiệp những lợi ích riêng.

Ngoài ra, để bắt kịp với các doanh nghiệp khác trong thị trường đầy cạnh tranh khốc liệt như hiện nay đòi hỏi các doanh nghiệp trong khu công nghiệp, khu kinh tế, cụm công nghiệp (KCN, KKT, CCN) phải kết hợp có hiệu quả các hệ thống quản lý, công cụ tiên tiến để phát triển doanh nghiệp bền vững

và nâng cao sức cạnh tranh, đáp ứng được tổng thể các yêu cầu về quản lý theo chuẩn quốc tế một cách hiệu quả nhất. Việc áp dụng tích hợp các HTQL giúp doanh nghiệp sử dụng chung hệ thống tài liệu, tránh được sự chồng chéo, rút ngắn thời gian và chi phí so với áp dụng hệ thống quản lý riêng lẻ, vận hành hiệu quả và nhanh chóng. Việc tích hợp các HTQL là một trong những giải pháp quan trọng bên cạnh những giải pháp về đầu tư đổi mới khoa học kỹ thuật giúp doanh nghiệp ổn định, nâng cao chất lượng sản phẩm, nâng cao năng suất và qua đó nâng cao khả năng cạnh tranh trong thị trường đầy biến động.

Hệ thống quản lý tích hợp (HTQLTH) là việc doanh nghiệp hoặc một tổ chức có

thể sử dụng duy nhất một HTQL chung để quản lý toàn bộ các quá trình có liên quan tới các yêu cầu của tiêu chuẩn ISO hoặc các tiêu chuẩn khác nhằm đáp ứng các mục tiêu của tổ chức và đáp ứng yêu cầu các bên quan tâm.

Một Hệ thống quản lý tích hợp của 2 hay nhiều tiêu chuẩn sẽ bao gồm các chính sách, mục tiêu, nguồn lực và các quá trình đào tạo, trao đổi thông tin, đánh giá nội bộ, xem xét của lãnh đạo và áp



Áp dụng Hệ thống tích hợp giúp tối ưu hiệu suất của doanh nghiệp

dụng trong toàn bộ tổ chức. Chính vì vậy khi tích hợp với nhau thì việc triển khai duy trì áp dụng tích hợp HTQL sẽ giúp doanh nghiệp tối ưu nguồn lực, mang lại các lợi ích như: Tính hiệu lực của HTQL chất lượng/môi trường/an toàn thực phẩm/an toàn và sức khỏe nghề nghiệp của bất kỳ tổ chức nào cũng là một chỉ báo quan trọng về năng lực quản lý sự thay đổi và bảo đảm một tương lai bền vững.

Việc xây dựng HTQLTH giảm thiểu

mâu thuẫn giữa các HTQL đơn lẻ, tránh được sự chồng chéo về hệ thống tài liệu, đồng thời rút ngắn thời gian từ 20-30% so với áp dụng hệ thống riêng lẻ; Giúp quá trình đánh giá nội bộ, bên ngoài tiết kiệm thời gian, chi phí và nâng cao hiệu quả. Hạn chế sự trùng lặp, sắp xếp lại các mục tiêu và nâng cao khả năng kiểm soát hoạt động của doanh nghiệp. Chủ động kiểm soát các quá trình chất lượng/môi trường/an toàn thực phẩm/an toàn và sức khỏe nghề nghiệp, hạn chế rủi ro không đảm bảo về chất lượng, sự cố môi trường, vệ sinh an toàn thực phẩm, rủi ro sản phẩm lỗi, rủi ro hồng học máy móc, thiết bị sản xuất hay rủi ro tiến độ, rủi ro về an toàn, tai nạn lao động, sức khỏe người lao động.

Bằng cách kết hợp hai hay nhiều HTQL, cả tiêu chuẩn ISO 9001 và các tiêu chuẩn ISO khác như ISO 14001, ISO 22000, ISO 45001, ISO 13485, hệ thống của doanh nghiệp sẽ có sức mạnh tổng hợp, cho phép các nguồn lực kết hợp để tiết kiệm thời gian và tiền bạc vào việc duy trì và cải tiến. Những điểm tương đồng sẽ cho phép các quy trình đặt ra để được sử dụng với cả HTQL chất lượng và quản lý môi trường/quản lý an toàn thực phẩm/ quản lý an toàn, sức khỏe nghề nghiệp trong khi các quy trình bổ sung sẽ dành riêng từng hệ thống và không can thiệp vào quy trình đã có. Việc tối ưu từ việc tích hợp có thể được nhận thấy bằng cách sử dụng chung một số quy trình, chẳng hạn như quy trình đánh giá nội bộ được áp dụng cho cả hệ thống; một đánh giá viên nội bộ có thể đánh giá được cả hai hệ thống cùng một lúc với ít chi phí bổ sung về thời gian hay công sức.

Thực hiện Chương trình “Hỗ trợ doanh nghiệp nâng cao năng suất chất lượng sản phẩm, hàng hóa giai đoạn 2021-2030” theo Quyết định số 1322/QĐ-TTg ngày 31/08/2020 của Thủ tướng Chính phủ và Kế hoạch số 88/KH-UBND ngày 10/5/2022 của UBND tỉnh Quảng Trị về việc Triển khai Chương trình hỗ trợ doanh nghiệp tỉnh Quảng Trị nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm, hàng hóa dựa trên nền tảng khoa học,

để nâng cao năng suất lao động, chất lượng sản phẩm hàng hóa và khả năng cạnh tranh.

Qua 2 năm triển khai thực hiện đã đạt được nhiều kết quả quan trọng:

- Hoàn thiện xây dựng và áp dụng Hệ thống quản lý tích hợp tại 05 Công ty, cụ thể:

+ Hệ thống quản lý tích hợp 03 tiêu chuẩn ISO 9001:2015, 14001:2015 và ISO 45001:2018 tại 02 công ty: (1) Công



Hội đồng Thẩm định thuyết minh đề tài KH&CN cấp tỉnh “Ứng dụng tích hợp hệ thống quản lý, công cụ cải tiến năng suất chất lượng tiên tiến để nâng cao năng suất lao động, chất lượng sản phẩm hàng hóa và khả năng cạnh tranh của các doanh nghiệp tại các khu công nghiệp, cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh Quảng Trị”. Ảnh: Hải Yến

công nghệ và đổi mới sáng tạo giai đoạn 2021-2030, Sở Khoa học và Công nghệ đã triển khai thực hiện đề tài *Nghiên cứu, Ứng dụng tích hợp các hệ thống quản lý tiên tiến để nâng cao năng suất lao động, chất lượng sản phẩm hàng hóa và khả năng cạnh tranh của các doanh nghiệp tại các khu công nghiệp, cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh Quảng Trị*, với mục tiêu Hỗ trợ doanh nghiệp áp dụng tích hợp các HTQL tiên tiến

ty Cổ phần Bình Điền Quảng Trị; (2) Chi nhánh tổng công ty cổ phần dệt may Hòa Thọ- Công ty may Hòa Thọ Đông Hà;

+ Hệ thống quản lý tích hợp 02 tiêu chuẩn ISO 9001:2015, 14001:2015 tại Công ty TNHH MTV Ngọc Anh;

+ Hệ thống quản lý tích hợp 2 tiêu chuẩn ISO 9001:2015 , ISO 22000:2018 tại Công ty TNHH MTV Từ Phong;

+ Hệ thống quản lý tích hợp 2 tiêu chuẩn ISO 9001:2015 , ISO 45001:2018

tại Công ty TNHH Dầu Khí Quảng Trị.

- Tại các doanh nghiệp này, HTQLTH đã được xây dựng và ban hành áp dụng có hiệu lực, hệ thống tài liệu tích hợp làm giảm đi sự chồng chéo của từng hệ thống riêng lẻ.

+ Đối với HTQLTH 03 tiêu chuẩn ISO 9001:2015, ISO 14001:2015 và ISO 45001:2018, số quy trình giảm khoảng 60% (Tại Công ty cổ phần Bình Điền

quy trình giảm khoảng 40% (Tại Công ty TNHH MTV Ngọc Anh Quảng Trị, từ 38 quy trình riêng lẻ tích hợp còn 18 quy trình tích hợp 2 hệ thống và 2 quy trình riêng; Công ty TNHH MTV Từ Phong, từ 26 quy trình riêng lẻ tích hợp còn 13 quy trình tích hợp 2 hệ thống; 4 quy trình riêng và 4 Quy định riêng; Công ty TNHH Dầu Khí Quảng Trị, từ 26 quy trình riêng lẻ tích hợp còn 13 quy trình tích hợp 2



Trong khuôn khổ thực hiện đề tài, nhóm nghiên cứu đã có chuyến tham quan, học tập kinh nghiệm tại Hải Phòng. Ảnh: Võ Văn Tâm

Quảng Trị, từ 107 quy trình riêng lẻ, tích hợp còn 32 quy trình tích hợp 3 hệ thống và 11 quy trình riêng; tại Chi nhánh tổng công ty cổ phần dệt may Hòa Thọ - Công ty may Hòa Thọ Đông Hà, từ 107 quy trình riêng lẻ, tích hợp còn 21 quy trình tích hợp 3 hệ thống và 6 quy trình riêng).

+ Đối với HTQLTH 02 tiêu chuẩn ISO 9001:2015 và ISO 45001:2018; ISO 9001:2015 và ISO 22000:2018; ISO 9001:2015 và ISO 14001:2015, số

hệ thống; 4 quy trình riêng và 4 Quy định riêng).

- Với sự hướng dẫn áp dụng cụ thể của Sở Khoa học và Công nghệ, đã giúp cho doanh nghiệp nâng cao năng lực quản trị, điều hành, quản lý công nghệ, qua đó tiết kiệm chi phí, nguyên vật liệu và thời gian, nâng cao hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh và năng lực cạnh tranh trên thị trường. Việc áp dụng HTQLTH đã góp phần thay đổi sâu

HOẠT ĐỘNG KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

sắc nhận thức của cán bộ nhân viên về năng suất chất lượng, về sự cần thiết cải tiến năng suất của lãnh đạo doanh nghiệp, từ đó thúc đẩy sự tham gia của từng cá nhân.

Qua quá trình triển khai hướng dẫn xây dựng và áp dụng HTQLTH tại 5 doanh nghiệp của tỉnh, chúng tôi nhận thấy: Việc tích hợp các hệ thống sẽ giúp hệ thống tài liệu được tích hợp

thông tin dạng văn bản; hoạt động kiểm soát đầu ra không phù hợp; hoạt động đánh giá nội bộ HTQLTH và xem xét của lãnh đạo đối với HTQLTH; hoạt động xác định cung cấp nguồn lực, bổ sung năng lực...

Để áp dụng thành công HTQLTH tại các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh, qua quá trình triển khai tại 5 doanh nghiệp trong khu công nghiệp, cụm công



Cán bộ Sở KH&CN hướng dẫn áp dụng Hệ thống quản lý tích hợp tại Công ty May Hòa Thọ - Đông Hà. Ảnh: Võ Văn Tâm

sử dụng chung, tránh được sự chồng chéo; rút ngắn thời gian và chi phí đến (khoảng 30%) so với áp dụng hệ thống riêng lẻ. Doanh nghiệp có thể tích hợp, lồng ghép nhiều nội dung hoạt động và cũng như nhiều tài liệu với nhau như: xác định chính sách; mục tiêu; kế hoạch triển khai mục tiêu; hoạt động xem xét bối cảnh, nhận diện và đánh giá các rủi ro, cơ hội tiềm ẩn; hoạt động kiểm soát

nghiệp trên địa bàn tỉnh, chúng tôi rút ra những bài học kinh nghiệm, cụ thể là:

- Sự tham gia của Ban Giám đốc doanh nghiệp trong việc chỉ đạo áp dụng là những yếu tố then chốt quyết định sự thành công khi áp dụng HTQLTH tại doanh nghiệp.

- Các cấp quản lý trong doanh nghiệp, tất cả cán bộ nhân viên cần kiên trì theo đuổi và quan tâm học hỏi những

vấn đề mới liên quan đến năng suất chất lượng, HTQLTH để hỗ trợ hiệu quả cho công việc hiện tại và trong tương lai sau này.

- Áp dụng tích hợp các HTQL giúp doanh nghiệp trong KCN, CCN trên địa bàn tỉnh nâng cao khả năng đáp ứng các yêu cầu của khách hàng, chủ đầu tư, các nhà thầu nước ngoài, giúp doanh nghiệp có cơ sở vững chắc để nâng cao

Song song với việc mang lại hiệu quả cho nền kinh tế thì việc áp dụng tích hợp HTQL còn mang lại những hiệu quả xã hội như:

- Năng suất chất lượng là cơ sở để nâng cao thu nhập, tạo môi trường và điều kiện làm việc tốt cho người lao động. Tăng cường hoạt động NSCL chính là góp phần nâng cao chất lượng cuộc sống và đảm bảo một xã hội tốt đẹp hơn.



Ông Nguyễn Hữu Thắng, Phó Giám đốc Sở KH&CN tỉnh Quảng Trị trao Quyết định và giấy chứng nhận Hệ thống quản lý tích hợp cho 05 doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh.

Ảnh: Hải Yến

năng suất, chất lượng, đảm bảo môi trường, đảm bảo an toàn của sản phẩm;

- Giúp doanh nghiệp tạo được lợi thế cạnh tranh trên thị trường và vượt qua được rào cản kỹ thuật trong thương mại, dễ dàng và thuận tiện cho việc thâm nhập những thị trường mới;

- Tạo thương hiệu, nâng cao uy tín, vị thế và hình ảnh của doanh nghiệp trong mắt khách hàng, đối tác và các bên liên quan.

- Loại bỏ những lãng phí trong hoạt động sản xuất sẽ góp phần sử dụng tài nguyên một cách hợp lý, hiệu quả;

- Phổ biến, tuyên truyền hướng dẫn và nhân rộng mô hình sẽ tạo bước chuyển biến về nhận thức, phương pháp quản lý nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động và khả năng cạnh tranh của doanh nghiệp; tạo điều kiện cho các doanh nghiệp có sự đầu tư đúng mức về việc triển khai áp dụng các HTQLTH; giúp

HOẠT ĐỘNG KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

các doanh nghiệp thực hiện cam kết đối với xã hội để có thể phát triển bền vững;

- Áp dụng tích hợp các HTQL còn mang lại lợi ích cho người tiêu dùng nhờ được hưởng lợi từ việc sử dụng những sản phẩm chất lượng với mức chi phí phù hợp hơn, từ đó tạo niềm tin đối với người tiêu dùng, góp phần nâng cao

Trong giai đoạn tiếp theo, cần tập trung đào tạo chuyên sâu HTQLTH, các công cụ NSCL cho đội ngũ cán bộ nhân viên tại các doanh nghiệp để họ có đủ kiến thức, kỹ năng, đạt được chuẩn mực chuyên gia và trở thành các đội ngũ chuyên gia nòng cốt, góp phần triển khai, phát triển chương trình nâng



Giấy chứng nhận Hệ thống quản lý tích hợp của Công ty Cổ phần Bình Điền Quảng Trị.
Ảnh: Võ Văn Tâm

hình ảnh và uy tín của doanh nghiệp.

- Áp dụng HTQLTH là một quá trình dài hạn và cần cần có sự đồng hành của của nhà nước, bên tư vấn và doanh nghiệp trong các giai đoạn đầu. Khi có đủ kinh nghiệm, các doanh nghiệp sẽ tự bước trên quãng đường còn lại của mình.

cao năng suất chất lượng trong doanh nghiệp và hỗ trợ, tham gia tích cực vào chương trình năng suất của tỉnh, của Quốc gia trong giai đoạn tới được thành công./.

V.V.T

NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH PHỤC VỤ HIỆU QUẢ CÔNG TÁC QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH

Nguyễn Thị Hải Yến

Trung tâm Nghiên cứu, Chuyển giao công nghệ và Đổi mới sáng tạo

Xác định việc ứng dụng công nghệ thông tin gắn với cải cách hành chính giải quyết được nhiều vấn đề, trong đó có ba vấn đề hết sức cấp bách đó là: Thực hiện chủ trương cải cách thủ tục hành chính; sử dụng các phần mềm phục vụ công tác quản lý, điều hành, xử lý hồ sơ, các công việc hàng ngày của các cơ quan nhà nước; phục vụ dịch vụ công cho người dân và doanh nghiệp. Trong những năm qua, công tác cải cách hành chính luôn được Sở Khoa học và Công nghệ (KH&CN) Quảng Trị xác định là một trong những nhiệm vụ trọng tâm, thường xuyên tập trung chỉ đạo, nhằm tạo sự chuyển biến tích cực trong công tác cải cách hành chính, góp phần quan trọng thực hiện thắng lợi nhiệm vụ chính trị được giao, tạo điều kiện tốt nhất cho các tổ chức, cá nhân đến giải quyết thủ tục hành chính trong lĩnh vực KH&CN.

Nếu như trước đây việc tiếp cận thông tin khó khăn, phải đi lại nhiều lần thì hiện nay qua theo dõi hướng dẫn quy trình thủ tục dịch vụ công trực tuyến toàn trình cấp Giấy chứng nhận nhiệm vụ KH&CN sử dụng ngân sách nhà nước trên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh Quảng Trị, việc hoàn thiện các thủ tục đăng ký trực tuyến trở nên nhanh chóng, thuận tiện hơn. Tiến sỹ Dương Hương Sơn - Hiệu trưởng Trường Chính trị Lê Duẩn là chủ nhiệm nhiệm vụ KH&CN cấp tỉnh “*Phát triển kinh - xã hội gắn với đảm bảo quốc phòng, an ninh ở các xã, thị trấn biên giới tỉnh Quảng Trị*”. Thay vì đến quầy giao dịch của Sở KH&CN tại Trung tâm

Phục vụ hành chính Công của tỉnh để nộp hồ sơ, Ông đã tiến hành các bước đăng ký và nộp Hồ sơ thông qua Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh Quảng Trị. So với trước đây, các thủ tục đều được tiếp nhận, xử lý gọn, kịp thời, nhanh chóng.

Việc tăng cường triển khai dịch vụ công trực tuyến toàn trình trong lĩnh vực khoa học và công nghệ cũng đem lại nhiều điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh. Ông Lê Hữu Tài, Công ty TNHH MTV Như Mai, TP. Đông Hà cho biết: So với trước đây, các thủ tục đều được tiếp nhận nhanh chóng. Trước đây phải đi lại rất nhiều lần để tìm hiểu, bổ sung các loại hồ sơ

HOẠT ĐỘNG KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

giấy tờ nhưng nay với việc nộp thủ tục, hồ sơ đơn giản, chỉ chưa đầy 3 ngày tiếp nhận, các bộ phận liên quan của Sở KH&CN đã giải quyết, hoàn tất các hồ sơ, thủ tục cho doanh nghiệp. Nhờ vậy doanh nghiệp tiếp kiệm được thời gian và chi phí.

Sở KH&CN đã thông báo cho các tổ chức, cá nhân về việc triển khai danh

nội quy, quy chế đã ban hành, phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan thực hiện tốt nhiệm vụ được giao.

Để thực hiện công tác hiện đại hóa nền hành chính, Sở KH&CN Quảng Trị đã đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin vào hoạt động của cơ quan. Việc ứng dụng CNTT gắn với CCHC đã giúp giải quyết nhanh nhiều vấn đề, trong đó có 3



Cán bộ Sở Khoa học và Công nghệ giải quyết thủ tục hành chính tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Quảng Trị. Ảnh: Hải Yến

mục Dịch vụ công (DVC) trực tuyến toàn trình và DVC trực tuyến một phần thuộc thẩm quyền giải quyết của sở trên môi trường mạng. Các TTHC thuộc phạm vi, chức năng quản lý của Sở KH&CN được cập nhật kịp thời trên Cổng DVC trực tuyến tỉnh và thực hiện tại bộ phận một cửa tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả của sở. Công chức tại bộ phận này được trang bị chữ ký số theo đúng quy định, có trình độ chuyên môn, có tinh thần trách nhiệm cao, chấp hành đúng

vấn đề cấp bách là: thực hiện chủ trương cải cách TTHC; sử dụng các phần mềm phục vụ công tác quản lý, điều hành, xử lý hồ sơ, công việc hằng ngày của các cơ quan nhà nước; phục vụ DVC cho người dân và doanh nghiệp. Từ đó, đáp ứng được nhiệm vụ, phát huy hiệu quả trong việc quản lý văn bản, điều hành nội bộ, góp phần tiết kiệm thời gian, chi phí in ấn tài liệu, lưu trữ, tìm kiếm văn bản thuận tiện.

Lãnh đạo Sở tiếp tục chỉ đạo đẩy

mạnh công tác cải cách hành chính; chỉ đạo các phòng, đơn vị trực thuộc Sở triển khai các sáng kiến, cách làm hay để công tác cải cách hành chính được đi vào thực chất, đem lại hiệu quả cao. Căn cứ nội dung đăng ký sáng kiến trong thực hiện nhiệm vụ, cải cách hành chính năm 2024 của các phòng, đơn vị thuộc Sở gồm 06 sáng kiến, giải pháp.

Xác định công tác CCHC là nhiệm vụ trọng tâm, thường xuyên, cần thực hiện quyết liệt và đồng bộ, Sở KH&CN cũng đã ban hành nhiều kế hoạch để tăng cường cải cách hành chính tại đơn vị; Kế hoạch Tổ chức Hội thi tìm hiểu về công tác cải cách hành chính của Sở Khoa học và Công nghệ năm 2024;... Qua đó, xác định nhiệm vụ và các giải



Hội thi “Tìm hiểu cải cách hành chính Sở Khoa học và Công nghệ năm 2024”.
Ảnh: Hải Yến

Tiêu biểu như: sáng kiến “*Ứng dụng QR Code trong quản lý tài sản của Sở Khoa học và Công nghệ*” áp dụng tại Văn Phòng Sở; “*Ứng dụng phần mềm quản lý hồ sơ trực tuyến Nhiệm vụ khoa học công nghệ và số hóa các Nhiệm vụ khoa học công nghệ tỉnh Quảng Trị*” áp dụng tại phòng Quản lý Khoa học. Các sáng kiến này đã được triển khai, tổ chức thực hiện có hiệu quả vào thực tiễn công tác chuyên môn tại các phòng, đơn vị thuộc sở.

pháp cụ thể để nâng cao hiệu quả công tác Cải cách hành chính; Công tác chỉ đạo, điều hành, quản lý và cung cấp dịch vụ công của Sở Khoa học và Công nghệ năm 2024 trên địa bàn tỉnh. Đặc biệt, thông qua cơ chế một cửa đã tạo điều kiện thuận lợi trong quá trình giao dịch với các tổ chức và cá nhân.

Với sự quyết tâm bằng nhiều biện pháp khác nhau của chính quyền địa phương, công tác cải cách hành chính công của ngành KH&CN luôn được duy

HOẠT ĐỘNG KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

trì ổn định, từng bước đạt kết quả tốt. Để thực hiện công tác hiện đại hóa nền hành chính, Sở KH&CN Quảng Trị đã đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin vào hoạt động của cơ quan. Từ đó, đáp ứng được nhiệm vụ, phát huy hiệu quả trong việc quản lý văn bản, điều hành nội bộ, góp phần tiết kiệm thời gian, chi phí in ấn tài liệu, lưu trữ, tìm kiếm văn

lao động trao đổi thông tin, công tác quản lý, chỉ đạo điều hành trong nội bộ cơ quan và với các đơn vị trực thuộc đều được triển khai qua hộp thư điện tử công vụ và phần mềm Quản lý văn bản và hồ sơ công việc. 100% công chức, viên chức được trang bị máy tính có kết nối internet và nối mạng LAN. Thực hiện nghiêm túc quy định của tỉnh về việc

TT	Mức độ DVC	Tên thủ tục hành chính	Công cụ
1	DVCTT toàn trình	Thủ tục hỗ trợ doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân thực hiện giải mã công nghệ	Nộp Hồ Sơ
2	DVCTT Một phần	Thủ tục hỗ trợ doanh nghiệp có dự án thuộc ngành, nghề ưu đãi đầu tư, địa bàn ưu đãi đầu tư nhân chuyển giao công nghệ từ tổ chức khoa học và công nghệ	Nộp Hồ Sơ
3	DVCTT Một phần	Thủ tục hỗ trợ phát triển tổ chức trung gian của thị trường khoa học và công nghệ	Nộp Hồ Sơ

Nhằm nâng cao công tác CCHC của Sở, Trang Thông tin điện tử Sở Khoa học và Công nghệ Quảng Trị luôn là kênh thông tin tuyên truyền quan trọng trong phổ biến đường lối, chủ trương của Đảng và Nhà nước về lĩnh vực khoa học và công nghệ.

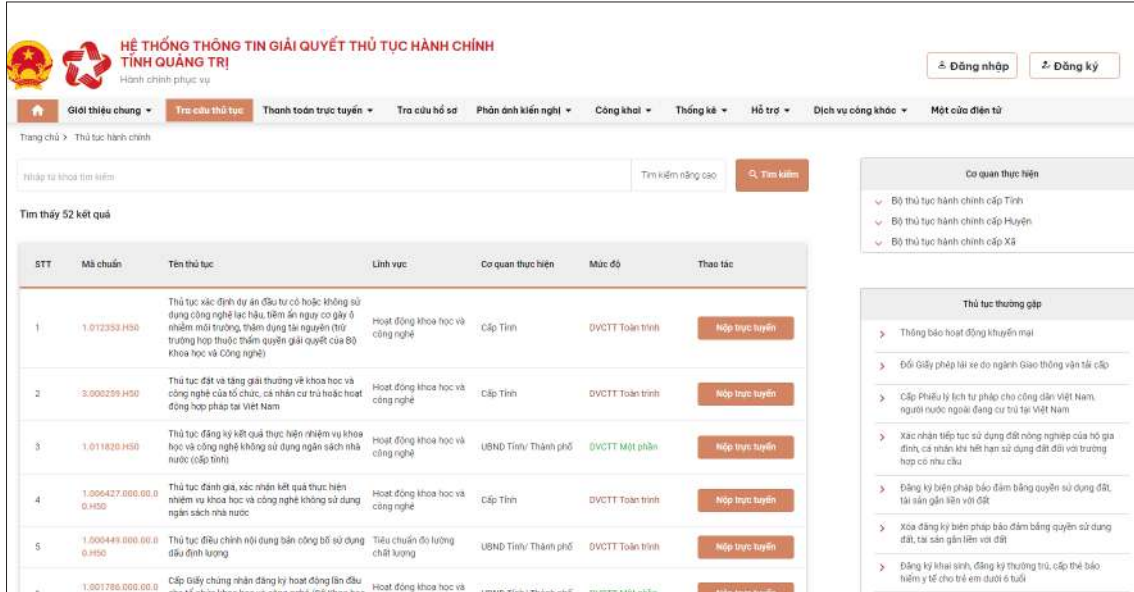
Ảnh: Nguyễn Thị Hòa

bản thuận tiện. Tăng cường trao đổi thông tin thông qua hộp thư điện tử của UBND tỉnh; xây dựng đưa vào hoạt động Trang thông tin điện tử của Sở, nhằm phục vụ công tác quản lý, hoạt động, điều hành. Năm 2024, Sở KH&CN đã ban hành Kế hoạch số 13/KH-SKH&CN ngày 12/01/2024 về triển khai thực hiện Chuyển đổi số năm 2024; 100% phòng, đơn vị, công chức, viên chức và người

gửi và nhận văn bản đi, đến qua mạng hồ sơ công việc của tỉnh. Tất cả hồ sơ thủ tục hành chính đều xử lý thông qua mạng internet, đạt 100%. Tỷ lệ văn bản được gửi dưới dạng điện tử đạt 100%. Tỷ lệ số hoá đầy đủ thành phần hồ sơ khi tiếp nhận đạt 100%; tỷ lệ số hoá đầy đủ thành phần hồ sơ khi trả kết quả đạt 100%. Công tác cải cách luôn được Sở KH&CN Quảng Trị xác định là một trong

những nhiệm vụ trọng tâm, thường xuyên tập trung chỉ đạo, nhằm tạo sự chuyển biến tích cực trong mọi hoạt động, góp phần quan trọng thực hiện thắng lợi nhiệm vụ chính trị được giao, tạo điều kiện tốt nhất cho các tổ chức, cá nhân đến giải quyết TTHC trong lĩnh vực KH&CN.

Phát động công chức, viên chức, người lao động của sở hưởng ứng cuộc thi “Hiển kế nâng cao chất lượng công tác cải cách hành chính” do Sở Nội vụ tổ chức; tổ chức cuộc thi “Tìm hiểu về công tác cải cách hành chính và chuyển đổi số”. Đồng thời, tham mưu UBND tỉnh ban hành các quyết định công bố danh



Các thủ tục hành chính thuộc phạm vi quản lý của Sở Khoa học và Công nghệ tại Cổng dịch vụ công trực tuyến. Ảnh: Nguyễn Thị Hòa

Là một trong những đơn vị đi đầu trong ứng dụng công nghệ thông tin, Sở KH&CN đã triển khai mạnh mẽ công tác chuyển đổi số trong các lĩnh vực hoạt động và mang lại hiệu quả thiết thực. Từ đó, thúc đẩy nhanh các hoạt động nghiên cứu và ứng dụng KH&CN trên địa bàn, góp phần thúc đẩy phát triển KT-XH của tỉnh. Nhằm đẩy nhanh quá trình chuyển đổi số trong các hoạt động hành chính, chuyên môn nghiệp vụ, Sở KH&CN đã ban hành các văn bản chỉ đạo và triển khai thực hiện công tác cải cách hành chính gắn với chuyển đổi số trong toàn sở.

mục TTHC mới; TTHC bị bãi bỏ thuộc phạm vi chức năng quản lý của sở và các quyết định phê duyệt quy trình nội bộ giải quyết TTHC theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông. Công tác rà soát cắt giảm, đơn giản hóa TTHC được thực hiện nghiêm túc.

Phó Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ Nguyễn Hữu Thắng cho biết: Thực hiện Nghị quyết số 02-NQ/TU ngày 4/11/2021 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh và Kế hoạch số 5890/KH-UBND ngày 28/12/2020 của UBND tỉnh về chuyển đổi số tỉnh Quảng Trị đến năm 2025, định hướng đến năm 2030,

HOẠT ĐỘNG KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

Sở KH&CN đã triển khai các nhiệm vụ, giải pháp để đáp ứng các điều kiện cần thiết cho thực hiện công cuộc chuyển đổi số một cách đồng bộ từ thể chế số, chính quyền số, nhân lực số, hạ tầng số, dữ liệu số, an toàn an ninh số. Tăng cường đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ và kỹ năng chuyên môn nghiệp vụ; kỹ năng chuyển đổi số, chính quyền số, kinh tế số, an toàn thông tin mạng

chế độ báo cáo, chỉ tiêu tổng hợp báo cáo định kỳ và báo cáo thống kê phục vụ sự lãnh đạo, chỉ đạo, điều hành của cấp ủy, chính quyền được kết nối, tích hợp, chia sẻ dữ liệu số trên hệ thống dùng chung. TTHC trên môi trường điện tử, cung cấp dịch vụ công trực tuyến, thanh toán trực tuyến được đẩy mạnh thực hiện để giảm thời gian, chi phí thực hiện, nâng cao hiệu quả dịch vụ công

Sở Khoa học và Công nghệ chuyển đổi số trong công tác quản lý nhiệm vụ khoa học và công nghệ. Ảnh: Nguyễn Thị Hòa

cho công chức được giao nhiệm vụ về chuyển đổi số.

Thường xuyên duy trì hoạt động của đường truyền số liệu chuyên dùng của tỉnh và Bộ KH&CN. Đảm bảo một số dữ liệu về lĩnh vực KH&CN như: sở hữu trí tuệ, kết quả nghiên cứu KH&CN, thông tin KH&CN, tiêu chuẩn đo lường chất lượng được thông suốt từ cơ sở dữ liệu của các đơn vị chức năng thuộc Bộ KH&CN đến sở và phục vụ việc tra cứu dữ liệu đối với người dân, doanh nghiệp, các tổ chức có liên quan. 100%

trực tuyến mức độ 3, 4.

Với mục tiêu trong năm 2024, Sở KH&CN Quảng Trị sẽ xếp trong nhóm 5 Sở dẫn đầu về CCHC trong khối Sở, ngành cấp tỉnh Sở KH&CN đã tổ chức rà soát đánh giá kỹ lưỡng những hạn chế, khuyết điểm, phân tích nguyên nhân và đề ra nhiều giải pháp khắc phục nhằm nâng cao chỉ số CCHC, nâng cao chỉ số hài lòng của người dân, phục vụ tốt hơn nhu cầu của người dân và doanh nghiệp./.

H.Y

KẾT QUẢ BƯỚC ĐẦU QUA NGHIÊN CỨU VÀ TRIỂN KHAI THỰC HIỆN, ỨNG DỤNG ĐỀ TÀI KHOA HỌC VỀ CÔNG TÁC GIÁM SÁT CỦA CẤP ỦY, ỦY BAN KIỂM TRA CÁC CẤP TRONG ĐẢNG BỘ TỈNH QUẢNG TRỊ

Hồ Thị Thu Hằng

Chủ nhiệm Ủy ban Kiểm tra Tỉnh ủy

1. Đặt vấn đề

Ủy ban Kiểm tra Tỉnh ủy (UBKT) Quảng Trị luôn xác định việc nghiên cứu khoa học là để phát triển tư duy lý luận mới và thiết thực, ứng dụng vào thực tiễn nhằm đáp ứng yêu cầu công tác kiểm tra, giám sát, góp phần thực hiện thắng lợi nhiệm vụ chính trị và công tác xây dựng Đảng. Đồng thời với việc tổ chức nhiều hoạt động nghiên cứu khoa học khác, từ năm 2011 đến nay, UBKT Tỉnh ủy đã nghiên cứu và thực hiện ứng dụng 02 đề tài khoa học cấp tỉnh (*“Nghiên cứu cơ sở lý luận và thực tiễn vấn đề vi phạm kỷ luật của tổ chức đảng, đảng viên trên địa bàn tỉnh Quảng Trị”* và *“Một số giải pháp để nâng cao chất lượng, hiệu quả giải quyết tố cáo đối với đảng viên của cấp ủy, ủy ban kiểm tra các cấp tỉnh Quảng Trị”*) và 01 Đề tài cơ quan Tỉnh ủy: *“Một số giải pháp nâng cao chất lượng đi cơ sở của cán bộ cơ quan UBKT Tỉnh ủy Quảng Trị”*.

Nét nổi bật trong hoạt động khoa học thời gian qua là tính thiết thực và hiệu quả, nghiên cứu đến đâu được đưa vào áp dụng đến đó, như: Các đề tài, đề án nghiên cứu luôn bám sát tình hình để từng bước góp phần xây dựng hoàn

thiện hệ thống lý luận, phương pháp và làm căn cứ, cơ sở tham mưu xây dựng các nghị quyết, chỉ thị, quy định, quy chế và tuyên truyền, phổ biến, hướng dẫn ngày càng có hiệu quả hơn, góp phần nâng cao nhận thức, hành động của các cấp trong Đảng bộ về lĩnh vực công tác quan trọng này. Công tác kiểm tra, giám sát của Đảng bộ tỉnh đã có bước tiến mới, với những kết quả rất quan trọng, mang tính đột phá: Cấp ủy, UBKT các cấp lựa chọn nội dung, đối tượng để xây dựng chương trình kiểm tra sát hợp, có trọng tâm, trọng điểm; tích cực đổi mới hoạt động, chủ động nắm chắc tình hình, kịp thời phát hiện dấu hiệu vi phạm; phát hiện vấn đề trọng tâm, kết luận khách quan, chính xác, kịp thời; xử lý kỷ luật thực hiện nghiêm minh, công khai, không có “vùng cấm”, không có ngoại lệ; thực hiện công khai kết quả và tuyên truyền trên báo chí về công tác kiểm tra, giám sát, kỷ luật đảng... tạo niềm tin trong cán bộ, đảng viên và nhân dân.

Nhiệm vụ giám sát chuyên đề được đổi mới phương thức, nội dung có trọng tâm, đi thẳng vào các lĩnh vực nhạy cảm, phức tạp, vấn đề được báo chí, dư luận

nhân dân phản ánh; tăng cường giám sát với cách làm mới (*trong đó có hoạt động xác minh...*). Trong nhiệm kỳ 2015 - 2020, các cấp trong Đảng bộ tỉnh đã giám sát 2.019 tổ chức đảng và 2.062 đảng viên (*tăng 307 tổ chức đảng và 1.029 đảng viên so với nhiệm kỳ 2010-2015*). Tuy nhiên, trong quá trình thực hiện vẫn bộc lộ nhiều thiếu sót, hạn chế như văn kiện Đại hội XIII của Đảng đánh

nhằm mở rộng và nâng cao hiệu quả công tác giám sát của cấp ủy, UBKT các cấp trong Đảng bộ tỉnh Quảng Trị” đã được Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh nghiệm thu và công nhận tại Quyết định số 254/QĐ-SKHCN, ngày 31/10/2024.

2. Kết quả nghiên cứu Đề tài

Qua quá trình thực hiện Đề tài này của UBKT Tỉnh ủy được sự nghiên cứu, đánh giá của cán bộ, đảng viên, cấp ủy,



Phiên họp Hội đồng Nghiệm thu đề tài KHCN cấp tỉnh “Đánh giá thực trạng và đề xuất các giải pháp nhằm mở rộng và nâng cao hiệu quả công tác giám sát của cấp ủy, ủy ban kiểm tra các cấp trong Đảng bộ tỉnh Quảng Trị”. Ảnh: Hải Yến

giá “*Công tác giám sát ở các cấp chưa thường xuyên, có nơi, có lúc chưa thực chất, phạm vi, đối tượng còn hẹp, hiệu quả cảnh báo, phòng ngừa vi phạm còn hạn chế*”. Từ đầu nhiệm kỳ 2020 - 2025 đến nay, trên cơ sở yêu cầu nhiệm vụ giám sát trong tình hình mới cần có sự nghiên cứu, đánh giá toàn diện và hệ thống hóa khoa học để thực hiện tốt hơn, UBKT Tỉnh ủy thực hiện Đề tài “Đánh giá thực trạng và đề xuất các giải pháp

tổ chức đảng, UBKT các cấp, nhất là đánh giá, phản biện của các chuyên gia, Hội đồng nghiệm thu khoa học của tỉnh là nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp tỉnh thể hiện sự đúng đắn, cần thiết phù hợp với yêu cầu nhiệm vụ công tác và mang tính khoa học để đổi mới và nâng cao hiệu lực, hiệu quả công tác giám sát của Đảng bộ tỉnh trong thời gian đến. Thể hiện được sự nghiên cứu chuyên sâu, đầy đủ, toàn diện, sâu sắc về cơ sở

lý luận và thực tiễn trước yêu cầu nhiệm vụ trong tình hình mới hiện nay đối với công tác giám sát của Đảng để có thể áp dụng thực hiện có hiệu quả công tác giám sát của các cấp trong Đảng bộ tỉnh:

Đề tài đã nghiên cứu xây dựng hệ thống đầy đủ các khái niệm về giám sát và giám sát của Đảng; từ đó đưa ra khái niệm cụ thể về “*Giám sát của cấp ủy và UBKT các cấp*”. Đồng thời, có sự cập nhật, phân tích, đánh giá đầy đủ các văn bản quy định, hướng dẫn về công tác giám sát nói riêng và hệ thống văn bản của Đảng, pháp luật của Nhà nước có liên quan. Phân tích, đánh giá rõ về sự giống nhau, khác nhau giữa kiểm tra và giám sát của Đảng; kiểm tra và thanh tra; giám sát của Đảng và của các cơ quan nhà nước, đoàn thể chính trị xã hội... Về vị trí, vai trò, nguyên tắc, hình thức, phương pháp, phạm vi, chủ thể, đối tượng và nội dung giám sát theo quy định hiện hành của Đảng; qua đó đã đưa ra khái niệm cụ thể về “*Chủ thể giám sát trong Đảng*”. Hệ thống hóa những vấn đề có tính nguyên tắc và nhất là về các quy trình giám sát chuyên đề của cấp ủy, UBKT và chi bộ. Về đánh giá hiệu lực, hiệu quả, chất lượng trong công tác giám sát của Đảng đã làm rõ đây là yêu cầu quan trọng nhất, thể hiện qua các tiêu chí đánh giá chất lượng, hiệu quả các cuộc giám sát chuyên đề theo quy định của Đảng. Đề tài đã đưa ra 04 khái niệm mới (*tiêu chí đánh giá; hiệu lực; hiệu quả và chất lượng công tác giám sát của Đảng*), qua đó khắc phục được thực tế thực hiện ở các cấp đang còn lúng túng, khó khăn do chưa có khái niệm cụ thể để làm cơ sở áp dụng. Điều quan trọng nữa là xác định 08 nhân tố ảnh hưởng đến chất lượng, hiệu quả của công tác giám sát; đây là những cơ sở quan trọng

để dự báo tình hình và nghiên cứu vận dụng trong thời gian đến.

Qua những văn kiện đại hội Đảng bộ tỉnh, những văn bản về công tác kiểm tra, giám sát và những lĩnh vực khác của tỉnh; đối chiếu với những yêu cầu nhiệm vụ, chương trình kế hoạch và quy định liên quan, Đề tài đã: Khái lược đầy đủ các vấn đề cơ bản như đặc điểm, tình hình kinh tế - xã hội của tỉnh và công tác xây dựng Đảng; những thuận lợi, khó khăn liên quan; đặc điểm tình hình của các cấp ủy, UBKT các cấp trong tỉnh; những kết quả đạt được và hạn chế, khuyết điểm trong công tác giám sát từ năm 2011 đến nay; đặc biệt là xác định được những nguyên nhân chủ yếu dẫn đến những hạn chế, khuyết điểm này và nêu rõ một số vấn đề rút ra từ thực tiễn qua thực hiện công tác giám sát của Đảng nói chung và của các cấp trong Đảng bộ tỉnh nói riêng trong thời gian qua.

Kết quả điều tra xã hội học được thực hiện đảm bảo chất lượng, hiệu quả, thể hiện: Tính đại diện về nhận thức chung của cán bộ, đảng viên về công tác giám sát; là cơ sở quan trọng trong nhận xét đánh giá về những mối liên hệ giữa nhận thức và kết quả thực tế về công tác giám sát của Đảng bộ tỉnh. Kết quả điều tra, tổng hợp được sự đồng thuận nhất trí cao về tính khoa học, đầy đủ thông tin, đáp ứng mục tiêu nghiên cứu, đánh giá về công tác giám sát của Đảng. Đồng thời, qua thực hiện nghiên cứu, học tập kinh nghiệm, khảo sát thực tế của các tỉnh bạn và Vụ địa bàn V, thuộc cơ quan UBKT Trung ương đã đạt được nhiều kết quả về các vấn đề thực tế trong công tác giám sát để làm cơ sở so sánh, đối chiếu, phân tích, qua đó đã làm cho Đề tài phong phú hơn về cơ sở lý luận và cơ sở thực tiễn.

Trong thực hiện Đề tài, UBKT Tỉnh ủy đã chủ động vận dụng nghiên cứu tham mưu BTV Tỉnh ủy và thực hiện việc ban hành các văn bản về lãnh đạo, chỉ đạo và thực hiện công tác kiểm tra, giám sát. Qua thực hiện Đề tài, UBKT Tỉnh ủy đã in và phát hành 300 cuốn tài liệu chuyên khảo “*Sổ tay Hỏi – Đáp về công tác giám sát của cấp ủy, UBKT các cấp trong Đảng bộ tỉnh*”. Nội dung là những câu hỏi và trả lời về những tình huống, vướng mắc và những vấn đề cơ bản cần nắm vững theo quy định của Đảng về lãnh đạo, chỉ đạo và tổ chức thực hiện công tác giám sát, gồm hai phần (*Hỏi đáp và Hướng dẫn văn bản*). Với cách trình bày cụ thể, dễ đọc, dễ hiểu, tài liệu chuyên khảo này được đánh giá là “cẩm nang” thiết thực giúp nghiên cứu nắm vững, vận dụng thực hiện tốt công tác giám sát theo chức trách, nhiệm vụ được giao..

3. Kết quả quan trọng trong nghiên cứu đề xuất các giải pháp đổi mới mạnh mẽ, nâng cao chất lượng, hiệu lực, hiệu quả trong công tác giám sát của cấp ủy và UBKT các cấp trong Đảng bộ tỉnh từ nay đến năm 2025 và những năm tiếp theo.

Qua quá trình nghiên cứu khoa học, Đề tài đã thực hiện 06 báo cáo chuyên đề nghiên cứu đề xuất các giải pháp đã đạt được những kết quả quan trọng cơ bản như sau:

Về tăng cường sự lãnh đạo, chỉ đạo của cấp ủy các cấp đối với công tác giám sát Đảng.

Từ xác định rõ quan điểm chỉ đạo của Đảng: Công tác kiểm tra, giám sát của Đảng phải chủ động, đi trước, là tiền đề, “mở đường” cho xử lý kỷ luật hành chính Nhà nước và xử lý theo pháp luật, góp phần đắc lực nâng cao hiệu quả

công tác phòng, chống tham nhũng. Từ đó, luận giải các vấn đề cần thiết về tăng cường sự lãnh đạo, chỉ đạo của cấp ủy các cấp đối với công tác giám sát.

Kết quả thực hiện những năm qua đã thể hiện đổi mới, nâng cao chất lượng, hiệu lực, hiệu quả sự lãnh đạo, chỉ đạo và tổ chức thực hiện công tác kiểm tra, giám sát và kỷ luật đảng. Công tác kiểm tra, giám sát được tiến hành thường xuyên, toàn diện, công khai, dân chủ, thận trọng và chặt chẽ, trong đó lấy cảnh báo, phòng ngừa, ngăn chặn là chính. Phải giữ vững các nguyên tắc của Đảng, thực hiện đúng phương châm “*Chủ động, chiến đấu, giáo dục, hiệu quả*”. Tăng cường lãnh đạo, chỉ đạo kiểm tra, giám sát việc thực hiện các quy định về phòng, chống tham nhũng, tiêu cực, những vấn đề nổi cộm, gây bức xúc, các lĩnh vực nhạy cảm như tài chính, đất đai, tài nguyên khoáng sản...và đặc biệt là công tác cán bộ. Chú trọng công tác tự kiểm tra, tăng cường giám sát; xử lý kịp thời, kiên quyết, triệt để, nghiêm minh và đồng bộ cả về kỷ luật đảng, kỷ luật chính quyền và xử lý bằng pháp luật... Kết quả đã thể hiện nhất quán quan điểm “nói đi đôi với làm”, “không có vùng cấm, không có ngoại lệ, không có đặc quyền đặc lợi, bất kể người vi phạm là ai”, được cán bộ, đảng viên và nhân dân đồng tình, ủng hộ, đánh giá tích cực. UBKT các cấp tham mưu giúp cấp ủy chủ động lãnh đạo, chỉ đạo và thực hiện khá toàn diện nhiệm vụ kiểm tra, giám sát. Để tiếp tục phát huy, UBKT Tỉnh ủy phối hợp tham mưu BTV Tỉnh ủy ban hành Kế hoạch số 168-KH/TU, ngày 30/8/2024 và tổ chức Hội nghị tổng kết 10 năm thực hiện các quy chế phối hợp trong công tác kiểm tra, giám sát; qua đó đánh giá, sửa đổi, bổ sung quy chế để thực hiện ngày

càng chất lượng, hiệu quả hơn phục vụ tốt cho việc chuẩn bị đại hội Đảng các cấp nhiệm kỳ 2025-2030 và bầu cử đại biểu Quốc hội, HĐND các cấp nhiệm kỳ 2026-2031.

Tuyên truyền phổ biến nâng cao nhận thức và mở rộng dân chủ và phát huy trách nhiệm của nhân dân trong công tác giám sát của Đảng.

quan điểm, quy định của Đảng và tuân thủ sự chỉ đạo của cấp ủy; bảo đảm khách quan, công minh, chính xác, kịp thời; phục vụ hiệu quả nhiệm vụ chính trị và công tác xây dựng Đảng của địa phương, đơn vị; tạo sức mạnh tổng hợp của cả hệ thống chính trị trong tuyên truyền, phổ biến công tác kiểm tra, giám sát của Đảng, góp phần xây dựng Đảng



Chủ nhiệm UBKT Tỉnh ủy Hồ Thị Thu Hằng yêu cầu cấp ủy, tổ chức đảng và UBKT các cấp, nhất là người đứng đầu chủ động, quyết liệt trong lãnh đạo, chỉ đạo, tổ chức thực hiện công tác kiểm tra, giám sát. Ảnh: Trần Tuyền.

Xác định việc tuyên truyền, hướng dẫn về công tác kiểm tra, giám sát của Đảng có ý nghĩa quan trọng tạo sự chuyển biến tích cực về nhận thức và hành động của cấp ủy, tổ chức đảng, UBKT các cấp, cơ quan tuyên truyền, báo chí, đội ngũ tuyên truyền viên, báo cáo viên trong tình hình mới. Việc tuyên truyền phải bám sát đường lối,

trong sạch, vững mạnh. Thực tế, những năm qua việc thực hiện tuyên truyền về công tác kiểm tra, giám sát trong Đảng bộ tỉnh đã đạt những kết quả thiết thực: Thông tin, tuyên truyền kịp thời các hoạt động kiểm tra, giám sát của cấp ủy và UBKT trong tỉnh; xây dựng, phát sóng các chuyên trang, chuyên mục, phóng sự, đặc san tuyên truyền về hoạt động

nhân dịp kỷ niệm 75 năm ngày truyền thống của ngành Kiểm tra; đăng tải toàn văn các Thông cáo báo chí của các kỳ họp của UBKT Tỉnh ủy, duy trì tốt thông tin về hoạt động của các đoàn kiểm tra, giám sát của BTV Tỉnh ủy và theo Quy định 09-QĐ/TU của BTV Tỉnh ủy.... Bên cạnh đó, UBKT Tỉnh ủy cũng thường xuyên chỉ đạo, nhắc nhở, động viên cán bộ, công chức ngành Kiểm tra Đảng nâng cao ý thức trong việc tự nghiên cứu, đọc báo, tạp chí, đưa tin, viết bài và trao đổi kinh nghiệm thực tiễn về công tác xây dựng Đảng nói chung và công tác kiểm tra, giám sát nói riêng.

Xây dựng và hoàn thiện các quy định, quy chế, quy trình giám sát trong Đảng.

Quy định rõ những việc phải giám sát, những vấn đề liên quan như: Trách nhiệm và quyền hạn trong lãnh đạo, chỉ đạo, trong tổ chức thực hiện, trong chấp hành, những việc liên quan hoạt động của tổ chức, cơ quan cần công khai, minh bạch; về thẩm quyền, trình tự, thủ tục tiến hành việc giám sát; về phối hợp trong thực hiện, trong phản ánh, cung cấp thông tin liên quan việc chấp hành của tổ chức, cơ quan, cán bộ đảng viên... Tạo sự đồng bộ, nâng cao tính khả thi, hiệu lực, hiệu quả của hệ thống văn bản quy định về công tác giám sát của các tổ chức đảng, cơ quan nhà nước, Mặt trận và các đoàn thể chính trị - xã hội; bảo đảm quyền và trách nhiệm giám sát của các chủ thể và cán bộ, nhân dân được tham gia; ý thức và trách nhiệm trước các hành vi có dấu hiệu vi phạm diễn ra trong đời sống xã hội; bảo đảm nguyên tắc phân cấp, phân nhiệm giữa các cấp, sự phối hợp giữa cấp uỷ với chính quyền, Mặt trận và các tổ chức đoàn thể chính trị

xã hội... Tăng cường phối/kết hợp với các chuyên gia, nhà khoa học có kinh nghiệm trong hoạt động kiểm tra, giám sát, kỷ luật đảng để xây dựng, bổ sung, hoàn thiện những cơ chế, chính sách kiểm tra, giám sát, kỷ luật của Đảng phù hợp với tình hình thực tiễn theo hướng bảo vệ cán bộ, đảng viên tố giác đúng các vi phạm của cấp trên; bảo vệ người đứng đầu dám nghĩ, dám nói, dám làm, dám đổi mới sáng tạo, dám chịu trách nhiệm vì sự phát triển của địa phương, của đất nước. Việc này thể hiện trong thời gian qua, cùng với việc thực hiện Đề tài, UBKT Tỉnh ủy đã chủ động vận dụng tham mưu BTV Tỉnh ủy và thực hiện việc ban hành các văn bản về lãnh đạo, chỉ đạo và thực hiện công tác kiểm tra, giám sát như: Về bổ sung, điều chỉnh quy chế làm việc của cấp uỷ và UBKT; chương trình kiểm tra, giám sát hàng năm; các quy định, quy trình của BTV Tỉnh ủy (như Quyết định số 448-QĐ/TU, ngày 05/01/2022 ban hành Quy trình giải quyết khiếu nại kỷ luật đảng của BCH Đảng bộ tỉnh, BTV Tỉnh ủy; Quyết định số 1403-QĐ/TU, ngày 04/02/2024 ban hành quy trình kiểm tra, giám sát, giải quyết tố cáo và thi hành kỷ luật đảng của chi bộ...).

Hoàn thiện tổ chức bộ máy, cán bộ làm công tác giám sát.

Về tổ chức bộ máy: Cấp uỷ các cấp đã quan tâm lãnh đạo, chỉ đạo xây dựng, bổ sung kiện toàn UBKT và cơ quan UBKT các cấp. Đến nay, hầu hết UBKT và cơ quan UBKT các cấp đã được bầu, bổ sung, kiện toàn đầy đủ theo quy định. UBKT Tỉnh ủy đã được bầu đủ số lượng UBKT Tỉnh uỷ 11 thành viên (9 chuyên trách, 2 kiêm chức). Cơ quan UBKT Tỉnh uỷ đã được kiện toàn đủ số lượng cán bộ và sắp xếp lại các tổ

chức trực thuộc theo Quy định số 227-QĐ/TU, ngày 26/3/2021 của BTV Tỉnh ủy gồm có 27 cán bộ, công chức, nhân viên. Đối với cấp huyện, 14/14 UBKT cấp huyện đã được kiện toàn đảm bảo số lượng ủy viên UBKT theo quyết định của cấp ủy. Đối với cấp cơ sở hầu hết đã được quan tâm bố trí, kiện toàn đảm bảo yêu cầu. UBKT các cấp cũng đã rà soát, điều chỉnh, bổ sung quy hoạch các chức danh giai đoạn 2020 - 2025, xây dựng quy hoạch giai đoạn 2025 - 2030; ban hành mới và sửa đổi các quy chế, quy định về tổ chức và hoạt động của UBKT cấp mình.

Về cán bộ làm công tác kiểm tra các cấp: Đã xác định và tiến hành quy hoạch, tuyển chọn, đào tạo, bố trí, phân công cán bộ có đủ năng lực tham mưu và tổ chức thực hiện nhiệm vụ giám sát. Thực hiện tốt chính sách đối với cán bộ làm công tác giám sát. Yêu cầu trong quá trình hoạt động, cán bộ kiểm tra các cấp phải nắm chắc nguyên tắc, nội dung kiểm tra, giám sát đối với cán bộ, đảng viên, nhất là người đứng đầu, cán bộ chủ chốt. Mỗi cán bộ của UBKT các cấp phải thực sự cần, kiệm, liêm, chính, chí công vô tư, phải giữ được danh dự, uy tín của mình trong bất cứ hoàn cảnh nào; có bản lĩnh chính trị vững vàng, có "bàn tay sạch", có tâm trong sáng, làm việc "đúng vai, thuộc bài", có sự phối hợp nhuần nhuyễn giữa các bộ phận, lực lượng có liên quan; tuyệt đối tránh xa sự cám dỗ của lợi ích vật chất; có phẩm chất đạo đức vì sự tiến bộ, trưởng thành của đồng chí, đồng đội; không ngừng học hỏi nắm vững chuyên môn, nghiệp vụ công tác kiểm tra, giám sát. Bố trí, sử dụng cán bộ phải căn cứ yêu cầu, nhiệm vụ, công tác đặt ra. Kết hợp chặt chẽ việc quy hoạch, đào tạo, bồi dưỡng,

bố trí, sử dụng với luân chuyển theo Kết luận số 23-KL/TW, ngày 10/12/2021, Ban Bí thư Trung ương Đảng về "Tiếp tục đẩy mạnh công tác luân chuyển cán bộ kiểm tra các cấp sang công tác ở các ngành, các cấp và luân chuyển cán bộ lãnh đạo, quản lý các ngành, các cấp về làm công tác kiểm tra, giám sát của Đảng"; phối hợp tham mưu BTV Tỉnh ủy ban hành Kế hoạch số 144-KH/TU ngày 07/5/2024 của Tỉnh ủy về luân chuyển cán bộ ngành kiểm tra Đảng của Đảng bộ tỉnh giai đoạn 2023 – 2025... để triển khai từ năm 2024.

Về tổ chức thực hiện nhiệm vụ giám sát.

Nét nổi bật là để nâng cao vai trò, trách nhiệm của cấp ủy và người đứng đầu cấp ủy, tạo sự chuyển biến tích cực trong thực hiện nhiệm vụ chính trị của từng địa phương, đơn vị, UBKT Tỉnh ủy đã tham mưu BTV Tỉnh ủy đã tăng cường thực hiện nhiệm vụ giám sát chuyên đề; yêu cầu các cấp ủy trực thuộc Tỉnh ủy và người đứng đầu, các cơ quan đơn vị cấp tỉnh ký cam kết trách nhiệm với BTV Tỉnh ủy về thực hiện những nhiệm vụ trọng tâm của cấp ủy và cơ quan, đơn vị trong năm. Tập trung kiểm tra, giám sát chuyên đề ở những địa phương, đơn vị có vấn đề nổi cộm và những lĩnh vực nhạy cảm như: Quản lý đất đai, tài nguyên, khoáng sản; đầu tư xây dựng cơ bản; việc thực hiện trách nhiệm nêu gương của cán bộ, đảng viên; công tác cán bộ. Trong xây dựng chương trình, kế hoạch kiểm tra, giám sát hằng năm của BTV Tỉnh ủy và UBKT Tỉnh ủy luôn có sự trao đổi, thông tin để chọn đúng đối tượng, nội dung và thời gian; giảm thiểu được sự chòng chéo giữa công tác kiểm tra, giám sát của Đảng với công tác thanh, kiểm tra, giám sát của các cơ

quan Nhà nước, các tổ chức chính trị-xã hội, tránh quá tải, phiền hà cho các đơn vị được kiểm tra, giám sát. Bố trí lực lượng để đảm bảo thực hiện tốt từng nhiệm vụ giám sát cụ thể. Kế hoạch tổ chức thực hiện chặt chẽ, chu đáo. Tổ chức thực hiện đúng nguyên tắc, quy trình, quy định, kịp thời, linh hoạt, đúng nội dung, đúng đối tượng. Phát huy vai trò, trách nhiệm của cán bộ chuyên trách tham mưu, dự thảo các quy định về kiểm tra, giám sát, kỷ luật đảng. Phát huy dân chủ trong thảo luận, đóng góp ý kiến của tập thể cán bộ, đảng viên trước khi ban hành. Kết hợp chặt chẽ và nâng cao hiệu quả công tác kiểm tra, giám sát của Đảng với giám sát, thanh tra, kiểm toán nhà nước và điều tra, truy tố, xét xử của các cơ quan bảo vệ pháp luật. Dưới sự lãnh đạo, chỉ đạo của BTV Tỉnh ủy và sự chỉ đạo, hướng dẫn, đôn đốc của UBKT Tỉnh ủy, cấp ủy, UBKT các cấp đã chủ động triển khai thực hiện chương trình đảm bảo về tiến độ, nội dung và số lượng các cuộc kiểm tra, giám sát đã đề ra. Việc kiểm tra đảng viên và tổ chức đảng cấp dưới khi có dấu hiệu vi phạm có chuyển biến tích cực, ngày càng chủ động, quyết liệt hơn. Các cuộc kiểm tra, giám sát hầu hết được thực hiện đảm bảo nguyên tắc, quy trình, thời gian và đã chỉ ra được những hạn chế, khuyết điểm của tổ chức đảng cấp dưới, từ đó giúp tổ chức đảng cấp dưới kịp thời chấn chỉnh, khắc phục để nâng cao chất lượng, hiệu quả công tác kiểm tra, giám sát. Phần lớn các cơ quan tham mưu, giúp việc đã chủ động, tích cực thực hiện nhiệm vụ kiểm tra, giám sát chuyên đề theo chức năng, nhiệm vụ được giao; ban hành chương trình kiểm tra, giám sát hàng năm; triển khai thực hiện các cuộc kiểm tra, giám sát theo sự phân

công của cấp ủy; phối hợp chặt chẽ với UBKT cấp ủy tham mưu cho cấp ủy các nội dung kiểm tra, giám sát thuộc lĩnh vực phụ trách...

Tăng cường công tác hướng dẫn, bồi dưỡng nghiệp vụ giám sát cho cấp dưới; sơ kết, tổng kết rút kinh nghiệm.

Công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ kiểm tra các cấp, trong những năm gần đây, dưới sự lãnh đạo của cấp ủy các cấp, ngành Kiểm tra Quảng Trị luôn xác định công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ là khâu rất quan trọng trong việc nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ kiểm tra, nhằm đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ trong giai đoạn hiện nay. Trong đó, chú trọng đào tạo, bồi dưỡng cả về tư tưởng chính trị và chuyên môn, nghiệp vụ, bảo đảm đội ngũ cán bộ kiểm tra có bản lĩnh vững vàng, kiên định, tuyệt đối trung thành với Đảng, có phẩm chất đạo đức, lối sống trong sáng, lành mạnh, sự tinh thông, nhanh nhạy và sáng tạo, góp phần xây dựng cán bộ kiểm tra là những chuyên gia giỏi trên từng lĩnh vực công tác. Chất lượng, số lượng ủy viên và cán bộ kiểm tra các cấp ngày càng được nâng lên. Đến thời điểm hiện nay: Cơ quan UBKT Tỉnh ủy có 27 cán bộ, nhân viên (*gồm cả 02 biên chế lái xe và 01 biên chế kế toán*); trình độ chuyên môn: thạc sỹ 9, đại học 16, trung, sơ cấp 2; lý luận chính trị cao cấp 7 đồng chí; trung sơ cấp 20. UBKT cấp huyện và tương đương có số lượng thành viên là 86 đồng chí; trình độ chuyên môn: Thạc sỹ 20, đại học 66. Trình độ lý luận chính trị: Cử nhân, cao cấp 61 đồng chí; trung cấp 25 đồng chí. UBKT cấp cơ sở hiện tại có 1.031 cán bộ; trong đó: Cử nhân 886, thạc sỹ 30. Về trình độ lý luận chính trị: Cử nhân, cao cấp 200, trung cấp 594.

Việc đổi mới, nâng cao hiệu quả,

hiệu lực công tác giám sát của Đảng được thể hiện rõ nét qua việc tăng thẩm quyền cho UBKT các cấp theo các quy định của BCH Trung ương: Quy định số 195-QĐ/TW, ngày 18/6/2019 quy định chỉ đạo của UBKT cấp trên đối với UBKT cấp dưới trong công tác kiểm tra, giám sát và kỷ luật của Đảng; Quy định số 22-QĐ/TW, ngày 29/7/2021 của Ban Chấp hành Trung ương... Cấp ủy, nhất là người đứng đầu thường xuyên làm việc với UBKT để nắm tình hình, kết quả thực hiện, kịp thời chỉ đạo, định hướng công tác kiểm tra, giám sát. Chỉ đạo UBKT cấp ủy thường xuyên, kịp thời chỉ đạo, hướng dẫn cấp ủy, tổ chức đảng và UBKT cấp dưới trong công tác kiểm tra, giám sát, nhất là trong xử lý các vụ việc nghiêm trọng, phức tạp, dễ xảy ra vi phạm, các vụ việc về tham nhũng, tiêu cực, lãng phí, “lợi ích nhóm”; kịp thời xử lý kỷ luật đối với cán bộ, đảng viên suy thoái, “tự diễn biến”, “tự chuyển hoá” ngay tại cơ sở, chi bộ.

Trong những năm qua, đã luôn xác định yêu cầu, mục đích cụ thể để bồi dưỡng nghiệp vụ, bổ sung kỹ năng nghiệp vụ, quy trình, phương pháp và kinh nghiệm, đồng thời, nâng cao nhận thức, hành động, trang bị những kiến thức về quy định, hướng dẫn về công tác kiểm tra, giám sát của Đảng cho đội ngũ cán bộ làm công tác kiểm tra các cấp trong tỉnh. Năm 2022, UBKT Tỉnh ủy đã tổ chức 04 lớp tập huấn nghiệp vụ cho 620 đồng chí là các đồng chí lãnh đạo cấp ủy cấp huyện, cán bộ kiểm tra các cấp; Năm 2023, UBKT Tỉnh ủy đã tổ chức 5 lớp tập huấn, bồi dưỡng cho 800 đồng chí cấp ủy và cán bộ kiểm tra các cấp trong tỉnh. Nội dung tập huấn về các văn bản mới trong công tác kiểm tra, giám sát của Đảng, trao đổi kinh nghiệm

thực tiễn trong công tác kiểm tra, giám sát cho đội ngũ cán bộ làm công tác kiểm tra, giám sát. Chú trọng tăng cường theo dõi, giám sát chất lượng và xem là một trong những công cụ quan trọng để quản lý đào tạo, bồi dưỡng; xây dựng bộ tiêu chí đánh giá chất lượng như căn cứ kiểm tra, giám sát chất lượng.

Đã nâng cao nhận thức, trách nhiệm của các cấp ủy và tổ chức đảng, nhất là người đứng đầu trước yêu cầu đổi mới việc ban hành, sơ kết, tổng kết các nghị quyết của Đảng và công tác kiểm tra, giám sát theo tinh thần Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng. Công tác kiểm tra, giám sát, sơ kết, tổng kết, khen thưởng, kỷ luật có ý nghĩa như là nhân tố thúc đẩy các cấp ủy và tổ chức đảng có trách nhiệm hơn trong tổ chức thực hiện các nghị quyết của Đảng.

4. Kết luận

Với kết quả đạt được bước đầu quan trọng nêu trên trong việc triển khai ứng dụng Đề tài này, UBKT Tỉnh ủy tiếp tục chú trọng xác định nhiệm vụ và nội dung nghiên cứu về công tác kiểm tra, giám sát hiện tại và những năm tiếp theo tập trung vào: Nghiên cứu về Chủ nghĩa Mác - Lê nin, Tư tưởng Hồ Chí Minh và thực tiễn về kiểm tra, giám sát, kỷ luật đảng trong điều kiện một đảng cầm quyền, xây dựng nhà nước pháp quyền XHCN; tham gia nghiên cứu xây dựng, hoàn chỉnh tài liệu nghiệp vụ, xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu về công tác giám sát nhằm phục vụ công tác nghiên cứu, dự báo, tham mưu và công tác lãnh đạo, chỉ đạo, tổ chức thực hiện công tác kiểm tra, giám sát, kỷ luật đảng của các cấp ủy, UBKT các cấp. Đồng thời, xác định việc nghiên cứu khoa học là một

(Xem tiếp trang 73)

KỸ THUẬT SINH THIẾT U PHỔI XUYÊN THÀNH NGỰC DƯỚI HƯỚNG DẪN CẮT LỚP VI TÍNH TẠI BỆNH VIỆN ĐA KHOA TỈNH QUẢNG TRỊ

Nguyễn Văn Phong, Nguyễn Thị Ngân
Bệnh viện Đa khoa tỉnh Quảng Trị

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Số bệnh nhân (BN) hô hấp ngày càng gia tăng trên thế giới cũng như ở Việt Nam. Các tổn thương này bản chất có thể lành tính, ung thư phổi nguyên phát, ung thư di căn từ nơi khác tới, hoặc lao phổi... Vì vậy, việc xác định bản chất khối u sớm và chính xác rất quan trọng, giúp cho bác sĩ đưa ra hướng điều trị phù hợp cho bệnh nhân. Có rất nhiều phương pháp lấy mẫu khối u để chẩn đoán trong đó sinh thiết phổi xuyên thành ngực (STXTN) dưới cắt lớp vi tính (CLVT) có nhiều ưu điểm và ngày càng được ứng dụng trong việc làm rõ bản chất các tổn thương phổi. Bệnh viện Đa khoa (BVĐK) tỉnh Quảng Trị đã thực hiện kỹ thuật này từ những năm 2014, chúng tôi thực hiện nghiên cứu “Đánh giá kỹ thuật sinh thiết u ở phổi xuyên thành ngực dưới hướng dẫn cắt lớp vi tính tại Bệnh viện Đa khoa tỉnh Quảng Trị” với mục tiêu:

Một số đặc điểm bệnh học bệnh nhân có tổn thương dạng u ở phổi được sinh thiết xuyên thành ngực dưới hướng dẫn cắt lớp vi tính.

Kết quả của kỹ thuật sinh thiết u ở phổi xuyên thành ngực dưới hướng dẫn cắt lớp vi tính tại Bệnh viện Đa khoa tỉnh Quảng Trị

II. ĐỐI TƯỢNG VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

1. Đối tượng nghiên cứu

Chúng tôi thực hiện nghiên cứu trên các BN đến khám và điều trị tại khoa Ung bướu - BVĐK tỉnh Quảng Trị có tổn thương u ở phổi được sinh thiết xuyên thành ngực dưới hướng dẫn CLVT từ 1/2023 đến 10/2023

Tiêu chuẩn chọn bệnh: BN có tổn thương dạng u ở phổi trên phim CLVT ngực, các tổn thương phổi, màng phổi và trung thất này cần xác định chẩn đoán. Các BN nghiên cứu được soi phế quản không thấy u hoặc bệnh phẩm lấy được qua nội soi phế quản không có chẩn đoán phù hợp lâm sàng

Tiêu chuẩn loại trừ:

Các BN có chống chỉ định với kỹ thuật sinh thiết

Rối loạn đông máu, chảy máu, hoặc đang dùng các thuốc chống đông

Nghi ngờ u mạch

Có kén khí trên đường kim sinh thiết dự kiến đi qua

Ho nhiều không cầm được

Suy tim, suy hô hấp nặng

Không hợp tác

Tương đối: tổn thương nằm sâu trong trung thất, xung quanh có nhiều mạch máu lớn.

Thể trạng kém.

Thiết kế nghiên cứu: Nghiên cứu mô tả. Lấy mẫu thuận tiện. N=52.

2. Quy trình thực hiện sinh thiết

Địa điểm sinh thiết: phòng chụp CLVT, khoa Chẩn đoán hình ảnh, BVĐK tỉnh Quảng Trị.



Hình: Phòng đặt máy CLVT của khoa Chẩn đoán Hình ảnh

Xác định vị trí chọc kim: Dựa trên phim CLVT lồng ngực của BN để chọn tư thế cho BN. Chụp 1 phim. Đo khoảng cách từ mép ngoài của tổn thương đến da và góc nghiêng của kim sao cho vào đúng vùng cần lấy mẫu.



Hình: Đo và tính toán đường đâm kim

Chuyển bàn chụp về đúng lớp cắt định sinh thiết, bật đèn laser và đánh dấu lên da vị trí điểm vào trên da được xác định dựa vào đo đạc trên lát cắt phù hợp

Gây tê và sát trùng rộng vùng định chọc. Trải săng có lỗ vô trùng, chọc kim dẫn đường qua da ở vị trí đánh dấu.

Chụp kiểm tra: Chụp lại xem kim sinh thiết đã vào đúng đến vị trí tổn thương. Nếu chưa đúng thì chỉnh lại kim.

Bấm lấy bệnh phẩm. Cho ngay bệnh phẩm vào lọ formon 10% đã chuẩn bị sẵn. Tiếp tục sinh thiết các mảnh bệnh phẩm khác. Người phụ tá sát trùng rồi băng ép vị trí vừa chọc.

Bệnh phẩm được gửi xử lý và đọc kết quả

Chụp lại CLVT để kiểm tra phát hiện các biến chứng



Bảng: Chụp lại kiểm tra sau sinh thiết

Xét nghiệm giải phẫu bệnh



Hình: Đọc tiêu bản ở khoa Giải phẫu bệnh

Xử lý số liệu: Số liệu được thu thập vào bệnh án nghiên cứu, được xử lý theo thuật toán thống kê y học

SPSS16.0.

Đạo đức nghiên cứu: Nghiên cứu tiến hành trên cơ sở quy trình được hội đồng khoa học Sở Y tế thông qua. Tiến hành trên những BN hoàn toàn tự nguyện. Những thông tin về BN hoàn toàn được bảo mật. Toàn bộ số liệu chỉ phục vụ duy nhất cho mục tiêu nghiên cứu khoa học

III. KẾT QUẢ

1. Đặc điểm bệnh học của đối tượng nghiên cứu

Tuổi cao nhất là 86, tuổi thấp nhất là 44, tuổi trung bình là 65±9,1. Nhóm tuổi hay gặp là trên 60-79 tuổi chiếm tỷ lệ 65,4%. Nam giới 33 BN chiếm 63,5%; nữ giới 19 BN chiếm 36,5%.

Tỷ lệ BN có hội chứng đông đặc (56,3%) và triệu chứng ran ẩm (78,6%) hay gặp ở BN không ung thư. 4/4 BN có hội chứng cận u hay hội chứng ba giảm đều là BN ung thư.

Kích thước tổn thương	Ung thư (n=36)		Không ung thư (n=16)		p
	SL	%	SL	%	
<3cm	4	7,7	2	3,8	0,88
≥ 3cm	32	61,5	14	27	

Bảng: Kích thước tổn thương với mô bệnh học ung thư

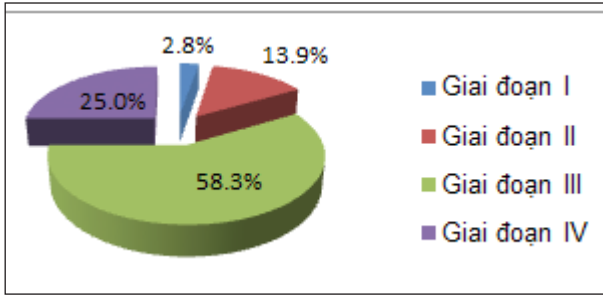
2. Kết quả chẩn đoán nguyên nhân các tổn thương ở phổi

Kết quả mô bệnh học	SL	Tỷ lệ %
Ung thư biểu mô tuyến	24	46,2
Ung thư biểu mô tế bào vảy	8	15,4
Ung thư tế bào nhỏ	1	1,9
Lao	2	3,8
Viêm mạn tính	14	26,9
Ung thư di căn từ cơ quan khác	02	3,8
Lymphoma	1	1,9
Tổng	52	100

Bảng kết quả mô bệnh học

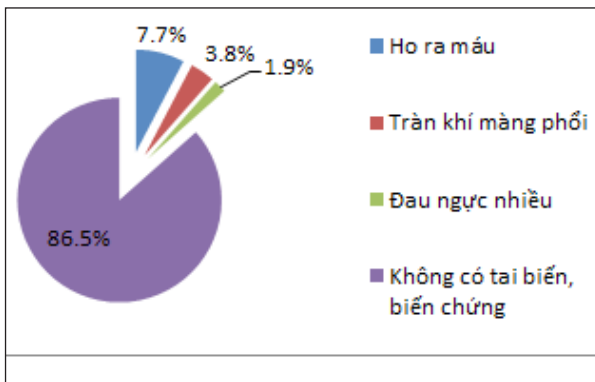
Vị trí trên CLVT		Ung thư (n=36)		Lao phổi (n=02)		Viêm mạn tính (n=14)	
		SL	%	SL	%	SL	%
Phổi phải	Thùy trên	15	41,7	01	50	1	7,1
	Thùy giữa	04	11,1	01	50	2	14,3
	Thùy dưới	04	11,1	0	0	3	21,4
Phổi trái	Thùy trên	06	16,7	0	0	3	21,4
	Thùy dưới	03	8,3	0	0	5	35,7
Cả hai phổi		04	11,1	0	0	0	0
Tổng		35	100	02	100	14	100

Vị trí tổn thương ở phổi và các nguyên nhân gây bệnh



Biểu đồ: Giai đoạn ở BN ung thư

3. Tai biến, biến chứng và xử trí tai biến của sinh thiết xuyên thành



Biểu đồ: Các tai biến và biến chứng

Xử trí	SL	Tỷ lệ %
Thở oxy	03	5,8
Acid tranexamic	04	7,7
Truyền máu	01	1,9
Morphin	01	1,9
Dẫn lưu màng phổi	02	3,8
Không	45	86,5
Tổng	52	100

Bảng 3.24: Xử trí tai biến và biến chứng của sinh thiết

VI. BÀN LUẬN

4.1. Đặc điểm bệnh học của đối tượng nghiên cứu

Ở nhóm BN ung thư, tỷ lệ BN trên 60 tuổi chiếm tỷ lệ 77,8%. Tuy nhiên theo nghiên cứu của các tác giả khi thực hiện sinh thiết u phổi trước khi phẫu thuật ở các trung tâm lớn ở nước ta cho thấy nhóm tuổi 40 chiếm đa số, tuổi trung bình cũng cho thấy thấp hơn. Đoàn Thị Phương Lan và Ngô Quý Châu (2014) [1] nghiên cứu trên 104 BN STXTN dưới hướng dẫn CLVT scan thì tỷ lệ BN trên 60 tuổi chiếm 39,1%. Nguyên nhân của tuổi trung bình và nhóm tuổi của chúng tôi cao hơn có lẽ là BN vào viện phần nhiều khi triệu chứng đã rõ ràng, thêm vào đó là đời sống kinh tế còn nhiều khó khăn so với cả nước, các đối tượng nghiêm cứu của các tác giả khác chủ yếu được sinh thiết để xác định mô bệnh học trước mổ nên thường được chọn những người có tuổi và thể trạng còn tốt, đảm bảo cho an toàn trước mổ.

Trong nghiên cứu có sự chênh lệch về tỷ lệ giữa nam và nữ, nam nhiều hơn nữ, kết quả này phù hợp với ghi nhận của nhiều tác giả, có thể là nam giới có nhiều yếu tố nguy cơ của bệnh phổi nói chung so với nữ như hút thuốc lá, làm công việc nặng nhọc trong môi trường ô nhiễm[1]

Trong nghiên cứu, tổn thương ở phổi phải hay gặp chiếm 59,6%, tổn thương phổi trái gặp 32,7% Kết quả này tương tự như nghiên cứu của Nguyễn Văn Dung, Trần Hồng (2009)[2], Đoàn Phương Lan, Ngô Quý Châu (2011) [3]. Vị trí tổn thương hay gặp nhất tổn thương thùy trên ở cả hai phổi với 50% BN. Kết quả phù hợp với nghiên cứu của Nguyễn Đình Hương và cộng sự (2011) [4], của Choi và cộng sự (2012)[5]. Kết

quả này có thể do chúng tôi lựa chọn những BN được sinh thiết xuyên thành ngực là những BN có tổn thương ở phổi mà nội soi phế quản khó xác định chẩn đoán. Ở vị trí đỉnh phổi, ống nội soi phế quản khó đưa lên được. Ngoài ra các tổn thương ở vùng ngoại vi, nội soi phế quản khó tiếp cận được do đường kính ống soi khó đi vào những nhánh phế quản nhỏ. Điều này cho thấy tính ưu việt của kỹ thuật sinh thiết xuyên thành ngực dưới hướng dẫn của CLVT hiệu quả ở những vị trí mà nội soi phế quản khó tiếp cận.

4.2. Kết quả chẩn đoán nguyên nhân các tổn thương ở phổi

Kết quả nghiên cứu về tít mô bệnh học trong nghiên cứu này cũng giống các nghiên cứu khác là tỉ lệ ung thư biểu mô tuyến cao, [2, 4, 5] nhưng có sự khác biệt đó là tỉ lệ ung thư biểu mô vảy chiếm tỉ lệ thấp hơn. Điều này có thể lý giải là do trong nghiên cứu này chúng tôi chỉ lấy BN có u phổi ngoại vi không tiếp cận chẩn đoán được bằng nội soi phế quản. Do đó tỉ lệ ung thư biểu mô tuyến cao, các trường hợp ung thư biểu mô vảy thường ở trung tâm thường được chẩn đoán qua NSPQ. Trong nghiên cứu này chúng tôi thấy giá trị của xét nghiệm mô bệnh học làm tăng hiệu quả chẩn đoán lên rất nhiều, ngoài ra trên xét nghiệm tế bào hầu hết không định được tít mô bệnh, định tít mô bệnh học BN ung thư phổi chủ yếu dựa vào xét nghiệm mô bệnh, tuy nhiên điều này khác với kết quả nghiên cứu của nhiều tác giả trên thế giới, chỉ với xét nghiệm tế bào người ta đã có thể định tít được loại ung thư.[5, 6].

4.3. Tai biến, biến chứng và xử trí tai biến của sinh thiết xuyên thành

Trong gần 40 năm qua, nhiều nghiên cứu đã chứng minh tính chính

xác và an toàn của STXTN dưới hướng dẫn của Xquang. Việc sử dụng bộ sinh thiết đồng trục có ưu điểm là giảm số lần đi qua màng phổi do đó làm giảm tần suất TKMP. Tuy nhiên, TKMP vẫn là tai biến thường gặp nhất của STXTN dưới hướng dẫn của chụp CLVT[7]. Qua các nghiên cứu cho thấy tỷ lệ tai biến TKMP dao động từ 8% đến 64%. Mặc dù hầu hết các thủ thuật viên có xu hướng sử dụng kim có kích thước từ 19G trở lên để giảm tỷ lệ tai biến chảy máu, nhưng theo các y văn nghiên cứu trên những mẫu BN lớn thấy kích thước kim ít ảnh hưởng đến tỉ lệ TKMP[8] Nghiên cứu của chúng tôi thực hiện trên 52 BN thấy: Đa số các trường hợp không gặp tai biến, biến chứng nặng đe dọa đến tính mạng, tất cả các trường hợp đều ổn định sau 2-3 ngày điều trị. Theo nghiên cứu của Nguyễn Văn Dung, Trần Hồng (2009) tỉ lệ tai biến tràn khí màng phổi là 15%, ho máu là 4,4%[2], Ngô Quý Châu và CS (2006) tai biến của kỹ thuật là 10,6%, trong đó tràn khí màng phổi là 6,8% và ho ra máu là 3,8%[9]. Tỷ lệ tai biến, biến chứng trong nghiên cứu của chúng tôi có thấp hơn một vài nghiên cứu kể trên. Theo tác giả Laurent và CS (2000) tai biến trong kỹ thuật STXTN liên quan đến nhiều yếu tố như kích thước kim sinh thiết, tuổi của BN, số lần chọc kim qua lá tạng màng phổi, thời gian thực hiện kỹ thuật, kích thước tổn thương và độ sâu của tổn thương, bệnh phổi tắc nghẽn mạn tính và nhiều yếu tố khác nữa[10].

V. KẾT LUẬN

1. Đặc điểm bệnh học của các tổn thương dạng u ở phổi

Tuổi trung bình là $65 \pm 9,1$. Nam: 63,5%; nữ: 36,5%.

Triệu chứng thực thể: 56,3% có hội

chứng đông đặc; 78,6% có ran ẩm.

Vị trí u thường gặp ở thùy trên 2 bên: bên phải 41,7%, bên trái 16,7%.

Trong nghiên cứu, kích thước tổn thương đa số $\geq 3\text{cm}$: 88,5%.

2. Kết quả chẩn đoán tổn thương dạng u phổi bằng kỹ thuật sinh thiết xuyên thành ngực dưới hướng dẫn của chụp cắt lớp vi tính

Kết quả đã lấy được bệnh phẩm của 52 bệnh nhân. Không có thất bại kỹ thuật.

Chẩn đoán được : 69,2% ung thư; 3,8% lao; 26,9% viêm mạn tính. Trong các trường hợp ung thư, ung thư biểu mô tuyến chiếm tỷ lệ cao nhất: 66,7%.

13,5% trường hợp có xảy ra tai biến, hay gặp là 7,7% ho ra máu trong đó 1,9% phải truyền máu và 3,8% tràn khí màng phổi có dẫn lưu màng phổi.

N.V.P, N.T.N

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Đoàn Thị Phương Lan, Ngô Quý Châu (2002), Bước đầu nghiên cứu áp dụng sinh thiết xuyên thành ngực dưới hướng dẫn của chụp cắt lớp vi tính trong chẩn đoán đám mờ ở phổi. Luận văn tốt nghiệp nội trú, Đại học Y Hà Nội.

2. Nguyễn Văn Dung, Trần Hồng (2009), Ứng dụng CT-Scanner trong sinh thiết xuyên thành ngực, Y học Việt Nam. tháng 9.2, pp. 200 -204.

3. Đoàn Thị Phương Lan, Ngô Quý Châu (2011), Đánh giá hiệu quả của sinh thiết cắt xuyên thành ngực dưới hướng dẫn của chụp cắt lớp vi tính trong chẩn đoán đám mờ ở phổi, Báo cáo hội nghị Bệnh phổi toàn quốc tại Hà Nội.

4. Nguyễn Đình Hướng (2011), Chọc sinh thiết xuyên thành ngực các khối u phổi dưới hướng dẫn của cắt lớp vi tính đa dãy:

nhận xét qua 280 trường hợp tại bệnh viện Ung bướu Hà Nội, Y học thực hành. 773 (7), pp. 41-43.

5. Choi, Jin Woo, et al. (2012), "C-arm cone-beam CT-guided percutaneous transthoracic needle biopsy of small (≤ 20 mm) lung nodules: diagnostic accuracy and complications in 161 patients", AJR. American journal of roentgenology. 199(3), pp. W322-330.

6. Hiraki, Takao, et al. (2009), "CT fluoroscopy-guided biopsy of 1,000 pulmonary lesions performed with 20-gauge coaxial cutting needles: diagnostic yield and risk factors for diagnostic failure", Chest. 136(6), pp. 1612-1617.

7. Popovich J, K.P., et al, Diagnostic accuracy of multiple biopsies from flexible bronchoscopy: A comparison of central versus peripheral carcinoma. Am Rev Respir Dis. 125, pp. 521-523. 1982.

8. Ohno, Yoshiharu, et al. (2003), "CT-guided transthoracic needle aspiration biopsy of small ($< \text{or} = 20$ mm) solitary pulmonary nodules", AJR. American journal of roentgenology. 180(6), pp. 1665-1669.

9. Ngô Quý Châu và CS (2006), Sinh thiết phổi với kim Tru-cut xuyên thành ngực dưới hướng dẫn của chụp cắt lớp vi tính trong chẩn đoán đám mờ ở phổi trên 265 bệnh nhân, Tạp chí nghiên cứu Y học. 46 (6), pp. 145 -148.

10. Laurent, François, et al. (2000), "Percutaneous CT-Guided Biopsy of the Lung: Comparison Between Aspiration and Automated Cutting Needles Using a Coaxial Technique", CardioVascular and Interventional Radiology. 23(4), pp. 266-272.

HIỆU QUẢ CẢI TẠO ĐẤT TRỒNG NÉM CỦA CHẾ PHẨM SINH HỌC ĐA CHỨC NĂNG ỨNG DỤNG TRÊN ĐẤT GÒ ĐỒI VÀ ĐẤT BẠC MÀU TẠI QUẢNG TRỊ

Phạm Thị Thúy Hoài^{1*}, Lê Tuấn Anh¹⁻¹⁹⁸⁵, Lê Tuấn Anh¹⁻¹⁹⁹²,
Lê Mậu Bình², Lê Thị Kim Chi²

¹ Viện Nghiên cứu Khoa học Miền Trung - Bảo tàng Thiên nhiên Việt Nam

² Trung tâm Nghiên cứu, Chuyển giao công nghệ và Đổi mới sáng tạo,
Sở Khoa học và Công nghệ Quảng Trị

I. Đặt vấn đề

Hiện nay, nền nông nghiệp hướng tới ứng dụng phương pháp canh tác hữu cơ và sinh học, bảo vệ sức khỏe đất và cây trồng thông qua quản lý canh tác bền vững. Chỉ khi đạt tiêu chuẩn an toàn hữu cơ, nông sản Việt Nam mới có đủ điều kiện để xuất khẩu ra thị trường quốc tế. Công cuộc xây dựng một nền nông nghiệp hữu cơ, nông nghiệp canh tác tự nhiên không chỉ vì lợi ích kinh tế mà còn vì sức khỏe của con người và đất trồng trọt. Trong chuỗi các kỹ thuật đáp ứng yêu cầu của canh tác hữu cơ thì cải tạo đất trồng là khâu quan trọng hàng đầu nhằm vừa đảm bảo nguồn dinh dưỡng cung cấp cho cây trồng vừa đảm bảo sức khỏe đất.

Trong các loại cây trồng trên đất cát của tỉnh Quảng Trị, ném là cây trồng mang lại giá trị kinh tế cao nhất với lãi ròng thu được 120 - 150 triệu đồng/ha/năm [1,8]. Vì vậy, để tăng hiệu quả sản xuất ném trên đất cát bạc màu đề tài hợp tác nghiên cứu, ứng dụng Khoa

học và công nghệ giữa Viện Hàn lâm Khoa học & Công nghệ Việt Nam với Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Trị “Nghiên cứu hoàn thiện quy trình sản xuất và sử dụng chế phẩm sinh học đa chức năng nhằm cải tạo đất gò đồi và đất bạc màu tại tỉnh Quảng Trị” ứng dụng thử nghiệm và đánh giá hiệu quả cải tạo đất trên một số đối tượng cây trồng gồm ném, chè vằng, lạc và cam. Trong bài viết này, chúng tôi tập trung vào hiệu quả của chế phẩm sinh học đa chức năng cải tạo đất bạc màu ứng dụng trên đất trồng ném tại tỉnh Quảng Trị.

2. Vật liệu và phương pháp nghiên cứu

+ Chế phẩm sinh học cải tạo đất gò đồi và đất bạc màu ủ với phân chuồng hoai mục và phế phẩm nông nghiệp để tạo nên phân bón hữu cơ vi sinh cải tạo đất trồng ném. Sử dụng giống ném địa phương.

+ Mô hình ném được bố trí trên đất cát bạc màu tại xã Hải Dương - huyện Hải Lăng. Bố trí các công thức

Công thức	CP đa chức năng (kg)	PC + PPPNN (Tấn)	Đạm Urê (kg)	Supelân (tấn)	KCI (kg)	Thuốc BVTV (gói)	CP thảo mộc (lít)
CT1	0	20	200	1	100	SD	0
CT2	4	4	0	0	0	0	SD
CT3	4	4	0	0	0	0	SD
CT4	20	20	0	0	0	0	SD
CT5	10	10	0	0	0	0	SD

Bảng 1. Các công thức thí nghiệm ngoài đồng ruộng được tính cho 1 ha ném
 Lưu ý: CT: công thức; CP: chế phẩm; BVTV: bảo vệ thực vật;
 PCHM+PPPNN: phân chuồng + phế phụ phẩm nông nghiệp; SD: sử dụng

thí nghiệm như sau:

Cách bón phân và chăm sóc

CT1: Bón lót: 1/2 lượng phân bón; toàn bộ supelân, thúc lần 1: 1/4 tổng lượng phân bón 1 tháng sau trồng; thúc lần 2: 15 ngày sau thúc lần 1, toàn bộ số phân bón còn lại. rải đều phân giữa

lượng ròi vun gốc. CT2: Chế phẩm vi sinh đa chức năng được phối trộn với phân chuồng hoai mục và phế phụ phẩm nông nghiệp, bón cùng thời điểm như công thức 1, bón lót: 1/2 lượng phân bón được phối trộn với chế phẩm, thúc lần 1: 1/4 lượng phân bón được phối trộn với chế



Bà con tham gia tập huấn tại mô hình ném. Ảnh: Lê Tuấn Anh

phẩm; thúc lần 2: ¼ số phân bón còn lại. CT3: Bón cùng thời điểm như công thức 1, bón lót: ½ lượng phân bón được phối trộn với chế phẩm, thúc lần 1: ¼ lượng phân bón được phối trộn với chế phẩm, thúc lần 2: ¼ lượng phân bón còn lại. CT4: cách bón và chăm sóc như công thức 2. CT 5: cách bón và chăm sóc như công thức 3.

cứu Khoa học Miền Trung.

* Đánh giá về năng suất: đánh giá năng suất thực thu sau 1 vụ trồng.

* Phân tích, đánh giá khả năng cải tạo đất: các chỉ tiêu lý, hóa và sinh học của đất trước và sau khi sử dụng chế phẩm: pH_{KCL}, mùn, N, P, K tổng số, K₂O, P₂O₅ dễ tiêu; Ca⁺⁺ và Mg⁺⁺; mật độ VSV hữu ích; mật độ VSV cố định đạm, mật

Công thức	Trọng lượng (g củ/cây)	Năng suất (tạ/sào)	Năng suất (tạ/ha)
CT1 (đ/c)	33,52	2,61	52,29
CT2	23,2	1,81	36,19
CT3	24,5	1,91	38,22
CT4	48,25	3,76	75,27
CT5	50,56	3,94	78,87

Bảng 2. Ảnh hưởng của các công thức phân bón đến năng suất của cây ném

- Phương pháp bố trí trong ngoài đồng ruộng: Thí nghiệm được bố trí theo phương pháp khối hoàn toàn ngẫu nhiên một nhân tố, gồm 5 công thức, mỗi công thức lặp lại 3 lần, mỗi ô thí nghiệm 10m².

- Nguyên vật liệu ủ với chế phẩm vi sinh đa chức năng cải tạo đất gồm rơm rạ, phế phụ phẩm sau thu hoạch và phân chuồng hoai mục. Trên nền đất, trộn đều nguyên liệu phế phụ nông nghiệp; phân chuồng hoai mục; rải đều chế phẩm sinh học gồm các chủng vi sinh vật cải tạo đất, xếp thành đống cao 100 -120 cm, rộng 150 cm, phun nước, trộn đều ở độ ẩm 55-60%, phủ kín bạt.

- Chế phẩm phân bón từ vi sinh vật bản địa IMO sử dụng cho mô hình là IMO phát triển thân lá và thời kỳ tạo củ, pha 1 lít IMO với 100 lít nước phun đều lá và tưới gốc. Sử dụng quy trình sản xuất phân bón từ chế phẩm IMO của Viện Nghiên

độ VSV phân giải phospho, mật độ VSV phân giải Cellulose.

3. Kết quả nghiên cứu

3.1. Ảnh hưởng của các công thức phân bón đến năng suất của ném năm 2023.

Kết quả theo dõi và đánh giá về năng suất, yếu tố cấu thành năng suất ném được thể hiện ở bảng 2.

Số liệu bảng 2 cho thấy: Trọng lượng củ ném khác nhau giữa các công thức. Công thức 2 có khối lượng thấp nhất 23,2g/cây cao nhất là công thức 5 với 50,56g/ cây sau đó là công thức 4 với 48,25g/cây. Trọng lượng ném trên 1 sào trung bộ của các công thức giao động từ 1,81 tạ/ sào đến 3,94 tạ/sào. Tương ứng với 36,19 tạ đến 78,87 tạ/ ha. CT4 (75,27 tạ/ha) và CT 5 (78,87 tạ/ha) sử dụng nhiều chế phẩm sinh học cải tạo đất và bổ sung chế phẩm phân bón IMO



Chăm sóc nấm tại Hải Dương. Ảnh: Lê Tuấn Anh

Chỉ tiêu	pH- KCl	Tổng số (%)				Dễ tiêu (mg/100 g)		Ca ⁺⁺ ldl /100g	Mg ⁺⁺ ldl /100g	Mật độ VSV hữu ích	Mật độ VSV cổ định đạm	Mật độ VSV phân giải hợp chất photpho khó tan	Mật độ VSV phân giải Xen- lulose
		Hàm lượng	N	P	K	P ₂ O ₅	K ₂ O						
Nấm TXL	5,32	1,16	0,03	0,02	0,05	7,38	10,49	2,46	0,92	3,37x10 ⁵	11,11x10 ⁵	2,12x10 ⁵	2,32x10 ⁶
NCT1	4,65	2,64	0,38	0,41	0,58	269,7	373,64	5,24	2,26	6,22x10 ⁵	1,81x10 ⁵	2,02x10 ⁵	1,90x10 ⁵
NCT2	4,76	2,59	0,55	0,51	0,53	299,18	385,94	5,45	2,39	3,46x10 ⁶	3,46x10 ⁶	3,33x10 ⁵	2,14x10 ⁵
NCT3	4,71	2,33	0,51	0,47	0,51	346,45	424,60	5,36	2,59	3,20x10 ⁶	3,19x10 ⁵	2,03x10 ⁵	3,04x10 ⁵
NCT4	4,97	3,94	0,74	0,64	3,69	523,90	452,56	7,17	2,57	4,05x10 ⁸	2,34x10 ⁷	2,60x10 ⁶	2,48x10 ⁷
NCT5	4,55	3,74	0,63	0,59	0,59	435,49	410,40	6,73	2,41	4.17x10 ⁷	2,10x10 ⁶	2,43x10 ⁶	2,29x10 ⁶

Bảng 3. Ảnh hưởng của các công thức phân bón đến các chỉ tiêu hóa sinh của đất trồng nấm (Kết quả phân tích tại Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Quảng Trị)

giúp năng suất ném tăng cao hơn nhiều so với đối chứng và so với CT2 và CT3.

3.2. Ảnh hưởng của các công thức phân bón đến các chỉ tiêu hóa sinh của đất trồng ném

Kết quả phân tích tính chất hoá học của đất trước và sau thí nghiệm được trình bày ở bảng 3 cho thấy:

- Độ chua của đất (pH_{KCl}): độ chua trao đổi của đất trước và sau thí nghiệm có sự thay đổi nhưng không đáng kể.

- Hàm lượng C hữu cơ (OC): là một chỉ tiêu quan trọng để đánh giá độ phì của đất. Kết quả phân tích hàm lượng các bon hữu cơ cho thấy sau thí nghiệm các công thức bón phân hữu cơ vi sinh đều có hàm lượng các bon hữu cơ tăng lên, đặc biệt ở 3 công thức 4, 5 lần lượt là 3,944%; 3,74%.

- Hàm lượng đạm tổng số (N%), lân tổng số ($P_2O_5\%$) và kali tổng số ($K_2O\%$): Hàm lượng đạm tổng số của



Hội thảo tập huấn Hướng dẫn sử dụng chế phẩm đa chức năng cải tạo đất và chế phẩm IMO. Ảnh: Lê Tuấn Anh

Sau thí nghiệm pH_{KCl} có tăng lên, dao động ở các công thức thí nghiệm từ 4,55 - 5,32. Độ chua của đất có sự tăng sau khi trồng ném. Điều này chứng tỏ ném trồng ném là đất cát, nên các chất chứa kiềm bị rửa trôi đồng thời cây ném cũng sử dụng các cation để phát triển thân lá và củ. Hàm lượng phân hữu cơ ủ chế phẩm sinh học cải tạo đất cần được bổ sung thêm thành phần dinh dưỡng.

các công thức thí nghiệm trước và sau khi thí nghiệm có sự chênh lệch nhưng không đáng kể. Kết quả phân tích hàm lượng lân và kali tổng số trước và sau thí nghiệm có sự thay đổi nhưng không đáng kể ở công thức 1 và 2. Công thức 3, 4 và 5 có chỉ số cao hơn so với 2 công thức trên.

- Hàm lượng Ca^{++} và Mg^{++} : hàm lượng Cation Ca và Mg đều tăng ở tất

cả các công thức sau bón phân bón hữu cơ được ủ chế phẩm sinh học cải tạo đất với phân chuồng hoai mục và các phụ phẩm nông nghiệp. Hàm lượng Ca^{++} tăng từ 2,46 ldl/100g trước xử lý lên cao nhất với 7,17 ldl/100g ở công thức 4 sau đó là 6,73 ldl/100g ở công thức 5. Hàm lượng Mg^{++} tăng cao đều ở tất cả các công thức.

- Mật độ vi sinh vật hữu ích, vsv

cố định đạm, vi sinh vật phân giải hợp chất photpho khó tan và vsv phân giải Cenulose tại các công thức CT2, CT3, CT4, CT5 có sử dụng bón phân bón hữu cơ được ủ chế phẩm sinh học cải tạo đất đều tăng so với đối chứng. Đặc biệt công thức CT4 và CT5 sau thu hoạch mật độ vsv hữu ích, vsv cố định đạm, vi sinh vật phân giải hợp chất photpho khó tan và vsv phân giải Cenulose lần



Sản phẩm thu hoạch tại mô hình ném ở xã Hải Dương. Ảnh: Lê Tuấn Anh

lượng là $4,05 \times 10^8$, $2,34 \times 10^7$, $2,60 \times 10^6$, $2,48 \times 10^7$ tại công thức CT4 và $4,17 \times 10^7$; $2,10 \times 10^{56}$; $2,43 \times 10^6$; $2,29 \times 10^6$ tại công thức CT5.

4. Kết luận

Kết quả ứng dụng các công thức sử dụng bón phân hữu cơ được ủ chế phẩm sinh học cải tạo đất với phân chuồng hoai mục và các phụ phẩm nông nghiệp kết hợp với tưới phun và sử dụng bón phân bón IMO có chứa thành phần vi sinh vật từ chế phẩm sinh học cải tạo đất đã giúp cây ném sinh trưởng, phát triển tốt; trọng lượng củ ném trên mỗi cây cao dẫn đến năng suất của ném tăng. Đặc biệt, chế phẩm làm tăng hàm lượng chất hữu cơ trong đất (OC) và tăng mật độ vi sinh vật hữu ích trong đất rõ rệt. Hai công thức phân bón CT4 (20kg chế phẩm cải tạo đất + 20 tấn phân chuồng và phế phụ phẩm nông nghiệp) và CT5 (10kg chế phẩm cải tạo đất + 10 tấn phân chuồng và phế phụ phẩm nông nghiệp + IMO thân lá + IMO phát triển củ phun lá và tưới gốc) đạt hiệu quả kinh tế cao nhất.

P.T.T.H, L.T.A, L.T.A,
L.M.B, L.T.K.C

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Thanh Lê (2016), Phát triển cây màu trên vùng cát Vĩnh Thái, Báo Quảng Trị, số ngày 15/3/2016.
2. Lê Minh (2015), Phát triển cây ném và xây dựng thương hiệu “Ném của vùng cát Hải Lăng”, Báo Quảng Trị.
3. Trần Nguyễn An Sa, Nguyễn Văn Mươi Một, Nguyễn Trí Thức, Nguyễn Thị Diễm Thu (2019) Phân tích thành phần tinh dầu củ ném (*Allium schoenoprasum* L.) được trồng ở Quảng Trị bằng phương pháp GC/MS-TOF. Tạp chí Khoa học Công nghệ

và Thực phẩm 18 (1) (2019) 12-22

4. Nguyễn Hiền Trang, Nguyễn Thị Hương, Nguyễn Thị Đan Huyền (2019) Nghiên cứu ảnh hưởng của Alginate kết hợp Nanochitosan đến chất lượng của củ ném (*Allium schoenoprasum*) trong quá trình bảo quản. Tạp chí Khoa học & Công nghệ Nông nghiệp, Trường Đại học Nông Lâm, Đại Học Huế Tập 3(3) – 2019: 1558-1569

5. Hoàng Kim Toàn, Tạ Sáu, Trần Đăng Hòa, Trần Thị Thu Giang, Nguyễn Đình Thi (2017) Đánh giá thực trạng sản xuất hành tăm (*Allium schoenoprasum*) trên các vùng đất cát ven biển từ năm 2010 đến 2014 tại Quảng Trị. Tạp chí Khoa học - Đại học Huế. Tập 126, Số 3C, 2017, Tr. 121–131

6. Nguyễn Việt Tuấn, Nguyễn Văn Thành, Dương Ngọc Phước, Nguyễn Thiện Tâm, Nguyễn Ngọc Truyền, Trần Cao Úy, Cao Thị Thuyết (2019) Đặc điểm sản xuất và chuỗi giá trị sản phẩm cây hành tăm (*Allium schoenoprasum* L.) ở vùng cát tỉnh Thừa Thiên Huế. Tạp chí Khoa học Đại học Huế: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; ISSN 2588–1191 Tập 128, Số 3A, 2019, Tr. 107–119; DOI: 10.26459/hueuni-jard.v128i3A.5008

7. Trần Thiên Văn (2016), Hướng dẫn kỹ thuật trồng ném trên đất cát, Sở NN&PTNT tỉnh Quảng Trị.

8. Đức Việt (2013), Trồng ném theo quy trình thích nghi với biến đổi khí hậu, Báo Quảng Trị số ngày 12/6/2013.

9. Ahmed Mohamed Algharib, Ahmed Ebrahim El-Gohary, Saber Fayez Hendawy, Mohamed Salah Hussein (2021) Response of Chive (*Allium schoenoprasum* L.) Plant to Natural Fertilizers. J. Ecol. Eng. 2021; 22(8):200–208

VAI TRÒ CỘNG HƯỞNG TỬ TRONG CHẨN ĐOÁN HUYẾT KHỐI TĨNH MẠCH SỌ NÃO

Nguyễn Trần Ngọc Trinh, Phùng Hưng

Khoa Chẩn đoán hình ảnh, Bệnh viện Đa khoa tỉnh Quảng Trị

I. Đặt vấn đề

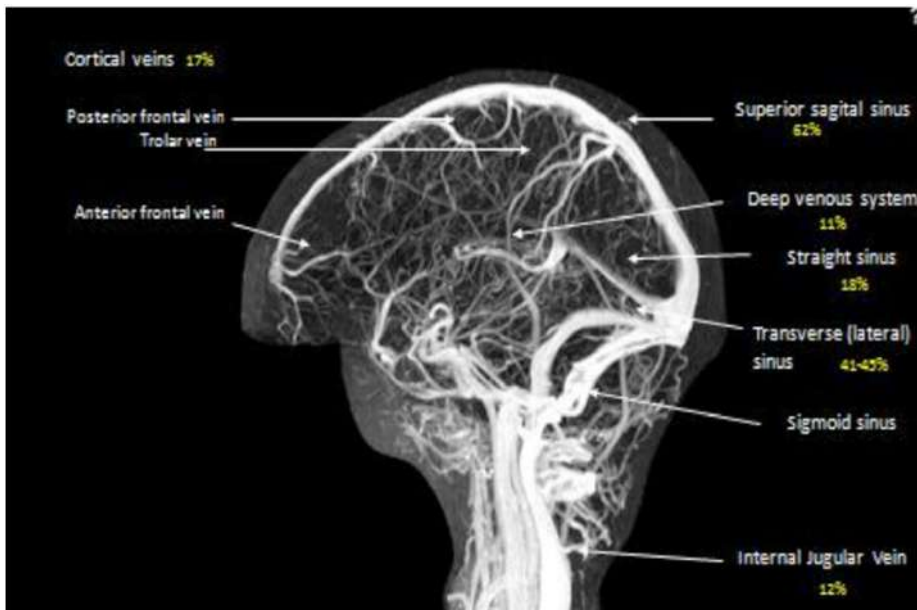
Huyết khối tĩnh mạch não (Cerebral Venous Thrombosis-CVT) là thuật ngữ dùng để mô tả bệnh lý huyết khối tĩnh mạch não bao gồm huyết khối hệ tĩnh mạch não sâu (như tĩnh mạch vỏ não) và huyết khối xoang tĩnh mạch màng cứng [1]. Huyết khối tĩnh mạch não là dạng hiếm gặp của tai biến mạch máu não với tỉ lệ mắc bệnh trước đây ước tính khoảng 0,3-0,5 trên 100.000 bệnh nhân hàng năm, những năm gần đây, nhờ những tiến bộ của các kĩ thuật chẩn đoán, tỉ lệ phát hiện bệnh này tăng lên khoảng 1,32-1,57 trên 100.000 bệnh

nhân hàng năm [4], nếu chỉ tính riêng các bệnh nhân tai biến mạch máu não, huyết khối tĩnh mạch não chỉ chiếm tỉ lệ 0,5-1% [4]. Bệnh có xu hướng gặp nhiều hơn ở người trẻ và phụ nữ khi so sánh với nhồi máu não và xuất huyết não thông thường [9].

Nguyên nhân và yếu tố nguy cơ của huyết khối tĩnh mạch não đã được nghiên cứu nhiều, trong đó có thể chia thành yếu tố nguy cơ mắc phải (mang thai, uống thuốc tránh thai, hậu sản, hậu phẫu, chấn thương sọ não, ung thư, gần đây còn có sau mắc Covid-19 hoặc sau tiêm vaccine ngừa Covid-19...), yếu tố

nguy cơ bẩm sinh như các bệnh lý tăng đông máu di truyền [6], [9].

Lâm sàng do huyết khối tĩnh mạch não rất đa dạng, tiến triển từ từ và không đặc hiệu, thường được phân thành hai nhóm chính phụ thuộc cơ chế rối loạn chức năng thần kinh: Một là cơ chế tăng áp lực nội sọ (ICP) do



Hình 1. Hình ảnh 3D các xoang tĩnh mạch và tỉ lệ huyết khối ở các tĩnh mạch nội sọ [11]

giảm dẫn lưu tĩnh mạch, đau đầu và phù gai thị là các triệu chứng thường gặp nhất ở nhóm này; Hai là nhóm triệu chứng liên quan đến tổn thương não khu trú, triệu chứng đa dạng còn phụ thuộc vị trí huyết khối: có thể là buồn nôn, co giật rối loạn ý thức, dấu hiệu thần kinh khu trú, liệt nửa người... [6], [7].

Việc chẩn đoán sớm huyết khối tĩnh mạch não làm giảm nguy cơ biến chứng và tử vong cho bệnh nhân, nhất là giai đoạn cấp. Tuy nhiên, chẩn đoán huyết khối tĩnh mạch não đôi lúc còn khó khăn và bị bỏ sót do triệu chứng lâm sàng không rõ ràng và đặc hiệu, một số bệnh nhân triệu chứng diễn tiến từ từ khiến người bệnh chủ quan không đi khám và bác sĩ lâm sàng, bác sĩ chẩn đoán hình ảnh có thể không nghĩ tới. Việc chẩn đoán có thể bằng lâm sàng nhưng chủ yếu thường dựa vào cận lâm sàng. D-dimers có độ nhạy cao trong chẩn đoán huyết khối, quan trọng trong giai đoạn cấp, tuy nhiên, âm tính giả có thể xảy ra. Chẩn đoán xác định huyết khối tĩnh mạch não do đó thường dựa vào bằng chứng có huyết khối trên hình ảnh [7], [11]. Các kĩ thuật chẩn đoán hình ảnh có thể sử dụng để chẩn đoán huyết khối tĩnh mạch là: cắt lớp vi tính (CT Scan), cộng hưởng từ (MRI), chụp mạch số hoá xoá nền (DSA). Giá trị của cắt lớp vi tính trong chẩn đoán huyết khối xoang tĩnh mạch không cao, độ nhạy và độ đặc hiệu của nó chỉ là 68% và 52% [14], trên phim không thuốc chỉ có 1-5% ca được phát hiện, trên phim có thuốc cản quang thì tỉ lệ này tăng lên nhưng cũng chỉ từ 10-30% ca [14]. Chụp mạch số hoá xoá nền (DSA) vẫn là tiêu chuẩn vàng để chẩn đoán nhưng đây là kĩ thuật xâm lấn nên hiện nay hiếm được thực hiện để chẩn đoán, nếu cần

nhắc can thiệp hút huyết khối thì đôi lúc được sử dụng, đôi lúc có sự mâu thuẫn trên lâm sàng, hình ảnh cũng như xét nghiệm thì chụp DSA cũng được cân nhắc thực hiện [14]. Cộng hưởng từ (MRI) và cộng hưởng từ tĩnh mạch não (MRV) là kĩ thuật không xâm lấn và nhạy nhất để chẩn đoán huyết khối tĩnh mạch não, một số tác giả còn cho rằng chụp cộng hưởng từ tĩnh mạch não (MRV) có tiềm năng là tiêu chuẩn vàng để chẩn đoán huyết khối tĩnh mạch não [14]. Nhiều trung tâm chẩn đoán đã sử dụng MRI và MRV để dần thay thế cho chụp cắt lớp vi tính tĩnh mạch (CTV) và chụp mạch số hoá xoá nền (DSA) trong chẩn đoán huyết khối tĩnh mạch não [14].

Để củng cố thêm bằng chứng và làm rõ thêm vai trò của cộng hưởng từ trong chẩn đoán huyết khối tĩnh mạch não, chúng tôi đã tổng hợp và phân tích chùm ca bệnh huyết khối tĩnh mạch não đã được phát hiện, chẩn đoán và điều trị tại Bệnh viện Đa khoa tỉnh Quảng Trị.

II. Đối tượng và phương pháp nghiên cứu

1. Đối tượng nghiên cứu

- Tiêu chuẩn chọn bệnh: Bệnh nhân có đủ 2 tiêu chuẩn sau

+ Tiêu chuẩn 1: Bệnh nhân có triệu chứng thần kinh mới khởi phát không gợi ý đến bệnh lý đặc hiệu đau đầu bất thường với khởi phát cấp, bán cấp hay mạn tính kèm với nôn và không đáp ứng với điều trị thông thường.

+ Tiêu chuẩn 2: Có hình ảnh huyết khối tĩnh mạch não trên chụp cộng hưởng từ: không thấy ngấm thuốc toàn bộ hoặc bán phần bên trong xoang hay tĩnh mạch sau khi tiêm thuốc đối quang từ.

- Tiêu chuẩn loại trừ: Bệnh nhân có giảm tiểu cầu nặng < 20.000/mm³ hoặc

bị xuất huyết đường tiêu hóa không kiểm soát được.

2.2. Phương pháp nghiên cứu

- **Thiết kế nghiên cứu:** Nghiên cứu mô tả cắt ngang.

- **Cỡ mẫu:** 09 bệnh nhân đã được chẩn đoán và điều trị huyết khối tĩnh mạch não tại Bệnh viện Đa khoa tỉnh Quảng Trị từ tháng 01/2022 đến 06/2024.

- **Các nội dung nghiên cứu:**

+ Đặc điểm chung về đối tượng nghiên cứu: Tuổi, giới tính, thời gian khởi phát, triệu chứng lâm sàng.

+ Đặc điểm hình ảnh trên cộng hưởng từ: Đặc điểm tổn thương trong nhu mô não (nhồi máu não, xuất huyết não, phù vận mạch) và đặc điểm xoang tĩnh mạch não (tín hiệu trên T1W, T2W, FLAIR, T2* TOF 2D MRV, T1Gd, vị trí xoang tổn thương, đặc điểm huyết khối).

+ **Protocol chụp cộng hưởng từ sọ não:** Trước tiêm thuốc: axial T1W, T2W, FLAIR, T2* (T2HEMO), DWI, ADC (với b=0, 400, 800), sagittal T1W, TOF 2D, 3D MRV; sau tiêm thuốc đối quang từ: axial, sagittal, coronal T1W.

III. Kết quả

1. Đặc điểm chung

Tuổi: Trong tổng số 09 bệnh nhân, tuổi thấp nhất là 30, tuổi cao nhất là 64, trung bình là 48,3 ± 11,5.

Giới tính: Nữ chiếm ưu thế với 06 nữ chiếm tỉ lệ 66,7% và 03 nam với 33,3%, tỉ lệ nữ/nam là 2:1.

Thời gian khởi phát: Đa số thời gian từ khi khởi phát đến khi phát hiện bệnh là bán cấp (5-15 ngày) với 5/9 bệnh nhân với 55,6%, giai đoạn cấp (1-<5 ngày) và mạn tính (>15 ngày) đều có 02 bệnh nhân với 22,2% mỗi giai đoạn.

Triệu chứng lâm sàng

Triệu chứng lâm sàng	Số lượng	Tỉ lệ
Đau đầu	8	88,9%
Nôn, buồn nôn	4	44,4%
Co giật	2	22,2%
Yếu, liệt	2	22,2%
Rối loạn ý thức	1	11,1%
Rối loạn ngôn ngữ	0	0

Bảng 1. Triệu chứng lâm sàng bệnh nhân huyết khối tĩnh mạch sọ não (n=9)

Triệu chứng đau đầu là triệu chứng thường gặp nhất với 88,9%, tiếp sau đó là triệu chứng nôn, buồn nôn với 44,4%, các triệu chứng co giật, yếu liệt, rối loạn ý thức, rối loạn ngôn ngữ gặp với tỉ lệ ít hơn, lần lượt là 22,2%, 22,2%, 11,1% và 0%.

2. Đặc điểm hình ảnh trên cộng hưởng từ

Tổn thương nhu mô não

+ Loại tổn thương

Khi chụp cộng hưởng từ sọ não có

	Tần số	Tỉ lệ (%)
Không tổn thương	5	55,6%
Nhồi máu não	1	11,1%
Xuất huyết não	1	11,1%
Nhồi máu não chuyển dạng xuất huyết	2	22,2%
Phù vận mạch	3	33,3%

Bảng 2. Tổn thương nhu mô não ở bệnh nhân huyết khối tĩnh mạch

tiêm thuốc đối quang từ, chỉ có 04 trong tổng số 09 bệnh nhân có tổn thương với 44,4%. Trong số 04 bệnh nhân đó có 01 bệnh nhân nhồi máu não, 01 bệnh nhân

xuất huyết não, 02 bệnh nhân nhồi máu não chuyển dạng xuất huyết, 03 bệnh nhân có phù vận mạch.

+ Vị trí tổn thương trong não:

Trong số 04 bệnh nhân có tổn thương trong nhu mô não có 02 bệnh nhân tổn thương ở thùy chẩm (22,2%), nhân xám có 02 bệnh nhân (22,2%), hố sọ sau có 01 bệnh nhân (11,1%), trong não thất có 01 bệnh nhân (11,1%).

Đặc điểm huyết khối

Trong số 09 bệnh nhân, có 4/9 bệnh nhân có huyết khối ở 1 xoang (44,4%) và có 5/9 bệnh nhân có huyết khối ở nhiều

hơn một xoang (55,6%), trong đó xoang ngang gặp tỉ lệ cao nhất với 7/9 bệnh nhân (77,8%), tiếp đến là xoang dọc trên 5/9 bệnh nhân (55,6%), các tĩnh mạch sâu bao gồm xoang thẳng, tĩnh mạch Galen, nhánh nhỏ của tĩnh mạch sâu gặp ở 5/9 bệnh nhân (55,6%). Huyết khối chủ yếu gặp ở giai đoạn bán cấp với 5/9 bệnh nhân (55,6%), 2/9 bệnh nhân ở giai đoạn cấp (22,2%) và 2/9 bệnh nhân ở giai đoạn mạn tính (22,2%). Huyết khối được thấy trên tất cả bệnh nhân có tiêm thuốc đối quang từ và thấy được hầu hết trên xung T2*, trên MRV có 01

	Giới/Tuổi	Nhu mô	Vị trí tĩnh mạch	T1W	T2W	FLAIR	T1Gd	T2*	MRV	Giai đoạn
1	Nữ/39	Nhồi máu não, phù vận mạch	ngang, Sigma	Đ	G	G	2	2	1	Cấp
2	Nữ/64	Nhồi máu chuyển dạng xuất huyết, phù vận mạch	sâu	T	T	T	2	1	1	Bán cấp
3	Nam/44	-	dọc trên, ngang	T	T	T	2	1	2	Bán cấp
4	Nữ/58	-	sigma	Đ	G	G	2	2	0	Cấp
5	Nữ/46	Nhồi máu chuyển dạng xuất huyết, phù vận mạch	dọc trên, thẳng, ngang, Galen, sâu	T	T	T	2	2	2	Bán cấp
6	Nam/39	-	dọc trên, thẳng, ngang, Galen, cảnh trong	T	T	T	2	2	2	Bán cấp
7	Nữ/60	Xuất huyết	ngang	T	T	T	2	2	1	Bán cấp
8	Nữ/55	-	dọc trên	G	G	G	2	1	1	Mạn tính
9	Nam/30	-	dọc trên, xoang ngang	G	G	Đ/T	2	2	2	Mạn tính

Bảng 3. Đặc điểm huyết khối tĩnh mạch sọ não trên cộng hưởng từ

T: tăng tín hiệu; Đ: đồng tín hiệu; G: giảm tín hiệu; 2: rõ, đủ để chẩn đoán, 1: nghi ngờ, không đủ chẩn đoán; 0: không rõ

trường hợp (11,1%) không thấy rõ huyết khối, đó là vị trí sigma.

IV. Bàn luận

Huyết khối tĩnh mạch sọ não là một bệnh lý hiếm gặp, trong khoảng thời gian 30 tháng (từ tháng 01/2022 đến 06/2024), Bệnh viện Đa khoa tỉnh Quảng Trị chỉ gặp 09 trường hợp có huyết khối tĩnh mạch sọ não. Độ tuổi trung bình là $48,3 \pm 11,5$, khá trẻ so với một bệnh lý tai biến, kết quả này tương đồng so với nhiều nghiên cứu, như nghiên cứu của Lê Quốc Việt (2023) [3] độ tuổi trung bình là $43 \pm 18,1$, nghiên cứu của Sebahattin Sari (2015) [12] độ tuổi trung bình là 40, của D.Patel (2016) [10] là $46,7 \pm 17,1$, tuy nhiên tuổi trung bình này lại cao hơn so với Branchi (1998) [5] với 31. Nghiên cứu của chúng tôi thấy ưu thế hơn ở nữ với tỉ lệ nữ/nam là 2, phù hợp với nhiều nghiên cứu như nghiên cứu của Branchi (1998) [5], tỉ lệ nữ/ nam là 1,7, nghiên cứu của D.Patel (2016) [10] là 1,9, tuy nhiên một số nghiên cứu khác lại cho kết quả ngược lại với nam gặp nhiều hơn, như nghiên cứu của Lê Quốc Việt (2023) [3], nam gặp tỉ lệ là 59,0%. Nhìn chung, huyết khối tĩnh mạch sọ não gặp ở độ tuổi trẻ hơn so với các bệnh lý tai biến mạch máu não khác và có xu hướng gặp nhiều hơn ở nữ [9].

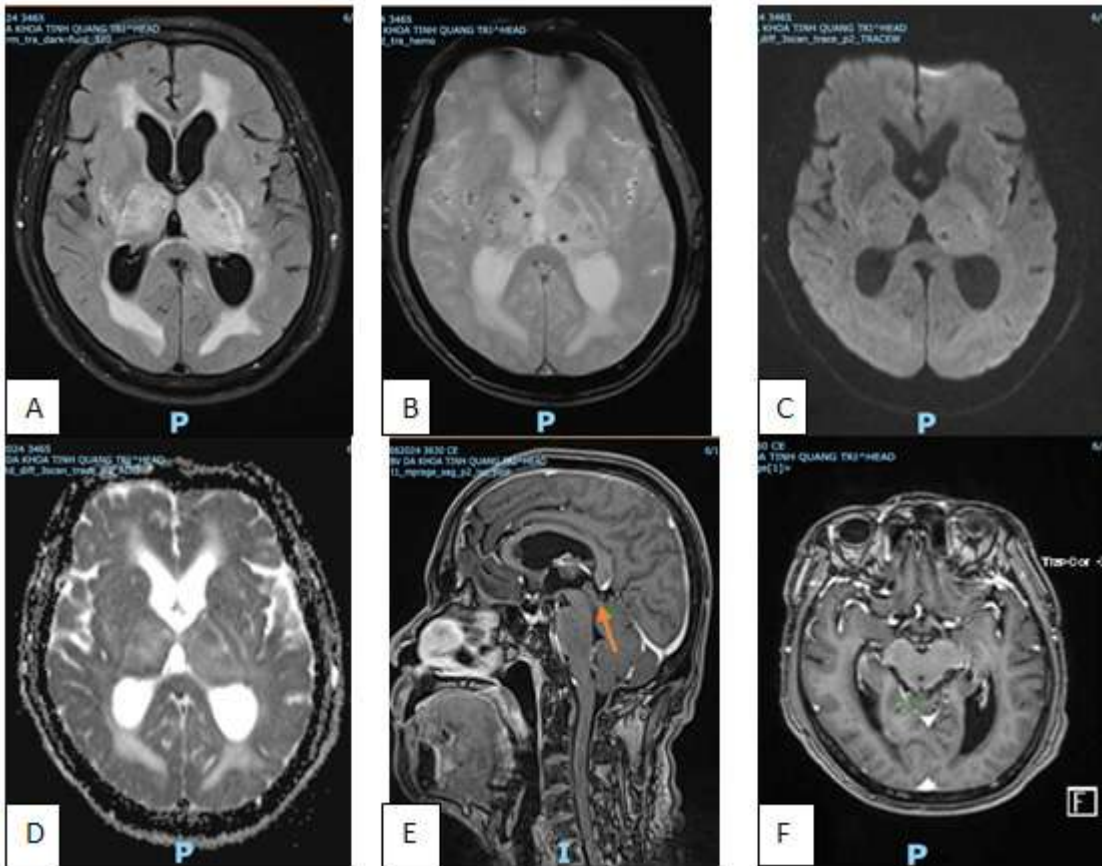
Lâm sàng do huyết khối tĩnh mạch não rất đa dạng, tiến triển từ từ và không đặc hiệu, thường được phân thành hai nhóm chính phụ thuộc cơ chế rối loạn chức năng thần kinh: Một là cơ chế tăng áp lực nội sọ (ICP) do giảm dẫn lưu tĩnh mạch, đau đầu và phù gai thị là thường gặp, trong đó đau đầu do tăng áp lực nội sọ là triệu chứng phổ biến nhất ở huyết khối tĩnh mạch não, diễn hình là đau lan toả và có thể nặng lên trong vài ngày và vài tuần, một số bệnh nhân có biểu

hiện đau đầu kiểu sét đánh, đau đầu kiểu Migraine; Hai là nhóm triệu chứng liên quan đến tổn thương não khu trú do nhồi máu tĩnh mạch hoặc xuất huyết, triệu chứng đa dạng còn phụ thuộc vị trí huyết khối, nếu huyết khối ở xoang dọc trên sẽ có các triệu chứng yếu liệt cục bộ, co giật; ở xoang thẳng sẽ có triệu chứng yếu liệt cục bộ, giảm ý thức; ở xoang ngang là tăng áp lực nội sọ, ù tai, liệt dây thần kinh sọ và aphasia (bán cầu ưu thế); ở tĩnh mạch cảnh trong: đau sổ, ù tai, liệt dây thần kinh sọ; ở đoạn xoang hang sẽ gặp triệu chứng đau vùng ổ mắt, lồi mắt, sung huyết kết mạc và liệt các dây thần kinh sọ III-VI...[6], [7]. Các triệu chứng thường gặp nhất trong tổng hợp của chúng tôi vẫn là đau đầu với 88,9%, tiếp sau đó là triệu chứng nôn, buồn nôn với 44,4%. Các nghiên cứu khác cũng gặp triệu chứng đau đầu là nhiều nhất như nghiên cứu của Huỳnh Phú Lộc (2022) [2] đau đầu là 97,6%, nghiên cứu của Lê Quốc Việt (2023) [3] là 95,4%, nghiên cứu của Branchi (1998) [5] là 81%, của Ghoneim (2019) [6] là 90%, nghiên cứu của Yon Know lhn (2012) [8] thì đến 100% có triệu chứng đau đầu; triệu chứng nôn và buồn nôn cũng là triệu chứng thường gặp, như nghiên cứu của Branchi (1998) [5] gặp với tỉ lệ 52%, nghiên cứu của Lê Quốc Việt (2023) [3] là 13,6%.

Về đặc điểm hình ảnh trên cộng hưởng tử, huyết khối tĩnh mạch sọ não có thể gây tổn thương nhu mô não hoặc không phụ thuộc vào thời gian cũng như vị trí huyết khối, trong tổng hợp của chúng tôi thấy có 5/9 (55,6%) bệnh nhân không có tổn thương nhu mô não, phù hợp với Lê Quốc Việt (2023) [3] với 50% bệnh nhân không có tổn thương, nghiên cứu của Branchi (1998)

[5] là 74,1%, tuy nhiên lại khác biệt so với một số nghiên cứu, như nghiên cứu của Huỳnh Phú Lộc (2022) [2] có 19% bệnh nhân không có tổn thương trong nhu mô não, nghiên cứu của Mei-Ling TAI (2020) [13] có 22,4% bệnh nhân, vì

gặp là: nhồi máu não, xuất huyết não, nhồi máu não chuyển dạng xuất huyết, phù vận mạch. Một điểm nổi bật trong huyết khối tĩnh mạch não là đặc điểm nhồi máu não và phù vận mạch, do cơ chế nhồi máu khác nhau nên nhồi máu



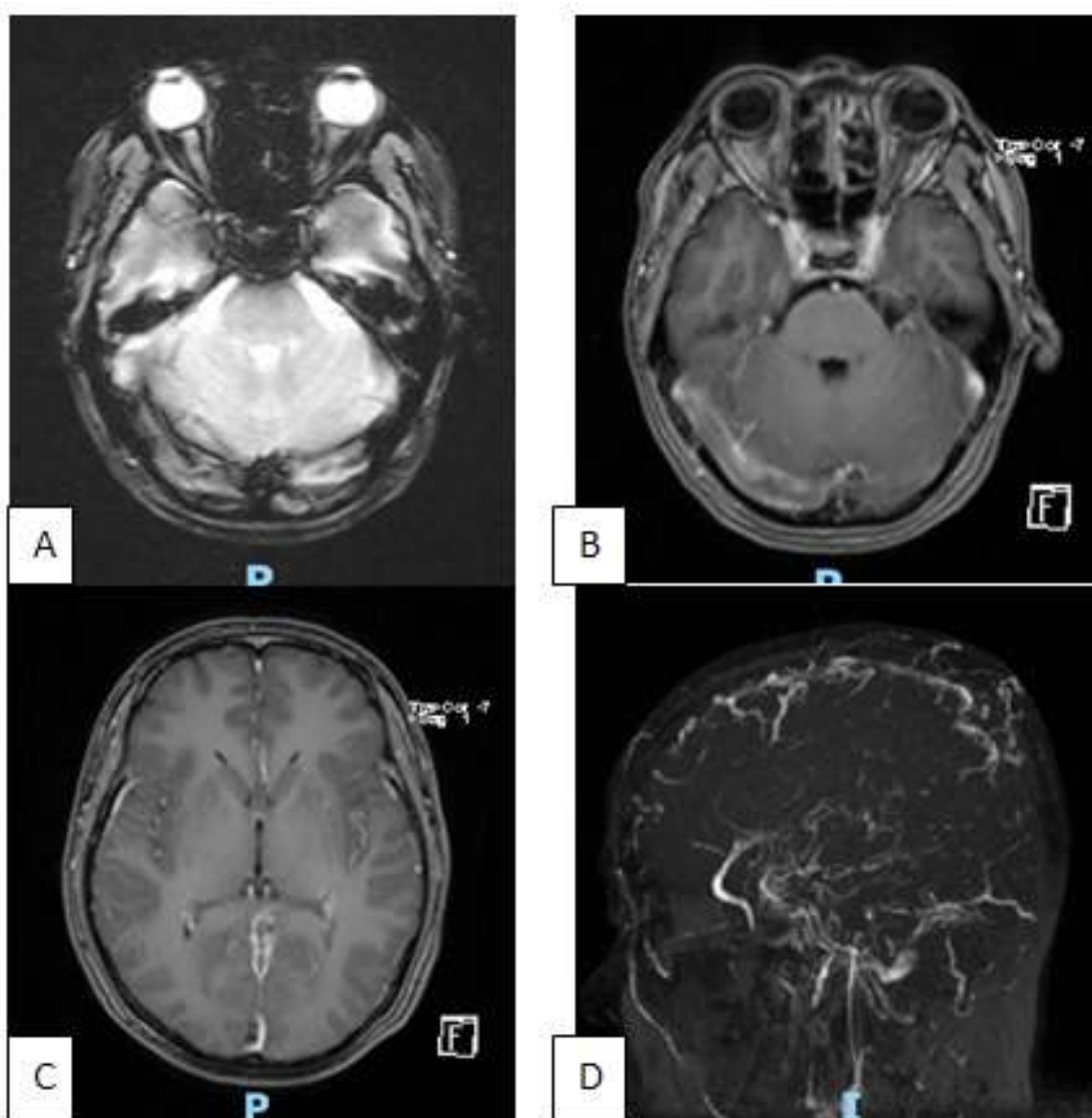
Hình 2. Bệnh nhân nữ 64 tuổi với huyết khối tĩnh mạch sâu (nhánh của tĩnh mạch tiểu não trong E, F), tổn thương nhu mô não có nhồi máu chuyển dạng xuất huyết đồi thị hai bên kèm phù vận mạch (A: tăng tín hiệu trên FLAIR, B: vệt nốt xuất huyết trên T2*, C: tăng nhẹ trên DWI, D: có phần tăng tín hiệu, có phần giảm tín hiệu trên ADC).

chúng tôi chỉ thực hiện nghiên cứu trên 09 bệnh nhân, cỡ mẫu rất nhỏ nên tỉ lệ về tổn thương nhu mô não khi có huyết khối không thực sự chính xác, không đại diện cho một quần thể lớn, các chỉ số chỉ nên tham khảo trong một số trường hợp. Khi có tổn thương nhu mô não, các hình thái tổn thương nhu mô não có thể

tĩnh mạch có đặc điểm phù độc tế bào rất sớm (phù độc tế bào: tăng trên DWI, giảm trên ADC), ngay sau đó và duy trì các ngày sau là phù vận mạch (phù vận mạch: tăng trên DWI, bình thường hoặc tăng trên ADC), bệnh nhân huyết khối tĩnh mạch chủ yếu chỉ thấy đặc điểm ở giai đoạn phù vận mạch, đây là đặc

điểm quan trọng giúp chẩn đoán huyết khối tĩnh mạch sọ não [14]. Trong tổng hợp của chúng tôi, có 01 bệnh nhân nhồi máu não đơn độc (11,1%), 01 bệnh nhân xuất huyết đơn độc (11,1%), 02 bệnh nhân nhồi máu não chuyển dạng xuất huyết (22,2%), 03 bệnh nhân có phù vận mạch (33,3%). Khi so sánh với các nghiên cứu khác, như nghiên cứu Huỳnh Phú Lộc (2022) [2] tỷ lệ nhồi máu não là 31%, xuất huyết là 47,6%, nhồi

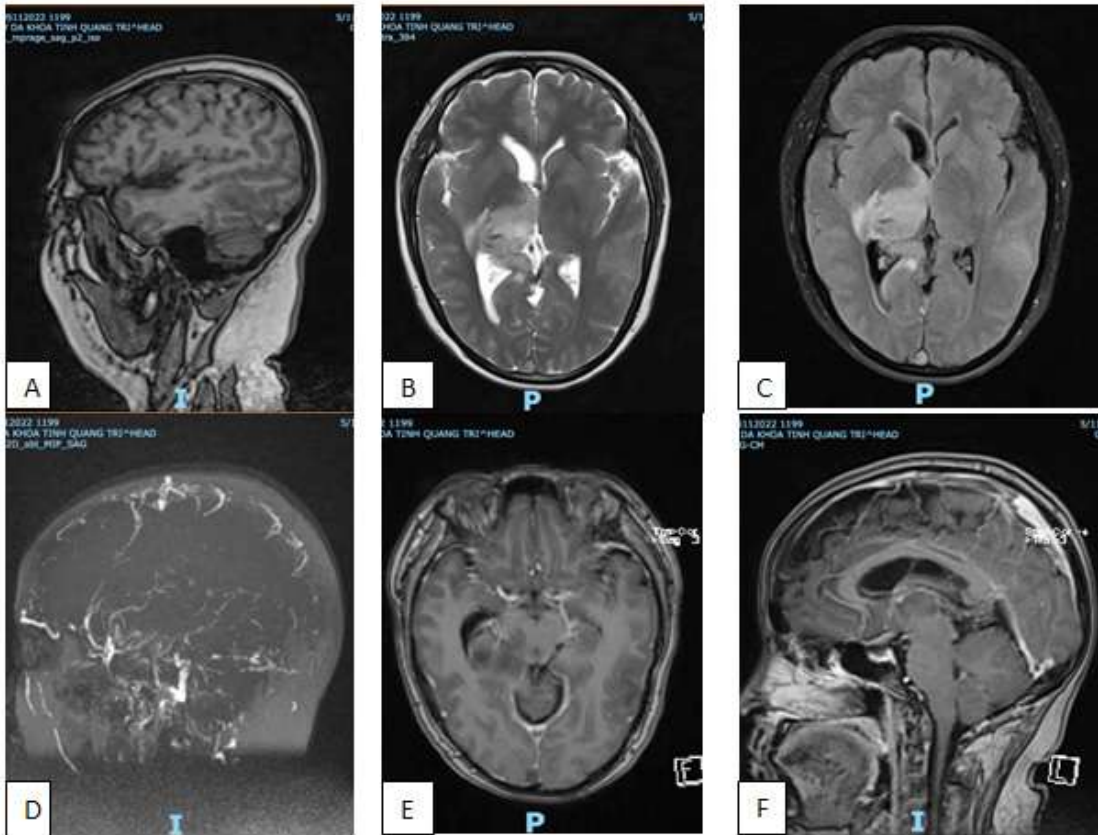
máu chuyển dạng xuất huyết chỉ 4,8%, nghiên cứu Lê Quốc Việt (2023) [3] có 18,2% nhồi máu não, 18,2% xuất huyết não, 13,6% nhồi máu não chuyển dạng xuất huyết, nghiên cứu của Sebahattin Sari (2015) [12] với 33,3% nhồi máu não, 45,8% xuất huyết não, nghiên cứu của Mei-Ling TAI (2020) [13], 53,1% nhồi máu não, 38,8% xuất huyết não. Vị trí tổn thương nhu mô não do huyết khối tĩnh mạch thường gặp trong nghiên



Hình 3. Bệnh nhân nam 39 tuổi, A: mất tín hiệu trên T2* ở xoang ngang hai bên; B,C: T1Gd huyết khối xoang tĩnh mạch dọc trên, xoang ngang, xoang thẳng; D: MRV: mất tín hiệu ở xoang tĩnh mạch dọc trên, xoang ngang, xoang thẳng, tĩnh mạch Galen.

cứu chúng tôi là nhân xám và thủy chẩm 22,2% và 22,2%, khi so sánh với nghiên cứu Lê Quốc Việt (2023) [3] thấy có sự khác biệt, Lê Quốc Việt có tổn thương ở thủy đỉnh gặp nhiều hơn với 27,27%, thủy thái dương 18,2%, thủy chẩm, nhân xám là 13,6%.

đặc hiệu của T1Gd lần lượt là 92,5%, 100%. Ngoài ra nhiều nghiên cứu cũng cho thấy vai trò của cộng hưởng từ tĩnh mạch (MRV) trong chẩn đoán huyết khối, trong nghiên cứu của chúng tôi, trên MRV chỉ có 01 trường hợp (11,1%) không thấy rõ huyết khối, đó là vị trí



Hình 4. Bệnh nhân nữ 46 tuổi huyết khối giai đoạn bán cấp ở xoang dọc trên, xoang ngang, xoang thẳng, tĩnh mạch Galen, A: T1W tăng tín hiệu, B: T2W tăng tín hiệu, C: FLAIR tăng tín hiệu, D: MRV, E: huyết khối ở xoang thẳng và tĩnh mạch Galen, F: huyết khối ở xoang dọc trên

Về đặc điểm huyết khối, 100% bệnh nhân trong nghiên cứu của chúng tôi thấy rõ huyết khối khi tiêm thuốc đối quang từ (T1Gd), thật vậy, nhiều trung tâm chẩn đoán dùng cộng hưởng từ có tiêm thuốc như một tiêu chuẩn vàng chẩn đoán huyết khối tĩnh mạch sọ não [14], nghiên cứu của Sebahattin Sari (2015) [12] cho kết quả độ nhạy và độ

sigma, còn lại 8/9 bệnh nhân thấy rõ huyết khối trên MRV (88,9%), kết quả này cũng phù hợp với nghiên cứu của Sebahattin Sari (2015) [12] trong chẩn đoán huyết khối trên MRV cho độ nhạy, độ đặc hiệu lần lượt là 89,6% và 91,8%. T2* (T2hemo) cũng là một xung có giá trị chẩn đoán cao huyết khối tĩnh mạch, theo Mohammad Wassay [14], T2* nhạy

hơn T1W, T2W, FLAIR trong phát hiện huyết khối, nghiên cứu của Yon Know lhn (2012) [8] cũng cho rằng T2* phần lớn phát hiện được huyết khối, cũng là một trong các xung tốt nhất để phát hiện bệnh, trong nghiên cứu của chúng tôi hầu hết huyết khối có thể thấy được hoặc nghi ngờ trên T2*, điều này phù hợp với các nghiên cứu và bài báo trước đó về xung T2*.

Huyết khối tĩnh mạch sọ não cũng quan trọng việc đánh giá giai đoạn, tuy nhiên mốc phân chia thời gian giai đoạn cấp, bán cấp, mạn chưa có sự thống nhất, ví dụ như nghiên cứu của Yon Know lhn (2012) [8] cho rằng huyết khối giai đoạn cấp khi huyết khối <1 tuần, giai đoạn bán cấp >1 tuần, nghiên cứu của Branchi (1998) [5] đề cập rằng giai đoạn cấp từ vài giờ đến vài ngày (<1tuần), giai đoạn bán cấp sớm là vài ngày đầu (<2 tuần), giai đoạn bán cấp muộn từ vài ngày đến vài tuần (3 tuần đến 3 tháng), theo Mohammad Wasay và nghiên cứu của Ghoneim (2019) [6], hai tác giả có sự tương đồng trong đánh giá giai đoạn khi cho rằng giai đoạn cấp <5 ngày, giai đoạn bán cấp từ 5-15 ngày, giai đoạn mạn tính >15 ngày. Trong nghiên cứu của chúng tôi sẽ sử dụng phân chia giai đoạn theo Wasay để đọc huyết khối, và làm được điều đó, người ta thường dựa đặc điểm tín hiệu của T1W, T2W, FLAIR.

Trong giai đoạn cấp, huyết khối thường đồng tín hiệu trên T1W và giảm tín hiệu trên T2W, FLAIR, giai đoạn bán cấp tăng tín hiệu trên T1W, T2W, FLAIR, giai đoạn mạn tính giảm tín hiệu trên T1W, T2W, FLAIR [14]. Trong nghiên cứu của chúng tôi, huyết khối giai đoạn bán cấp gặp nhiều nhất với 5/9 bệnh nhân (55,6%), 2/9 bệnh nhân ở giai đoạn cấp (22,2%) và 2/9 bệnh nhân ở

giai đoạn mạn tính (22,2%), kết quả này phù hợp với hầu hết nghiên cứu, như nghiên cứu của Branchi (1998) [5].

Trong nghiên cứu của chúng tôi, huyết khối có nhiều hơn ở một xoang với 55,6%, kết quả này tương đồng với nghiên cứu của Huỳnh Phú Lộc (2022) [2] với huyết khối nhiều hơn ở một khoang là 59,5%, nghiên cứu của Branchi (1998) [5] là 70,4%. Vị trí xoang ngang gặp với tỉ lệ cao nhất trong nghiên cứu của chúng tôi với 7/9 bệnh nhân (77,8%), tiếp đến là xoang dọc trên 5/9 bệnh nhân (55,6%), các tĩnh mạch sâu bao gồm xoang thẳng, tĩnh mạch Galen, nhánh nhỏ của tĩnh mạch sâu gặp ở 5/9 bệnh nhân (55,6%), kết quả này tương đồng với nghiên cứu Lê Quốc Việt (2023) [3] với xoang ngang gặp tỉ lệ cao nhất với 54,6%, Branchi (1998) [5] xoang ngang là 92,6%, tuy nhiên một số nghiên cứu khác cho rằng xoang dọc trên gặp với tỉ lệ cao hơn, như nghiên cứu của Deepak Gulati (2014) [7], Huỳnh Phú Lộc (2022) [2] xoang dọc trên gặp tỉ lệ cao nhất với 80,7%, Yon Know lhn (2012) [8] 63,6%, Mei-Ling TAI (2020) [13] với 83,7%, nhìn chung, xoang dọc trên và xoang ngang là hai vị trí thượng gặp nhất của huyết khối tĩnh mạch sọ não.

V. Kết luận

Huyết khối tĩnh mạch não là dạng hiếm gặp của tai biến mạch máu não với thời gian khởi phát và triệu chứng lâm sàng đa dạng dễ bị bỏ sót, nếu không được phát hiện, chẩn đoán và điều trị sớm thì để lại nhiều di chứng, thậm chí là tử vong. Cộng hưởng từ tĩnh mạch (MRV), nhất là khi có tiêm thuốc đối quang từ được xem như chìa khoá vàng để chẩn đoán huyết khối tĩnh mạch não, hiện nay ở nhiều trung tâm chẩn đoán, cộng hưởng từ dần được sử dụng để

thay thế cho cho cắt lớp vi tính tĩnh mạch não (CTV) và chụp mạch số hoá xoá nền (DSA) với độ nhạy và độ đặc hiệu cao hơn. Cần cân nhắc chụp cộng hưởng ở những bệnh nhân có triệu chứng lâm sàng nghi ngờ huyết khối tĩnh mạch não để tránh bỏ sót tổn thương.

N.T.N.T, P.H

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tiếng Việt

Phạm Thị Ngọc Linh, Võ Hồng Khôi (2024), Hình ảnh cộng hưởng tử não mạch não trong huyết khối tĩnh mạch não, Hội thần kinh học Việt Nam assessed available at <https://hoithankinhhocvietnam.com.vn/hinh-anh-cong-huong-tu-nao-mach-nao-trong-huyet-khoi-tinh-mach-nao/>

Huỳnh Phú Lộc, Lê Văn Minh (2022), Huyết khối tĩnh mạch não: đặc điểm lâm sàng và hình ảnh não, Tạp chí Y dược học Cần Thơ, 52, 211-216.

Lê Quốc Việt, Phạm Đức Hiếu, Nguyễn Anh Tuấn (2023), Đặc điểm lâm sàng, chẩn đoán hình ảnh bệnh nhân huyết khối tĩnh mạch não tại Bệnh viện Hữu nghị Việt Đức, Tạp chí Y học Việt Na, 530, 35-38.

Tiếng Anh

Alet M, Ciardi C, Aleman A, Bardeo L, et al.(2020), Cerebral venous thrombosis in Argentina: Clinical presentation, predisposing factors, outcomes and literature review. *Journal of Stroke and Cerebrovascular Diseases*,29(10), pp.105-145.

Bianchi, D., Maeder, P. H., Bogousslavsky, J., Schnyder, P., & Meuli, R. A. (1998). Diagnosis of cerebral venous thrombosis with routine magnetic resonance: an update. *European neurology*, 40(4), 179-190.

Ghoneim, A., Straiton, J., Pollard, C., Macdonald, K., & Jampana, R. (2020). Imaging of cerebral venous thrombosis. *Clinical radiology*, 75(4), 254-264.

Gulati, D., Strbian, D., & Sundararajan, S. (2014). Cerebral venous thrombosis: diagnosis and management. *Stroke*, 45(2), e16-e18.

Ihn, Y. K., Jung, W. S., & Hwang, S. S. (2013). The value of T2*-weighted gradient-echo MRI for the diagnosis of cerebral venous sinus thrombosis. *Clinical imaging*, 37(3), 446-450.

Kristoffersen, E. S., Harper, C. E., Vetvik, K. G., Zarnovicky, S., Hansen, J. M., & Faiz, K. W. (2020). Incidence and mortality of cerebral venous thrombosis in a Norwegian population. *Stroke*, 51(10), 3023-3029.

Patel, D., Machnowska, M., Symons, S., Yeung, R., Fox, A. J., Aviv, R. I., & Maralani, P. J. (2016). Diagnostic performance of routine brain MRI sequences for dural venous sinus thrombosis. *American Journal of Neuroradiology*, 37(11), 2026-2032.

Saposnik, G., Barinagarrementeria, F., Brown Jr, R. D., Bushnell, C. D., Cucchiara, B., Cushman, M., ... & Tsai, F. Y. (2011). Diagnosis and management of cerebral venous thrombosis: a statement for healthcare professionals from the American Heart Association/American Stroke Association. *Stroke*, 42(4), 1158-1192.

Sari, S., Verim, S., Hamcan, S., Battal, B., Akgun, V., Akgun, H., ... & Tasar, M. (2015). MRI diagnosis of dural sinus—cortical venous thrombosis: immediate post-contrast 3D GRE T1-weighted imaging versus unenhanced MR venography and conventional MR sequences. *Clinical Neurology and Neurosurgery*, 134, 44-54.

Tai, M. L. S., Kadir, K. A. A., Tan, C. T., & Tan, K. S. (2020). Cerebral venous thrombosis in multi-ethnic patients from Malaysia. *Neurology Asia*, 25(2).

Wasay, M., & Azeemuddin, M. (2005). Neuroimaging of cerebral venous thrombosis. *Journal of Neuroimaging*, 15(2), 118-128.

TỤC TẢO MỘ CỦA NGƯỜI VIỆT QUẢNG TRỊ

Hoàng Ngọc Thiệp

Trung tâm Quản lý Di tích và Bảo tàng tỉnh Quảng Trị

Cũng giống như bao miền quê khác trên dải đất hình chữ S thân yêu này, hàng năm và năm nào cũng vậy, lễ tảo mộ/chạp mả/xửi mả rất được người dân Quảng Trị chú trọng. Với quan niệm “ly hương bất ly tổ”, tảo mộ là dịp con cháu chăm sóc phần mộ của tổ tiên, ông bà và những vong hồn không nơi nương tựa. Bởi đây là một mỹ tục, vừa thể hiện đạo lý tốt đẹp “uống nước nhớ nguồn” ngàn đời của dân tộc, vừa có ý nghĩa tâm linh lại vừa gắn kết thêm tình thân tộc, làng xóm đã được bao thế hệ tiền nhân dày công gìn giữ. Truyền thống đó được các thế hệ người Việt tin rằng, khi năm mới đến tất cả mọi thứ đều phải được chuẩn bị, sửa sang cho mới mẻ, kể cả nơi an nghỉ của ông bà, người thân. Cho nên, đây cũng là dịp mọi người, mọi nhà chăm lo sửa sang, thăm viếng mồ mả, làm sạch đẹp mộ phần của gia đình, dòng họ mình.

Tảo mộ cũng là ngày giỗ chung của mọi nhà hướng tới người quá cố nhằm báo hiếu, trả nghĩa. Dù đi làm ăn xa đến đâu, đầu hoặc cuối năm ai nấy cũng cố gắng về chăm sóc bằng được mộ phần của tổ tiên và sum họp gia đình. Tảo mộ cũng là dịp để cha chú kể lại những kỷ niệm về người xưa, dạy bảo cháu con, dâu rể, biết về mộ phần, tên tuổi, vai vế của người nằm dưới đất và chứng tỏ cho làng xóm biết dòng họ mình vẫn còn người phụng thờ. Đồng thời, việc làm này cũng góp phần tạo nên sự đoàn kết, sum vầy trong gia đình, dòng tộc, nhắc nhở con cháu về đạo lý “chim có tổ, người có tông”.

Khác với người dân vùng đồng bằng Bắc bộ “Thanh minh trong tiết tháng Ba/ Lễ là tảo mộ, hội là đạp thanh” (Truyện Kiều - Nguyễn Du), ở Quảng Trị, lễ tảo

mộ không chỉ có tổ chức vào đầu xuân mà đã bắt đầu từ lập đông vào những lúc nông nhàn nên thời gian tảo mộ giữa các làng, các dòng họ cũng khác nhau. Trước đây, tảo mộ thường được diễn ra vào cuối năm, trong tháng 12 nên gọi là tháng chạp. Trải qua thời gian, do sự bất tiện của thời tiết nên nhiều làng đã chuyển lễ tảo mộ sang mùa hè, đầu mùa đông. Lễ tảo mộ nhiều nơi gọi là chạp mả, xửi mả là hoạt động sửa sang các ngôi mộ cho tổ tiên được sạch sẽ. Trong ngày này, khi đi dọn cỏ mọi người đều mang theo liềm, cuốc, xẻng để dọn cỏ, cắt bỏ đi những loài cây mọc dại xung quanh mộ, vun đắp lại mộ cho cao ráo và sạch sẽ tránh những loại động vật hoang dã đào hang làm tổ ở trong mộ, đụng chạm đến linh hồn người đã khuất.

Ở Quảng Trị, hàng năm lễ tảo mộ

được tiến hành dưới hai hình thức: tảo mộ theo từng dòng họ và tảo mộ làng.

Đối với tảo mộ dòng họ. Lễ tảo mộ được tiến hành theo từng làng và phân theo từng cấp trong dòng họ. Mỗi một dòng họ chỉ có ba lễ tảo mộ là tảo mộ họ, tảo mộ phái và tảo mộ chi. Tảo mộ họ là dịp con cháu chăm sóc mồ phần vị thủy tổ của dòng họ và tiên tổ qua các đời kế nghiệp. Tảo mộ phái là chăm sóc mồ mã ông bà từ bậc trên ông cố. Tảo mộ chi là chăm sóc mồ mã ông cố, ông nội, cha mẹ và những người thân trong gia đình. Các họ có ngày tảo mộ chính thức khác nhau, nhưng trước đó từ một đến hai ngày đã tiến hành “chạp bót” những ngôi mộ thuộc phạm vi quản lý của các cấp trong dòng họ mình. Chạp xong một ngôi mộ, họ đốt hương, khấn rồi mời những hương hồn đó về nhà thờ dự lễ. Lễ tế hàng năm và theo định kỳ, tùy vào quy định của từng làng, từng dòng họ, cứ 3 năm hoặc 5 năm tế lớn một lần. Mỗi lần tế lớn như thế, ngoài dân đình trong dòng họ, chi, phái có mời thêm con cháu ngoại về tham dự.

Đối với tảo mộ làng là những phần mộ của các vị khai khẩn, khai canh có công tạo lập làng xóm được cộng đồng làng xã tôn thờ, những ngôi mộ của các dòng họ không còn người thế tục trong làng và phần mộ vô danh, không ai thừa nhận, không ai chăm sóc. Trong vô số những vong hồn phiêu tán này có cả người Chăm mà người miền Trung nói chung thường gọi là ma Hời và có cả ma người Việt, họ là những người chết đường chết chợ không người thân chăm sóc, những ngôi mộ vô chủ của nhiều đời trước... Công việc này được toàn thể dân làng thực hiện. Lễ tảo mộ làng thường được tiến hành sau khi các dòng họ thực hiện xong lễ tảo mộ của

dòng họ mình. Lễ tảo mộ làng là việc cộng đồng làng xã tổ chức ngày giỗ chung cho các vong hồn không có nơi nương tựa, không ai thờ cúng, lễ này cũng tùy thuộc vào quy định của từng làng, nhưng đa phần diễn ra vào tiết Đông chí và trong khoảng thời gian của tiết Đông chí (nhiều làng ở vùng đồng bằng huyện Triệu Phong, Hải Lăng) và đặc biệt tại hai làng Văn Quý và Văn Trị, xã Hải Phong, huyện Hải Lăng vẫn đang duy trì phong tục tảo mộ và cúng cô hồn vào tiết Thanh minh.

Đến ngày tảo mộ hoặc trước đó một ngày, toàn thể dân làng tập trung tại đàn Âm hồn, mọi người theo như phân công sẽ chịu trách nhiệm đi đến tất cả mộ phần của những vong hồn không người thờ tự để tu sửa lại mồ mã và thắp hương mời về dự lễ. Bộ phận còn lại tiến hành dựng rạp và thiết lập bàn tế lễ. Khi công việc tảo mộ hoàn thành, sáng sớm ngày hôm sau hoặc chiều cùng ngày hội đồng bộ lão, các trưởng tộc và đại diện mỗi gia đình trong từng xóm tề tựu đông đủ ở đàn Âm hồn. Ngoài lễ vật của làng là bông, hoa quả đặt ở các ban thờ; mâm xôi, thủ lợn của các vị chức sắc trong làng; mỗi gia đình mang đến lễ vật tùy lòng hảo tâm nào là mâm bánh tét, bánh chưng, hoa quả, vàng mã, giấy áo... Sau khi lễ tế kết thúc, các lễ vật dâng cúng của gia đình nào thì gia đình đó mang về, còn các chức sắc dự tiệc tại chỗ trong tinh thần đoàn kết. Ấn tượng mạnh mẽ và ý nghĩa bộc lộ rõ nhất ở lễ tế tại đàn âm hồn này là tính nhân văn, lòng bác ái, đề cao đức tính từ bi, hỉ xả, lòng thương người, thương nhớ linh hồn người chết không có họ hàng thân thích.

Lễ tảo mộ làng vẫn được tiến hành hàng năm, nhưng ba năm cúng mâm cỗ một lần, hai năm còn lại chỉ tổ chức bánh

trái. Ngoài việc tế lễ tảo mộ hàng năm do làng đảm nhận, ở một số làng (như làng Văn Trị, xã Hải Phong) trong làng còn có một nhóm người hoạt động thiện nguyện gọi là Nghĩa tự, gồm 7 gia đình, nhóm này hoạt động từ xưa tới nay, các gia đình này vào các ngày 9-1 âm lịch (ngày cúng cầu an đầu năm của làng), ngày 14-7 âm lịch (ngày lễ cô hồn), ngày 24-12 (ngày tất niên) đều sắm lễ vật đến đây để thắp hương, dâng cúng cho những vong linh này.

Đặc biệt, ở Quảng Trị còn có một nghĩa trang đã được ghi danh vào danh mục di tích cấp tỉnh đó là Nghĩa trũng đàn - một trong những nghĩa trang đầu tiên của đất nước. Nghĩa trũng này đã được các thế hệ con dân dòng họ Hoàng làng Bích Khê, xã Triệu Long, huyện Triệu Phong bỏ tiền mua đất, quy tập hàng trăm phần mộ vô chủ ở nhiều nơi để chăm lo hương khói. Việc

làm đầy nghĩa cử cao đẹp này đã giúp cho những vong hồn cô độc, hoang lạnh nơi bãi cỏ, bờ sông có một nơi yên nghỉ vĩnh hằng. Nghĩa cử, truyền thống đó không chỉ có ở họ Hoàng làng Bích Khê mà biết bao nhiêu dòng họ khác khắp nơi trên mảnh đất Quảng Trị đã và đang thực hiện ở các mức độ khác nhau để phần nào an ủi những vong hồn không nơi thờ tự.

Có thể nói lễ tảo mộ là một nét đẹp trong văn hóa tâm linh của dân tộc, biểu thị cao độ tính chất nhân văn và đạo lý làm người. Đây là mùa lễ hội thiêng liêng, có tính chất chu kỳ, đi vào tiềm thức người Việt, nhắc nhở mỗi người con trở về với quê hương với nguồn cội, thực hiện đạo hiếu và xây dựng cuộc sống đoàn kết, thủy chung, thắm đượm nghĩa tình.

H.N.T

(Tiếp theo trang 47)

trong những nhiệm vụ, là trách nhiệm để thực hiện tốt chức năng, nhiệm vụ và là chỉ tiêu thi đua hàng năm để tạo phong trào hăng say nghiên cứu khoa học trong Cơ quan UBKT Tỉnh ủy trong thời gian đến./.

H.T.T.H

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Văn kiện Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ X, XI, XII và XIII Nhà Xuất bản CTQG Hà Nội (NXBCTQG).

- Các Điều lệ Đảng từ Đại hội IX đến Đại hội XI, NXBCTQG Hà Nội.

- Quy định số 179-QĐ/TW, ngày 25-2-2019, của Bộ Chính trị, “Về chế độ kiểm tra, giám sát công tác cán bộ”; Quy định số 22-QĐ/TW, ngày 28-7-2021, của Ban Chấp hành Trung ương, “Về công tác kiểm tra, giám sát và kỷ luật của Đảng”; Quy định

số 37-QĐ/TW, ngày 25-10-2021, của Ban Chấp hành Trung ương, “Về những điều đảng viên không được làm”...

- Thông báo kết luận số 226 -TB/TW, ngày 03/3/2009 của Ban Bí thư về tăng cường tuyên truyền, phổ biến công tác kiểm tra, giám sát của Đảng;

- Kết luận số 72 -KL/TW, ngày 17/5/2010 của Bộ Chính trị về chiến lược Chiến lược công tác kiểm tra, giám sát của Đảng đến năm 2020; Kết luận số 34-KL/TW, ngày 18/4/2022 của Bộ Chính trị về Chiến lược công tác kiểm tra, giám sát của Đảng đến năm 2030.

- Văn kiện Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XV, XVI và XVII.

- Báo cáo tổng kết hàng năm, nhiệm kỳ về công tác kiểm tra của UBKT Trung ương, BTV Tỉnh ủy và UBKT Tỉnh ủy Quảng Trị từ năm 2010 đến 2023.

BẢO TỒN VÀ PHÁT HUY CÁC GIÁ TRỊ VĂN HÓA TRUYỀN THỐNG TỐT ĐẸP CỦA CÁC DÂN TỘC THIỂU SỐ GÓP PHẦN THỨC ĐẨY BÌNH ĐẲNG GIỚI

Nguyễn Thị Thanh Trâm

Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch Quảng Trị

Tỉnh Quảng Trị có 2 dân tộc thiểu số Vân Kiều và PaKo, chiếm 15% dân số toàn tỉnh, cư trú ở 31 xã và 11 thôn thuộc các huyện Hướng Hóa, ĐaKrong, Vĩnh Linh, Gio Linh, Cam Lộ. Đồng bào các dân tộc thiểu số Quảng Trị có nhiều giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp như: lễ hội truyền thống (A Riêu Ping - bốc mã, A Da - mừng lúa mới, Prúc bor - cầu mùa), ngành nghề truyền thống (nghề dệt thổ cẩm, nghề làm chổi đốt, nghề đan lát đồ gia dụng và đồ dùng bằng các nguyên liệu bản địa), các giá trị văn hoá ẩm thực (các loại rượu, bánh... được chế biến từ gạo nếp), các bài thuốc dân gian, các loại hình nghệ thuật truyền thống tiêu biểu với các làn điệu dân ca, dân vũ, dân nhạc như: Caloi, ChaCháp, Oát, Xà Nót... mang đậm bản sắc văn hóa dân tộc cần được bảo tồn và gìn giữ.

Trong những năm qua, công tác dân tộc, chính sách dân tộc luôn được Đảng và Nhà nước quan tâm. Tỉnh ủy, HĐND, UBND tỉnh đã tập trung chỉ đạo ban hành nhiều Chỉ thị, Nghị quyết, Quyết định, Kế hoạch, Chương trình công tác trọng tâm về thực hiện chính sách dân tộc. Năm 2021, Thủ Tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 1719/QĐ- TTg của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 -

2030 với 10 Dự án thành phần góp phần nâng cao đời sống vật chất và tinh thần tại vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, trong đó có Dự án về “Bảo tồn và phát huy các giá trị tốt đẹp của đồng bào dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch” (Dự án 6).

Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch - cơ quan được giao tham mưu thực hiện Dự án 6 đã tham mưu UBND tỉnh ban hành Kế hoạch số 162/KH-UBND ngày 25 tháng 7 năm 2023 về triển khai thực hiện Dự án 6 trên địa bàn tỉnh. Căn

cứ Kế hoạch của UBND tỉnh, các địa phương, đơn vị đã triển khai thực hiện nhiều nội dung để bảo tồn các giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của đồng bào dân tộc thiểu số như: Tiến hành bảo tồn, phục dựng các lễ hội truyền thống tiêu biểu của đồng bào dân tộc thiểu số: A Rieu Ping - bốc mã, A Da - mừng lúa mới, Prúc bor - cầu mùa, hỗ trợ bảo tồn các ngành nghề truyền thống: nghề dệt

trình văn nghệ phục vụ nhiệm vụ chính trị, mua sắm trang phục, đạo cụ..., hỗ trợ điểm đến du lịch tiêu biểu vùng đồng bào dân tộc thiểu số, xây dựng các câu lạc bộ sinh hoạt văn hóa dân gian, xây dựng đĩa phim tư liệu về văn hóa truyền thống vùng đồng bào dân tộc thiểu số, tổ chức tham gia Ngày hội giao lưu, liên hoan các loại hình văn hóa, nghệ thuật do Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch tổ



Đoàn Quảng Trị tham gia trình diễn trích đoạn “Lễ hội tại Ngày hội giao lưu văn hóa, thể thao và Du lịch vùng biên giới Việt Nam - Lào” lần thứ III tại tỉnh Điện Biên.
Ảnh: Thanh Trâm

thổ cẩm, nghề làm chổi đót, nghề đan lát đồ gia dụng và đồ dùng bằng các nguyên liệu bản địa, tổ chức tập huấn, truyền dạy văn hóa phi vật thể (nghệ thuật trình diễn dân gian, các làn điệu dân ca, dân vũ, dân nhạc...) hỗ trợ hoạt động cho các đội văn nghệ truyền thống như: hướng dẫn tổ chức cho các đội văn nghệ, dàn dựng và biểu diễn chương

trình, xây dựng các Câu lạc bộ sinh hoạt văn hóa dân gian tại các thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số, hỗ trợ đầu tư xây dựng thiết chế văn hóa, thể thao và trang thiết bị tại các thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số... Các hoạt động được tổ chức thu hút sự tham gia hưởng ứng của các đối tượng từ già làng, thế hệ trẻ, nam giới, nữ giới, đặc biệt thông qua

VĂN HÓA - LỊCH SỬ

các hoạt động bảo tồn các giá trị văn hóa truyền thống của đồng bào các dân tộc, đối tượng nữ giới là đồng bào dân tộc được tham gia chiếm số lượng lớn (trên 60%), họ được truyền dạy từng làn điệu dân ca, truyền dạy cách thực hành để bảo tồn các nghề truyền thống, qua đó có thể tham gia vào các hoạt động cộng đồng, được làm công việc mình

Quá trình tham gia tổ chức các hoạt động bảo tồn phát huy các giá trị văn hóa truyền thống của các dân tộc thiểu số tỉnh Quảng Trị, các đơn vị sự nghiệp của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch thường xuyên lồng ghép tuyên truyền về các chủ trương, chính sách của đảng, pháp luật của Nhà nước, những thông tin, kiến thức về khoa học kỹ thuật trong



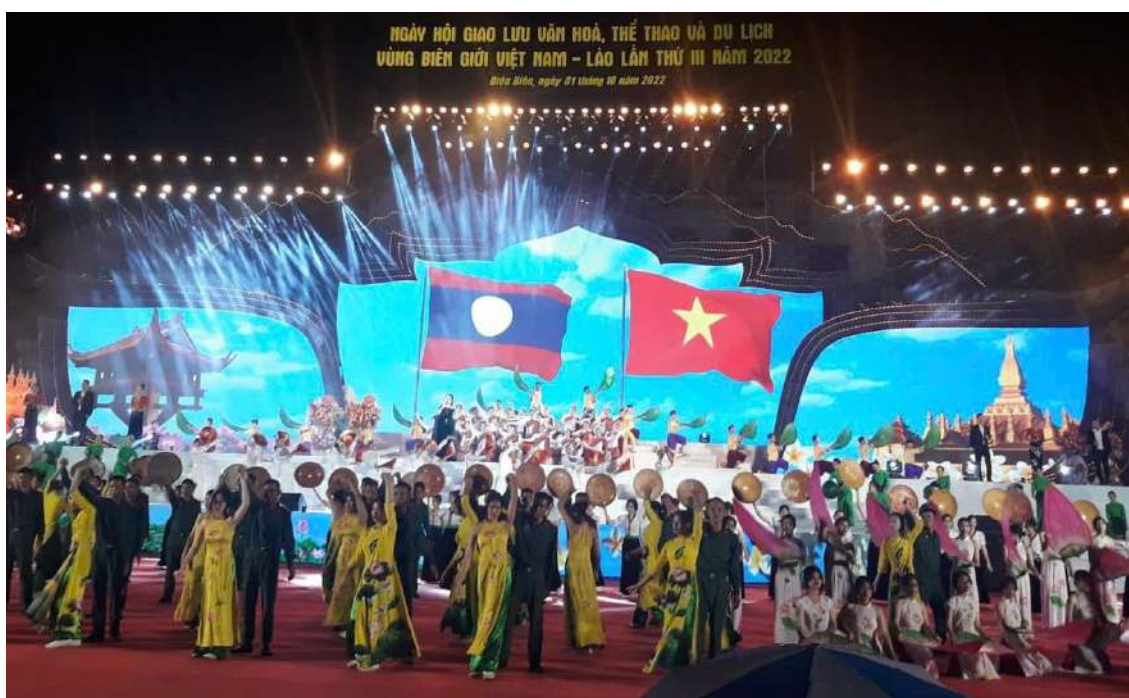
Tập huấn bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ truyền dạy văn hóa phi vật thể trong Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi (Dự án 6). Ảnh: Thanh Trâm

yêu thích như đan lát, dệt, biểu diễn văn nghệ. Nhiều chị em đã có thể tìm ra được những cách làm hay trong hoạt động văn hóa - du lịch như mở các tổ hợp đan lát, tham gia các đội văn nghệ, đội nghệ nhân, hoặc mở các dịch vụ du lịch, nghỉ dưỡng, góp phần tăng thu nhập cho gia đình, xây dựng gia đình no ấm và góp phần cho phát triển kinh tế xã hội của địa phương.

sản xuất cũng như những kiến thức, kỹ năng về hôn nhân gia đình, xây dựng gia đình, phòng chống bạo lực gia đình; tuyên truyền về vai trò của người phụ nữ trong gia đình và đặc biệt là thường xuyên tuyên truyền giới thiệu về những di sản, truyền thống tốt đẹp của đồng bào, qua đó khơi dậy niềm tự hào và ý thức cộng đồng trong giữ gìn, phát huy các giá trị đó.

Từ năm 2022 đến nay đã tổ chức 10 lớp truyền dạy văn hóa phi vật thể cho đồng bào các dân tộc thiểu số trên địa bàn tỉnh, thu hút 300 học viên tham gia, xây dựng 02 đĩa phim tư liệu về các giá trị văn hóa của đồng bào dân tộc, hỗ trợ hoạt động cho 30 đội văn nghệ truyền thống, tham gia 03 ngày hội văn hóa, nghệ thuật do Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch tổ chức, hỗ trợ đầu tư xây

tiêu quốc gia phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, trong đó có Dự án 6 đã góp phần quan trọng nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của nhân dân. Nhiều hoạt động về sưu tầm, tư liệu hoá di sản văn hoá được thực hiện; việc xây dựng thể chế và thiết chế văn hoá đã chú ý đến những yêu cầu của thời kỳ mới. Các thiết chế văn hoá vùng đồng bào dân tộc thiểu



Đoàn Quảng Trị tham gia Lễ khai mạc Ngày hội giao lưu văn hóa, thể thao và Du lịch vùng biên giới Việt Nam - Lào lần thứ III tại tỉnh Điện Biên. Ảnh: Thanh Trâm

dựng nhiều thiết chế văn hóa, thể thao và trang thiết bị tại các thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số, đang triển khai xây dựng các Câu lạc bộ sinh hoạt văn hóa dân gian tại các thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số.

Thông qua các hoạt động, công tác giữ gìn, bảo tồn và phát huy tinh hoa văn hoá của các dân tộc thiểu số trong tỉnh có bước phát triển mới về quy mô cũng như chiều sâu. Chương trình mục

số, vùng sâu, vùng xa được đầu tư xây dựng, tăng cường cơ sở vật chất, tổ chức và hoạt động bước đầu đã có sự đổi mới, phát huy được hiệu quả. Công tác đào tạo đội ngũ những người hoạt động văn hoá, nghệ thuật vùng đồng bào dân tộc thiểu số, vùng sâu, vùng xa được chú trọng. Một số di sản văn hoá của vùng đồng bào các dân tộc thiểu số Quảng Trị được tôn vinh. (Năm 2023 lễ hội Ariêu Ping của đồng bào dân tộc Pa

Cô ở miền tây Quảng Trị được Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch xếp hạng Di sản văn hóa phi vật thể cấp Quốc gia theo Quyết định số 3420/QĐ-BVHTTDL, ngày 10 tháng 11 năm 2023). Các hoạt động tham gia giao lưu văn hóa vùng, miền đã góp phần bảo tồn, phát huy các giá trị văn hoá dân tộc, củng cố, tăng cường khối đại đoàn kết toàn dân tộc.

phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2025 - 2030 và Kế hoạch 162/KH-UBND ngày 25/7/2023 của UBND tỉnh.

2. Phát huy vai trò của cấp ủy, chính quyền, các tổ chức đoàn thể, các cơ quan quản lý văn hoá các cấp với vai trò định hướng, tạo dựng nguồn lực trong việc giữ gìn và phát huy bản



Tập huấn bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ truyền dạy văn hóa phi vật thể trong Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi (Dự án 6). Ảnh: Thanh Trâm

Nhằm tiếp tục bảo tồn các giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của đồng bào các dân tộc thiểu số trên địa bàn tỉnh, trong thời gian tới cần tập trung các giải pháp sau:

1. Tiếp tục triển khai thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số nói chung, Dự án 6 nói riêng trên địa bàn toàn tỉnh. Tiếp tục triển khai thực hiện Quyết định số 1719/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia

sắc văn hóa dân tộc. Đưa nội dung xây dựng hương ước, quy ước dựa vào các phong tục tập quán tích cực để thúc đẩy bình đẳng giới.

3. Tăng cường công tác tuyên truyền, quảng bá các giá trị văn hoá truyền thống cũng như các điểm du lịch gắn liền với các giá trị văn hoá truyền thống; tuyên truyền, vận động, hướng dẫn cho đồng bào các dân tộc bảo tồn, biết tự hào và trân trọng những giá trị tinh thần, phong tục tốt đẹp của mình, phát huy các giá trị văn hóa tích cực truyền

thống trong xây dựng cuộc sống mới.

4. Coi trọng và làm tốt công tác bảo tồn di sản văn hoá của các dân tộc thông qua việc thống kê, lập hồ sơ các di sản văn hóa; khuyến khích tạo điều kiện cho tổ chức, cá nhân nghiên cứu sâu, bảo quản, truyền dạy và giới thiệu di sản văn hóa phi vật thể và vật thể; áp dụng các biện pháp cần thiết của chính quyền các

nông nghiệp phù hợp với các điều kiện vùng miền của đồng bào dân tộc thiểu số gắn việc bảo tồn với giới thiệu, quảng bá các giá trị văn hóa truyền thống.

Sáu: Nâng cao năng lực cho cộng đồng, đào tạo kỹ năng đón tiếp và phục vụ khách du lịch. Tăng cường đào tạo, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực; đặc biệt là chú trọng việc truyền dạy



Đoàn Quảng Trị tham gia thi môn đẩy gậy tại Ngày hội giao lưu văn hóa, thể thao và du lịch vùng biên giới Việt Nam - Lào lần thứ III tại tỉnh Điện Biên. Ảnh: Thanh Trâm

cấp để bảo vệ các giá trị văn hóa truyền thống đặc sắc, ngăn chặn nguy cơ làm mai một, sai lệch hoặc thất truyền.

5. Gắn kết chặt chẽ du lịch với dịch vụ trong sự phát triển hài hoà, bền vững của các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội theo định hướng phát triển du lịch dựa trên ba loại hình gồm: du lịch văn hoá lịch sử, du lịch nghỉ dưỡng giải trí và du lịch sinh thái mạo hiểm gắn với du lịch cộng đồng. Nghiên cứu phát triển các đề án về du lịch cộng đồng, du lịch

nâng cao nhận thức cho thế hệ trẻ kế thừa bảo tồn, gìn giữ, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của dân tộc mình. Tạo điều kiện cho người đồng bào là nữ giới tham gia vào các hoạt động văn hóa - du lịch, góp phần nâng cao vị thế người phụ nữ trong gia đình và trong xã hội./.

N.T.T.T

THƯỜNG TRỰC HĐND TỈNH LÀM VIỆC VỚI SỞ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

Thực hiện Nghị quyết số 124/NQ-HĐND ngày 07/12/2023 của HĐND tỉnh về Kế hoạch tổ chức các kỳ họp thường lệ HĐND tỉnh năm 2024, để chuẩn bị tốt nội dung kỳ họp thứ 28, chiều ngày 20/11/2024, Thường trực HĐND tỉnh tổ chức làm việc với Sở Khoa học và Công nghệ (KH&CN) về kết quả hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo năm 2024, phương hướng, nhiệm vụ năm 2025; tình hình triển khai thực hiện các nghị quyết của HĐND tỉnh liên quan đến lĩnh vực KH&CN. Phó Bí thư Thường trực Tỉnh ủy, Chủ tịch HĐND tỉnh Nguyễn Đăng Quang chủ trì buổi làm việc.



Phó Bí thư Thường trực Tỉnh ủy, Chủ tịch HĐND tỉnh Nguyễn Đăng Quang phát biểu tại buổi làm việc. Ảnh: Hải Yến

Tại buổi làm việc Sở KH&CN đã báo cáo: Kết quả thực hiện công tác quản lý nhà nước năm 2024, kế hoạch trọng tâm năm 2025 của ngành. Việc lập kế hoạch và xây dựng đề xuất dự toán chi đầu tư phát triển, chi sự nghiệp khoa học và công nghệ từ ngân sách nhà nước hàng năm dành cho lĩnh vực

khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo; theo dõi, kiểm tra việc sử dụng ngân sách nhà nước cho lĩnh vực khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo theo quy định của pháp luật. Kết quả thực hiện các Nghị quyết của HĐND tỉnh: số 163/2021/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 quy định một số chính sách hỗ trợ ứng

dụng, nhân rộng các kết quả khoa học và công nghệ trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2022-2026; số 36/2024/NQ-HĐND ngày 10/5/2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 163/2021/NQ-HĐND; số 33/2024/NQ-HĐND ngày 10/5/2024 quy định mức chi lập dự toán, quản lý sử dụng và quyết toán kinh phí đối với nhiệm vụ khoa học và công nghệ có sử dụng ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Quảng Trị.

Báo cáo tình hình thực hiện nhiệm vụ của Sở KH&CN cho biết, năm 2024,

nhiệm vụ chuyển tiếp từ các năm 2022, 2023 và 3 nhiệm vụ đã phê duyệt thực hiện năm 2024. Có 15 nhiệm vụ đã phê duyệt danh mục đang tiến hành thẩm định nội dung để thực hiện.

Các cơ chế, chính sách thúc đẩy phát triển KH&CN & ĐMST tiếp tục được hoàn thiện, từng bước tạo hành lang pháp lý chặt chẽ và thuận lợi trong triển khai các nhiệm vụ KH&CN, góp phần nâng cao năng lực nội sinh của ngành. Hoạt động của các đơn vị sự nghiệp ngày càng được nâng cao chất lượng,



Đồng chí Trần Ngọc Lâm, TUV, Bí thư Đảng ủy Sở, Giám đốc Sở phát biểu tại buổi làm việc. Ảnh: Hải Yến

sở đã tập trung nguồn lực triển khai thực hiện có hiệu quả các nhiệm vụ trọng tâm, những giải pháp trọng yếu, đột phá trong phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo (KH&CN & ĐMST) trên địa bàn tỉnh.

Tính đến tháng 11/2024, trên địa bàn tỉnh đã triển khai thực hiện 43 nhiệm vụ KH&CN các cấp, trong đó có 40

định hướng hoạt động theo cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm.

Công tác xây dựng và tổ chức thực hiện nhiệm vụ KH&CN, sở đã thực hiện đổi mới cơ chế tài chính đối với hoạt động KH&CN & ĐMST. Số lượng các đề tài, dự án nghiên cứu thành công được nhân rộng phục vụ sản xuất và đời sống ngày càng tăng. Đến nay, Sở KH&CN đã

làm chủ và sẵn sàng chuyển giao cho người dân, doanh nghiệp trên 70 quy trình công nghệ.

Triển khai thực hiện Nghị quyết số 163/2021/NQ-HĐND ngày 9/12/2021 của HĐND tỉnh về quy định một số chính sách hỗ trợ ứng dụng, nhân rộng các kết quả KH&CN trên địa bàn tỉnh Quảng Trị giai đoạn 2022 - 2026 và Nghị quyết số 36/2024/NQ-HĐND ngày 10/5/2024 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết 163, từ năm 2022 đến nay, Sở đã tham mưu phê duyệt kinh phí hỗ trợ thực hiện chính sách với hơn 3,5 tỉ đồng đối với 115 dự án/doanh nghiệp.

Trên cơ sở Thông tư số 03/2023/TT-BTC ngày 10/1/2023 của Bộ Tài chính và Thông tư số 02/2023/TT-BKHCN ngày 8/5/2023 của Bộ KH &CN, sở đã tham mưu UBND tỉnh trình HĐND tỉnh ban hành Nghị quyết số 33/2024/NQ-HĐND ngày 10/5/2024 Quy định mức chi lập dự toán, quản lý sử dụng và quyết toán kinh phí đối với nhiệm vụ KH&CN có sử dụng ngân sách nhà nước trên địa bàn Quảng Trị nhằm tháo gỡ khó khăn của cơ quan, đơn vị khi lập dự toán, chi trả và quyết toán kinh phí thực hiện các nội dung của nhiệm vụ KH&CN cấp tỉnh và cấp cơ sở.

Tranh thủ vốn đầu tư của các chương trình, dự án KH&CN cấp quốc gia. Thúc đẩy, khuyến khích khu vực tư nhân và doanh nghiệp đầu tư cho KH&CN và khởi nghiệp đổi mới sáng tạo, đẩy mạnh hợp tác công tư nhằm khuyến khích doanh nghiệp tham gia nhiều hơn vào các hoạt động đổi mới sáng tạo.

Triển khai nhiệm vụ năm 2025, Sở KH&CN tập trung tổ chức thực hiện có hiệu quả Chiến lược phát triển KH&CN & ĐMST đến năm 2030 và các nhiệm vụ được giao trong Quy hoạch tỉnh Quảng

Trị thời kỳ 2021- 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

Tăng cường công tác nghiên cứu, chuyển giao và nhân rộng các kết quả KH&CN vào thực tiễn sản xuất và đời sống. Chú trọng ứng dụng công nghệ cao, các công nghệ chủ chốt của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư. Phát triển và ứng dụng rộng rãi công nghệ sinh học trong các ngành, lĩnh vực. Tổ chức thực hiện có hiệu quả chính sách hỗ trợ ứng dụng, nhân rộng các kết quả KH&CN trên địa bàn tỉnh...

Kết luận buổi làm việc, Phó Bí thư Thường trực Tỉnh ủy, Chủ tịch HĐND tỉnh Nguyễn Đăng Quang nhấn mạnh: Khoa học và Công nghệ phải luôn luôn là lĩnh vực đi trước, đón đầu, làm động lực để phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh. Đồng thời đề nghị Sở cần nghiên cứu cơ cấu lại các chương trình, nhiệm vụ KH&CN theo chuỗi giá trị của sản phẩm, tạo giá trị gia tăng. Đi sâu nghiên cứu ứng dụng tiến bộ KH&CN để phát triển các cây trồng, con nuôi chủ lực của tỉnh theo hướng bền vững thông qua xây dựng thương hiệu, ứng dụng công nghệ cao, liên kết trong sản xuất nhằm tạo ra sản phẩm có giá trị kinh tế cao, đặc biệt là các sản phẩm trong Chương trình OCOP của tỉnh. Nghiên cứu lại các chính sách địa phương để trình cơ quan có thẩm quyền điều chỉnh hợp lý với quá trình phát triển KH&CN. Để có nguồn lực phát triển các đề tài, sáng kiến trong lĩnh vực KH&CN, đề nghị Sở Tài chính nghiên cứu bố trí thêm nguồn kinh phí cho lĩnh vực này. Bên cạnh đó, cần huy động và sử dụng có hiệu quả các nguồn kinh phí để phát triển KH&CN./.

ĐOÀN CÔNG TÁC CỦA BAN TUYÊN GIÁO TỈNH ỦY LÀM VIỆC TẠI SỞ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

Thực hiện chỉ đạo của Thường trực Tỉnh ủy về việc “kiểm tra, giám sát hiệu quả triển khai các đề tài khoa học đã được nghiệm thu và đưa vào ứng dụng trong thực tiễn; đồng thời, có giải pháp định hướng trong nghiên cứu các đề tài khoa học theo hướng ưu tiên các công trình ứng dụng công nghệ vào đời sống”, chiều ngày 28/10/2024, Đoàn công tác Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy do Đồng chí Hồ Đại Nam - UVBTVTU, Trưởng Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy, Trưởng đoàn đã có buổi làm việc với Sở Khoa học và Công nghệ.



Đồng chí Hồ Đại Nam, UVBTVTU, Trưởng Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy phát biểu tại buổi làm việc. Ảnh: Hải Yến

Tại buổi làm việc, Đoàn đã nắm tình hình triển khai thực hiện công tác nghiên cứu đề tài khoa học, trong đó tập trung vào các nội dung sau: Công tác tham mưu lãnh đạo, chỉ đạo hoạt động nghiên cứu khoa học, đổi mới sáng tạo của Sở Khoa học và Công nghệ. Kết quả triển khai các đề tài nghiên cứu khoa học trên địa bàn tỉnh từ năm 2020 đến nay. Những cách làm hay, sáng tạo

đem lại kết quả, hiệu quả thiết thực trong hoạt động nghiên cứu khoa học, đổi mới sáng tạo trên địa bàn tỉnh. Những khó khăn, bất cập, hạn chế trong công tác nghiên cứu, triển khai, ứng dụng kết quả nghiên cứu khoa học vào thực tiễn. Nguyên nhân của những khó khăn, bất cập, hạn chế. Giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động nghiên cứu khoa học, ứng dụng các kết quả nghiên cứu

KHCN vào thực tiễn trong thời gian tới cũng như các kiến nghị, đề xuất.

Đồng chí Đào Ngọc Hoàng, Phó Giám đốc Sở đã báo cáo khái quát công tác nghiên cứu đề tài khoa học từ đầu nhiệm kỳ 2020 - 2025 đến nay: Về Công tác tham mưu Tỉnh ủy, HĐND, UBND tỉnh ban hành và triển khai các cơ chế, chính sách về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo (KHCN & ĐMST) trên địa bàn tỉnh trong thời gian qua, giai

các Hội thảo Khoa học lấy ý kiến của các chuyên gia chuyên ngành, các nhà quản lý và đã tham mưu trình Hội đồng Khoa học và Công nghệ tỉnh nhiệm kỳ 2020-2025 thông qua, với những nội dung chính mang tính đổi mới. Mục tiêu, nhiệm vụ nghiên cứu khoa học giai đoạn 2020-2025 đã được xác định rõ trong văn kiện Đại hội Đảng Bộ Tỉnh lần thứ XVII nhiệm kỳ 2020-2025 và Kế hoạch, Quy hoạch Phát triển KT-XH của tỉnh



Ông Trần Ngọc Lân, TUV, Bí thư Đảng ủy Sở, Giám đốc Sở phát biểu tại buổi làm việc. Ảnh: Hải Yến

đoạn từ năm 2020 đến nay, Sở Khoa học và Công nghệ đã tập trung nghiên cứu tham mưu Tỉnh ủy, Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành nhiều văn bản về cơ chế, chính sách phát triển KHCN & ĐMST để phù hợp với các Nghị quyết, quy định mới liên quan.

Về định hướng nhiệm vụ công tác nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong giai đoạn 2020-2025, Sở Khoa học và Công nghệ đã tổ chức

Quảng Trị giai đoạn 2020-2025, định hướng đến năm 2030.

Giai đoạn từ năm 2020 đến nay, Sở KH&CN đã tập trung nghiên cứu, tham mưu Tỉnh ủy, HĐND, UBND tỉnh ban hành nhiều văn bản về cơ chế, chính sách phát triển KHCN & ĐMST để phù hợp với các nghị quyết, quy định mới liên quan. Sở đã tiến hành cơ cấu lại các đề tài, dự án KH&CN gắn với việc phát triển các sản phẩm hàng hóa

chủ lực nhằm nâng cao giá trị gia tăng và tính cạnh tranh của các sản phẩm, với yêu cầu phát triển sản xuất của các doanh nghiệp và nền kinh tế đảm bảo nguyên tắc thực hiện theo hướng tập trung, chất lượng và có tính ứng dụng cao, không chạy theo số lượng. Trong đó ưu tiên các đề tài, dự án nghiên cứu, đề xuất các giải pháp nhằm phát triển kinh tế nông nghiệp và nông thôn, tạo sinh kế, tăng thu nhập cho người dân như: khảo nghiệm giống cây trồng, vật nuôi nhằm cải thiện năng suất, chất lượng sản phẩm nông sản chủ lực; áp dụng các quy trình kỹ thuật, biện pháp canh tác mới nhằm chuyển đổi cơ cấu sản xuất, cải thiện hiệu quả kinh tế và thu nhập của người dân; thay đổi sử dụng vật tư, nguyên liệu đầu vào theo hướng an toàn sinh học, sản xuất sản phẩm nông sản sạch theo quy trình hữu cơ, tự nhiên; chuyển đổi các hình thức tổ chức, liên kết sản xuất và khả năng tiếp nhận của người dân và doanh nghiệp...

Từ năm 2020 đến nay, Sở KH&CN đã tổ chức 77 lớp tập huấn, đào tạo với hơn 2.210 lượt người tham gia; phối hợp với các địa phương, các hội, đoàn thể tổ chức trên 40 lớp tập huấn về ứng dụng tiến bộ kỹ thuật trong sản xuất nông nghiệp; tư vấn cho hàng chục tổ chức, cá nhân về quy trình công nghệ sản xuất nông nghiệp, ứng dụng các loại chế phẩm vi sinh vật, công nghệ xử lý môi trường...

Đối với chính sách hỗ trợ nhân rộng kết quả nghiên cứu KH&CN theo Nghị quyết số 163/2021/NQ-HĐND ngày 9/12/2021 của HĐND tỉnh quy định một số chính sách hỗ trợ ứng dụng, nhân rộng các kết quả KH&CN trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2022-2026, năm 2022 đã

triển khai hỗ trợ cho 40 tổ chức, cá nhân với tổng kinh phí gần 1,3 tỉ đồng; năm 2023 triển khai hỗ trợ cho 40 tổ chức, cá nhân với tổng kinh phí 1,6 tỉ đồng; năm 2024, Sở KH&CN đã thẩm định và quyết định hỗ trợ đợt 1 với tổng kinh phí 628 triệu đồng.

Đối với kết quả triển khai thực hiện Quyết định số 324/QĐ-UBND ngày 5/2/2021 của UBND tỉnh phê duyệt đề án “Ứng dụng chế phẩm vi sinh vật trong sản xuất nông nghiệp giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030 trên địa bàn tỉnh Quảng Trị”, từ năm 2021 đến năm 2023, đã sản xuất và hỗ trợ cung ứng 59,699 tấn chế phẩm vi sinh vật các loại cho các tổ chức, cá nhân ứng dụng vào sản xuất và bảo vệ môi trường; năm 2024, Sở KH&CN đã lập kế hoạch chuẩn bị sản xuất hơn 28 tấn chế phẩm cho các địa phương, trong đó đã tiến hành việc đấu thầu các gói thầu mua nguyên vật liệu để tiến hành sản xuất chế phẩm để hỗ trợ kịp thời các doanh nghiệp và người dân.

Đồng chí Trần Ngọc Lân, TUV, Bí thư Đảng ủy Sở, Giám đốc Sở nhấn mạnh: trong thời gian qua, lĩnh vực KH&CN luôn được chú trọng, đáp ứng được yêu cầu quản lý nhà nước, phục vụ các nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh. Sở đã chủ động đặt hàng các nhiệm vụ KH&CN xuất phát từ thực tế cơ sở; tái cơ cấu nhiệm vụ KH&CN, tập trung các đề tài có tính thực tiễn cao, nhân rộng trong nhân dân sau khi làm chủ công nghệ, thực nghiệm thành công; các nhiệm vụ cấp cơ sở, các nhiệm vụ thường xuyên đáp ứng yêu cầu đề ra. Trong lĩnh vực nông nghiệp, có nhiều kỹ thuật được chuyển giao ứng dụng vào thực tiễn sản xuất và mang lại hiệu quả cao, trong đó tập trung vào đối tượng

là các giống cây trồng, vật nuôi có chất lượng cao, ưu tiên các giống cây trồng, vật nuôi chủ lực của tỉnh. Cụ thể như: Sở đã tăng cường xây dựng, đăng ký thương hiệu, nhãn hiệu các sản phẩm địa phương; làm chủ công nghệ sản xuất phân bón, phân bón sinh học, quy trình bảo quản...; tiến tới đẩy mạnh cung cấp giống giống cây lâm nghiệp chất lượng cao, sạch bệnh, chẩn đoán bệnh cây, con; sản xuất các chế phẩm xử lý môi trường như vỏ cà phê; nuôi cấy mô cây đặc sản để thương mại hóa sản phẩm, nuôi và bảo tồn cây dược liệu quý của bản địa;...

Tại buổi làm việc, lãnh đạo Sở KH&CN cũng đã báo cáo, đánh giá những cách làm hay, sáng tạo mang lại hiệu quả trong thực tế. Đồng thời nêu rõ những khó khăn, bất cập hiện nay liên quan đến nguồn nhân lực; cơ sở vật chất, trang thiết bị cho hoạt động KH&CN; kinh phí thực hiện các đề tài, dự án KH&CN; quá trình thúc đẩy đổi mới công nghệ thiết bị trong các doanh nghiệp... Sở KH&CN kiến nghị Tỉnh ủy, HĐND, UBND tỉnh ban hành các nghị quyết chuyên đề về phát triển ngành KH&CN nói chung và chính sách đào tạo nguồn nhân lực KH&CN chất lượng cao giai đoạn 2026-2030 nói riêng để đáp ứng nhu cầu về phát triển KH&CN trong thời kỳ mới; bố trí kinh phí tăng dần theo hàng năm để thực hiện chính sách hỗ trợ ứng dụng, nhân rộng kết quả nghiên cứu khoa học vào thực tiễn sản xuất và đời sống...

Phát biểu tại buổi làm việc, Trưởng Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy Hồ Đại Nam đánh giá cao những nỗ lực, tâm huyết, trách nhiệm của Sở KH&CN trong công tác nghiên cứu và ứng dụng các đề tài, dự án KH&CN vào thực tiễn thời gian

qua. Liên quan đến việc lựa chọn các đề tài để tiến hành nghiên cứu trong thời gian tới, Trưởng Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy đề nghị Sở KH&CN cần bám sát thực tiễn để nâng tầm, mở rộng các đề tài nghiên cứu khoa học. Đồng thời liên kết, phối hợp chặt chẽ với các sở, ngành liên quan để nghiên cứu các mô hình ứng dụng KH&CN mới trong phát triển kinh tế nông hộ cũng như phát triển thêm các sản phẩm nông nghiệp sạch, giàu dinh dưỡng, ưu tiên đổi mới công nghệ sản xuất đối với các sản phẩm OCOP nhằm nâng cao chất lượng, giá trị sản phẩm, phát triển thương hiệu và mở rộng thị trường kinh doanh. Tiếp tục tăng cường công tác liên kết với các tổ chức KH&CN, các viện nghiên cứu, trường đại học trong cả nước, đặc biệt là tìm kiếm sự hợp tác từ các tổ chức, chuyên gia nước ngoài để phối hợp nghiên cứu các nhiệm vụ KH&CN phục vụ cho sự phát triển của tỉnh. Tiếp tục hoàn thiện báo cáo kết quả triển khai nghiên cứu và tính ứng dụng của các đề tài, dự án KH&CN vào thực tiễn giai đoạn từ năm 2020 đến nay, trong đó nêu rõ những khó khăn, vướng mắc để đoàn công tác tổng hợp trình Ban Thường vụ Tỉnh ủy xem xét, cho ý kiến./.

CÔNG BỐ VÀ TRAO QUYẾT ĐỊNH CHỨNG NHẬN HỆ THỐNG QUẢN LÝ TÍCH HỢP

Thực hiện đề tài “Nghiên cứu, Ứng dụng tích hợp các hệ thống quản lý tiên tiến để nâng cao năng suất lao động, chất lượng sản phẩm hàng hóa và khả năng cạnh tranh của các doanh nghiệp tại các khu công nghiệp, cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh Quảng Trị”, ngày 12/11/2024, Sở KH&CN Quảng Trị tổ chức Công bố và trao quyết định chứng nhận Hệ thống quản lý tích hợp: ISO 9001:2015, ISO 45001:2018; ISO 9001:2015 và ISO 14001:2015; ISO 9001:2015 và ISO 22000:2018; ISO 9001:2015 và ISO 45001:2018 cho 05 Doanh nghiệp tại địa bàn tỉnh Quảng Trị (Công ty cổ phần Bình Điền Quảng Trị; Chi nhánh Tổng công ty cổ phần dệt may Hòa Thọ - Công ty may Hòa Thọ Đông Hà; Công ty TNHH MTV Ngọc Anh Quảng Trị; Công ty TNHH MTV Từ Phong; Công ty TNHH Dầu Khí Quảng Trị) Ông Nguyễn Hữu Thắng, Phó Giám đốc Sở chủ trì buổi Công bố và trao quyết định.



Ông Nguyễn Hữu Thắng, Phó Giám đốc Sở (ở giữa khung hình) và Đại diện Công ty cổ phần chứng nhận và giám định quốc tế ISOCERT trao chứng nhận Hệ thống quản lý tích hợp cho 05 Doanh nghiệp tham gia đề tài. Ảnh: Hải Yến

Công ty cổ phần chứng nhận và giám định quốc tế ISOCERT hỗ trợ đào tạo và đánh giá chứng nhận Hệ thống quản lý tích hợp tại 05 doanh nghiệp nói trên. Đây là các doanh nghiệp đã tham gia thực hiện nhiệm vụ, được tư vấn

xây dựng, áp dụng và chứng nhận Hệ thống quản lý tích hợp, góp phần nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm hàng hóa. Từ đó, thúc đẩy tăng trưởng, nâng cao khả năng cạnh tranh trên thị trường trong và ngoài nước.

HỘI ĐỒNG TƯ VẤN THẨM ĐỊNH THUYẾT MINH 6 ĐỀ TÀI KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

Vừa qua, Hội đồng tư vấn Sở Khoa học và Công nghệ đã tiến hành thẩm định và thống nhất triển khai 03 nhiệm vụ KH&CN cấp tỉnh và 03 nhiệm vụ KH&CN cấp cơ sở.

1. Đề tài KH&CN cấp tỉnh: Nghiên cứu sản xuất giống nhân tạo và nuôi thương phẩm cá chạch bùn (*Misgurnus anguillicaudatus Cantor, 1842*) sạch và

phù hợp với điều kiện của địa phương. Làm chủ công nghệ và quy trình kỹ thuật nuôi cá Chạch bùn thương phẩm phù hợp với điều kiện của địa phương. Tạo



Đơn vị chủ trì Đề tài KH&CN cấp tỉnh “Nghiên cứu sản xuất giống nhân tạo và nuôi thương phẩm cá chạch bùn (*Misgurnus anguillicaudatus Cantor, 1842*) sạch và an toàn thực phẩm tại tỉnh Quảng Trị” báo cáo trước hội đồng. Ảnh: Hải Yến

an toàn thực phẩm tại tỉnh Quảng Trị” do ThS. Nguyễn Đức Trung làm chủ nhiệm, Chi cục Thủy sản tỉnh Quảng Trị chủ trì thực hiện. Thời gian thực hiện: 24 tháng (12/2024 - 11/2026). Đề tài hướng đến mục tiêu làm chủ công nghệ và quy trình kỹ thuật sản xuất giống cá Chạch bùn

con giống mới có chất lượng phục vụ cho phát triển nuôi trồng thủy sản nước ngọt của tỉnh.

Theo đó, đơn vị thực hiện sẽ triển khai các nội dung: Nghiên cứu nuôi vỗ và đánh giá mức độ thành thực sinh dục của cá chạch bùn ở trong ao, trong giai

và trong bể. Nghiên cứu kỹ thuật sinh sản nhân tạo cá chạch bùn bằng các loại hóc môn khác nhau (LRH-A3 + Dom và HCG). Nghiên cứu kỹ thuật ương cá chạch bùn giai đoạn cá bột lên cá hương. Nghiên cứu kỹ thuật ương cá chạch bùn giai đoạn cá hương lên cá giống. Nghiên cứu kỹ thuật nuôi thương phẩm cá chạch bùn sạch và an toàn thực phẩm. Tổ chức hội nghị tập huấn chuyển giao quy trình kỹ thuật và Hội thảo khoa học lấy ý kiến các chuyên gia.

đoạn cá bột lên cá hương; cá hương lên cá giống; quy trình kỹ thuật nuôi thương phẩm cá chạch bùn sạch và an toàn thực phẩm. Sản phẩm: 100000 cá giống kích thước 4-6cm/con; 4000 cặp cá bố mẹ (cá đực 15-20g/con; cá cái 20-30g/con); sản lượng cá thương phẩm: 1400 kg; 36 mẫu tiêu bản tuyến sinh dục đạt chất lượng hình ảnh.

2. Đề tài KH&CN cấp tỉnh “Điều tra, đánh giá sản lượng và khả năng sản xuất - kinh doanh cà phê tại địa



Đơn vị chủ trì Đề tài KH&CN cấp tỉnh “Điều tra, đánh giá sản lượng và khả năng sản xuất - kinh doanh cà phê tại địa bàn tỉnh Quảng Trị phục vụ thu hút dự án đầu tư phát triển” báo cáo trước Hội đồng. Ảnh: Ánh Ngọc

Dự kiến sản phẩm dự án đạt được gồm: Quy trình sản xuất giống nhân tạo cá Chạch bùn an toàn, sạch bệnh phù hợp điều kiện của địa phương. Các quy trình kỹ thuật: nuôi vỗ thành thục cá chạch bùn trong điều kiện nuôi nhốt; Quy trình kỹ thuật kích thích sinh sản nhân tạo cá chạch bùn; Quy trình kỹ thuật ương giống cá chạch bùn giai

bàn tỉnh Quảng Trị phục vụ thu hút dự án đầu tư phát triển” do ThS. Nguyễn Quang Hải làm chủ nhiệm, Trung tâm Điều tra, quy hoạch, thiết kế nông lâm Quảng Trị chủ trì. Thời gian thực hiện 24 tháng (01/2025 - 12/2026). Đề tài hướng đến mục tiêu điều tra, khảo sát đánh giá đúng thực trạng tình hình sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ về cây cà phê

và đề xuất các giải pháp phù hợp nhằm tham mưu Lãnh đạo tỉnh hoạch định các chủ trương, chính sách, quy hoạch vùng sản xuất thâm canh phục vụ thu hút các dự án đầu tư phát triển cây cà phê giai đoạn 2025-2035. Cụ thể: Tổ chức các đợt điều tra, khảo sát thực tế tại các xã trồng cà phê trên địa bàn tỉnh để đánh giá thực trạng tình hình sản xuất cây cà phê trên địa bàn tỉnh; điều tra, khảo sát thực tế đánh giá thực trạng về tình hình chế biến - kinh doanh - dịch vụ các sản phẩm từ cây cà phê trên địa bàn tỉnh Quảng Trị; đề xuất các giải pháp làm cơ sở cho công tác quy hoạch phát triển các vùng sản xuất thâm canh cây cà phê chất lượng cao, nhằm phục vụ thu hút các dự án đầu tư phát triển giai đoạn 2025 - 2035.

Theo đó, đề tài triển khai thực hiện các nội dung công việc như: Điều tra, khảo sát thực tế đánh giá thực trạng về tình hình quy hoạch, phát triển sản xuất cây cà phê, diện tích tái canh, trồng mới, sản xuất thâm canh theo hướng hữu cơ, tự nhiên tạo sản phẩm nguyên liệu sạch trên địa bàn tỉnh; điều tra, khảo sát, đánh giá các biện pháp kỹ thuật canh tác tiến tiến được áp dụng khác (hệ thống tưới, phân bón, chế phẩm sinh học, năng suất, sản lượng, chất lượng cà phê; khảo sát thực tế đánh giá thực trạng về tình hình chế biến - kinh doanh - dịch vụ các sản phẩm từ cây cà phê, tình hình thu mua - chế biến, chất lượng các sản phẩm hàng hóa từ cà phê trên địa bàn tỉnh, số doanh nghiệp sản xuất kinh doanh, cơ sở sản xuất chế biến cà phê, đánh giá về hiệu quả sản xuất kinh doanh dịch vụ nâng cao chuỗi giá trị các sản phẩm từ cây cà phê; đánh giá số chủng loại sản phẩm hàng hóa tạo ra từ chế biến cà phê và tình hình cung ứng dịch

vụ thương mại hóa sản phẩm; đánh giá việc xây dựng mã vùng trồng, truy xuất nguồn gốc, đăng ký chứng nhận thương hiệu, nhãn hiệu sản phẩm hàng hóa cà phê trên địa bàn tỉnh; Xây dựng Luận cứ khoa học làm cơ sở phục vụ công tác quy hoạch phát triển các vùng sản xuất thâm canh cây cà phê chất lượng cao, nhằm kêu gọi thu hút các dự án đầu tư phát triển và đặc điểm địa hình, điều kiện lập địa, đất đai thổ nhưỡng... đặc điểm thời tiết, khí hậu, sinh thái của các loài, giống có thể thâm canh cây cà phê chất lượng cao phù hợp nhằm phục vụ thu hút dự án đầu tư phát triển; xếp bản đồ xác định vùng thích nghi tiềm năng, biên tập xây dựng bản đồ hiện trạng và bản đồ thành quả; Tổ chức Hội thảo khoa học tham vấn ý kiến các chuyên gia và người quản lý.

Sản phẩm dự kiến của đề tài gồm: Báo cáo kết quả nghiên cứu thực hiện đề tài “Điều tra, đánh giá sản lượng và khả năng sản xuất - kinh doanh cà phê tại địa bàn tỉnh Quảng Trị phục vụ thu hút dự án đầu tư phát triển”; bản đồ, sơ đồ quy hoạch vùng sản xuất thâm canh cà phê trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2025-2035; 03 chuyên đề về kết quả điều tra (khảo sát thực tế đánh giá thực trạng về tình hình quy hoạch, phát triển sản xuất cây cà phê trên địa bàn tỉnh, chuyên đề nghiên cứu đánh giá thực trạng về tình hình sản xuất – thu mua – chế biến, kinh doanh- dịch vụ các sản phẩm cà phê trên địa bàn tỉnh và chuyên đề xây dựng luận cứ khoa học làm cơ sở phục vụ công tác quy hoạch phát triển các vùng sản xuất thâm canh cây cà phê chất lượng cao, nhằm kêu gọi thu hút các dự án đầu tư phát triển giai đoạn 2025-2035); 01 bài báo khoa học đăng trên tạp chí chuyên ngành hoặc đặc san của KH&CN.

3. Đề tài KH&CN cấp tỉnh “Lịch sử truyền khẩu chưa được khám phá về phụ nữ Quảng Trị trong chiến tranh chống Mỹ” do Tiến sĩ Lê Sĩ Na là chủ nhiệm, Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh Quảng Trị chủ trì thực hiện. Thời gian thực hiện: 24 tháng (10/2024 - 10/2026). Đề tài hướng đến mục tiêu xây dựng bộ sưu liệu độc đáo, đa dạng về phụ nữ Quảng Trị trong chiến tranh chống Mỹ để bổ sung vào nguồn tư liệu của tỉnh, quốc gia,

kháng chiến chống Mỹ trên địa bàn tỉnh Quảng Trị giai đoạn 1955-1975 hiện vẫn đang còn sống ở trong và ngoài tỉnh và biết được những câu chuyện kể về phong trào kháng chiến, những trận đánh, kỷ niệm có ý nghĩa lịch sử sâu sắc. Hội thảo lấy ý kiến chuyên gia, nhà quản lý để thẩm định Kế hoạch về nội dung cần phỏng vấn và rà soát để chốt lịch hẹn 200 nhân chứng còn sống được chọn để tham gia phỏng vấn. Tổ chức



Đơn vị chủ trì Đề tài KH&CN cấp tỉnh “Lịch sử truyền khẩu chưa được khám phá về phụ nữ Quảng Trị trong chiến tranh chống Mỹ” báo cáo trước Hội đồng. Ảnh: Ánh Ngọc

quốc tế trong lịch sử nghiên cứu chiến tranh Việt Nam nói chung và mảnh đất con người Quảng Trị nói riêng. Thông qua đề tài, tuyên truyền về truyền thống phụ nữ Quảng Trị; giáo dục tinh yêu quê hương đất nước và khát vọng yêu chuộng hòa bình.

Theo đó, đơn vị thực hiện sẽ triển khai các nội dung: Thống kê và rà soát danh sách các phụ nữ có tham gia trong

phỏng vấn ghi hình trực tiếp các chị em phụ nữ tham gia kháng chiến chống Mỹ cứu nước đã lựa chọn (thực hiện 200 cuộc phỏng vấn). Hoàn thiện các thước phim ghi hình, ghi âm để tổng hợp thông tin, tư liệu. Biên soạn sách chuyên luận: Phụ nữ Quảng Trị trong chiến tranh chống Mỹ - Những câu chuyện truyền khẩu độc đáo chưa khám phá. Biên soạn sách “Lịch sử truyền khẩu chưa được

khám phá về người phụ nữ Quảng Trị trong chiến tranh chống Mỹ”. Phối hợp với đài truyền hình Quảng Trị xây dựng phóng sự về đề tài: Phụ nữ Quảng Trị trong chiến tranh chống Mỹ cứu nước.

Sản phẩm dự kiến của đề tài gồm: Thuyết minh đề tài nghiên cứu đã được hội đồng phê duyệt. Báo cáo tổng hợp kết quả khảo sát lập danh sách chung về đối tượng phụ nữ Quảng Trị có tham

tranh chống Mỹ - những câu chuyện truyền khẩu độc đáo chưa khám phá. Tập sách thứ hai: “Lịch sử truyền khẩu chưa được khám phá về người phụ nữ Quảng Trị trong chiến tranh chống Mỹ”. Biên bản các cuộc Hội thảo khoa học lấy ý kiến chuyên gia. Báo cáo tổng kết đề tài.

4. Dự án KH&CN cấp cơ sở “Ứng dụng tiến bộ kỹ thuật xây dựng mô hình



Đơn vị chủ trì Đề tài KH&CN cấp tỉnh “Ứng dụng tiến bộ kỹ thuật xây dựng mô hình trồng Chanh không hạt (*Citrus latifolia*) tại tỉnh Quảng Trị theo tiêu chuẩn VietGap” báo cáo trước Hội đồng. Ảnh: Hải Yến

gia chiến tranh chống Mỹ hiện đang còn sống ở địa bàn trong và ngoài tỉnh. Thống kê danh sách 200 đối tượng phụ nữ Quảng Trị có tham gia chiến tranh chống Mỹ trên địa bàn trong và ngoài tỉnh có đủ điều kiện và nhận lời tham gia phỏng vấn, hiện đang còn sống ở địa bàn trong và ngoài tỉnh. Video, file ghi âm các cuộc phỏng vấn. Tập sách thứ nhất: Phụ nữ Quảng Trị trong chiến

trồng Chanh không hạt (*Citrus latifolia*) tại tỉnh Quảng Trị theo tiêu chuẩn VietGap”. Dự án do KS.Hà Thu Hiền làm chủ nhiệm, Trung tâm Nghiên cứu, Chuyển giao Công nghệ và Đổi mới sáng tạo chủ trì thực hiện. Thời gian thực hiện: 30 tháng (10/2024 - 03/2027). Dự án hướng đến mục tiêu ứng dụng tiến bộ kỹ thuật xây dựng mô hình trồng Chanh không hạt nhằm chuyển đổi cơ

cấu cây trồng theo hướng nâng cao giá trị gia tăng, phát triển bền vững và xây dựng Nông thôn mới.

Theo đó, đơn vị thực hiện sẽ triển khai các nội dung: Tìm hiểu, học tập kinh nghiệm mô hình trồng chanh không hạt ứng dụng tiến bộ kỹ thuật tại các tỉnh phía Bắc. Phối hợp với chính quyền địa phương huyện Hướng Hóa, huyện Hải Lăng khảo sát, lựa chọn địa điểm xây

gồm: 02 mô hình trồng cây Chanh không hạt theo tiêu chuẩn VietGap, quy mô 1 ha/mô hình, số lượng 1.250 cây. Cây sinh trưởng, phát triển tốt, ít bị sâu bệnh (tỉ lệ sống >85%). Mô hình đạt năng suất từ trung bình từ năm thứ 3 từ 20 - 25 tấn trái/ha/năm; quy trình kỹ thuật trồng, chăm sóc và thu hoạch Chanh không hạt theo tiêu chuẩn VietGap phù hợp với điều kiện tự nhiên của Quảng Trị. 01



Ông Đào Ngọc Hoàng, Phó Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ phát biểu tại phiên họp Hội đồng tư vấn thẩm định nội dung dự án KH&CN cấp cơ sở: “Xây dựng quy trình công nghệ sản xuất đường Stevioside từ cây cỏ ngọt”. Ảnh: Hải Yến

dựng mô hình trồng Chanh không hạt. Chuẩn bị cơ sở vật chất, nguyên vật liệu và triển khai xây dựng mô hình trồng Chanh không hạt, quy mô 02 ha. Theo dõi sinh trưởng, phát triển và đánh giá hiệu quả kinh tế của các mô hình. Tập huấn kỹ thuật nhân giống, trồng, chăm sóc và thu hoạch Chanh không hạt theo tiêu chuẩn VietGap.

Dự kiến sản phẩm dự án đạt được

Báo cáo khoa học đầy đủ, chính xác.

5. Dự án KH&CN cấp cơ sở “Xây dựng quy trình công nghệ sản xuất đường Stevioside từ cây cỏ ngọt”. Dự án do TS. Chu Quang Truyền là chủ nhiệm, Viện Hoá học các hợp chất thiên nhiên - Viện hàn lâm Khoa học công nghệ Việt Nam chủ trì thực hiện. Thời gian thực hiện: 24 tháng (10/2024 - 10/2026).

Dự án hướng đến mục tiêu xây

dựng quy trình công nghệ sản xuất đường Stevioside từ cây cỏ ngọt. Theo đó, đơn vị thực hiện sẽ triển khai các nội dung: Hoàn thiện ổn định thông số và chất lượng, xây dựng tiêu chuẩn cho nguyên liệu đầu vào. Hoàn thiện quy trình xử lý nguyên liệu bao gồm: hoàn thiện quy trình sấy, nghiền nhỏ, đóng bao, bảo quản... Nghiên cứu phương pháp chiết và thu nhận Stevioside từ cỏ ngọt. Nghiên cứu xây dựng quy trình sản xuất bột đường Stevioside thô từ cây cỏ ngọt quy mô pilot (*là quy mô lớn hơn nhiều so với quy mô phòng thí nghiệm, nhưng nhỏ hơn quy mô sản xuất*) dự kiến 10 kg nguyên liệu/mẻ x 3 lần. Xây dựng quy trình sản xuất đường Stevioside từ cây cỏ ngọt quy mô 500 kg nguyên liệu/mẻ. Xây dựng tiêu chuẩn cơ sở sản phẩm và đăng ký lưu hành. Nghiên cứu, thiết kế nhãn mác, bao bì sản phẩm, lựa chọn chất liệu bao bì, hộp, quy cách đóng gói,... Tổ chức giới thiệu, quảng bá và thương mại sản phẩm.

Sản phẩm dự kiến đạt được của dự án gồm: Tiêu chuẩn cơ sở cho nguyên liệu cỏ ngọt đủ điều kiện để làm nguyên liệu cho quá trình sản xuất đường Stevioside thô. 10.000 túi đường cỏ ngọt (5g/túi). Quy trình sản xuất đường stevioside từ cây cỏ ngọt quy mô 500 kg nguyên liệu/mẻ. 01 Tiêu chuẩn cơ sở tự công bố. 01 giải pháp hữu ích được chấp thuận đơn đăng ký. 01 bài báo Đăng trên tạp chí chuyên ngành trong nước.

6. Dự án KH&CN cấp cơ sở “Ứng dụng tiến bộ KH&CN xây dựng mô hình trồng, chăm sóc thu hái cây Cỏ ngọt (*Stevia rebaudiana*) theo hướng hữu cơ tại huyện Hướng Hóa - Quảng Trị” do Trung tâm Nghiên cứu, Chuyển giao Công nghệ và Đổi mới sáng tạo Quảng

Trị chủ trì, KS. Nguyễn Thị Minh Huyền chủ nhiệm, thời gian thực hiện: 24 tháng (09/2024 - 9/2026). Dự án hướng đến mục tiêu ứng dụng Khoa học công nghệ xây dựng mô hình trồng cây Cỏ ngọt (*Stevia rebaudiana*) theo hướng hữu cơ, tạo công ăn việc làm cho người dân địa phương, nâng cao giá trị sản phẩm gia tăng, góp phần vào quá trình xây dựng nông thôn mới.

Theo đó, đơn vị chủ trì sẽ thực hiện các nội dung và sản phẩm dự kiến gồm: Xây dựng thuyết minh, dự toán dự án. Tìm hiểu, học tập kinh nghiệm kỹ thuật trồng chăm sóc cây Cỏ ngọt (*Stevia rebaudiana*) tại các tỉnh phía Bắc. Khảo sát lựa chọn địa điểm xây dựng mô hình trồng cây Cỏ ngọt (*Stevia rebaudiana*). Xây dựng mô hình trồng, chăm sóc, thu hái cây Cỏ ngọt (*Stevia rebaudiana*) theo hướng hữu cơ. Hoàn thiện quy trình kỹ thuật trồng, chăm sóc, thu hái cây Cỏ ngọt theo hướng hữu cơ phù hợp với địa phương. Tập huấn chuyển giao kỹ thuật. Phân tích hoạt chất dược liệu của cây Cỏ ngọt (*Thân lá cây đã phơi, sấy khô cây cỏ ngọt*). Báo cáo tổng hợp kết quả thực hiện dự án.

Sản phẩm dự kiến của dự án gồm: 02 mô hình (mỗi mô hình 01/ha) trồng cây Cỏ ngọt theo hướng hữu cơ, quy mô 2 ha, số lượng 220.000 cây. Cây sinh trưởng, phát triển tốt, ít bị sâu bệnh (tỷ lệ sống >85%). Mô hình đạt năng suất từ 15 tấn sản phẩm tươi/năm/ha. 01 quy trình kỹ thuật trồng, chăm sóc, thu hoạch cây Cỏ ngọt theo hướng hữu cơ phù hợp với điều kiện vùng Hướng Hóa. 01 Báo cáo khoa học đầy đủ, chính xác, được Hội đồng KH&CN thông qua./.

KIỂM TRA GIỮA KỲ 02 ĐỀ TÀI KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ CẤP TỈNH

Vừa qua, Hội đồng Hội đồng tư vấn tiến hành kiểm tra giữa kỳ 02 đề tài KH&CN cấp tỉnh “Nghiên cứu thực trạng và đề xuất hệ thống giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động của Hội đồng nhân dân xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh Quảng Trị” và “Ứng dụng Công nghệ thông tin xây dựng phần mềm ứng dụng nhằm nâng cao chất lượng phục vụ người dân và doanh nghiệp trong tiếp nhận và trả kết quả thủ tục hành chính”.



Ông Nguyễn Hữu Thắng, Phó Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ phát biểu tại phiên họp Hội đồng tư vấn kiểm tra giữa kỳ đề tài KHCN cấp tỉnh “Nghiên cứu thực trạng và đề xuất hệ thống giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động của Hội đồng nhân dân xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh Quảng Trị”. Ảnh: Hải Yến

1. Đề tài “Nghiên cứu thực trạng và đề xuất hệ thống giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động của Hội đồng nhân dân xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh Quảng Trị”. Qua báo cáo cho thấy đơn vị thực hiện đã triển khai các nội dung và đạt được một số kết quả: Nghiên cứu lý luận và thực tiễn về hiệu quả hoạt động của Hội đồng nhân dân cấp xã, phường, thị trấn ở tỉnh Quảng Trị. Cụ thể: Nghiên cứu các văn bản

của Đảng và quy định pháp luật của nhà nước về hoạt động của HĐND. Hoàn thành Báo cáo chuyên đề 1: Xây dựng cơ sở lý luận về đội ngũ những người hoạt động không chuyên trách ở xã, phường, thị trấn và thôn, bản, khu phố. Nghiên cứu cơ sở thực tiễn về hiệu quả hoạt động của Hội đồng nhân dân cấp xã. Tổ chức đợt điều tra, khảo sát, phỏng vấn thực tế để đánh giá thực trạng và những vấn đề đặt ra đối với

hiệu quả hoạt động của Hội đồng nhân dân xã, phường, thị trấn ở tỉnh Quảng Trị. Đặc biệt là tính thực quyền trong vai trò quyết định và hoạt động giám sát của HĐND và đánh giá thêm về chất lượng của đại biểu HĐND xã, phường, thị trấn hiện nay. Nghiên cứu đề xuất những giải pháp phù hợp nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động của Hội đồng nhân dân cấp xã tỉnh Quảng Trị trong thời gian tới.

2. Đề tài “Ứng dụng Công nghệ thông tin xây dựng phần mềm ứng dụng nhằm nâng cao chất lượng phục vụ người dân và doanh nghiệp trong tiếp nhận và trả kết quả thủ tục hành chính” Qua báo cáo cho thấy đơn vị thực hiện đã triển khai các nội dung và đạt được một số kết quả: Nghiên cứu cơ sở dữ liệu; Khảo sát, điều tra, đánh giá nhu cầu của người dân/doanh nghiệp; Phân tích, đánh giá các Thủ tục hành chính (TTHC) đáp ứng điều kiện để triển khai thực hiện: Đăng ký giải quyết thủ tục hành chính theo giờ trên mạng và Hẹn giờ hướng dẫn, kê khai, nộp và trả kết quả

giải quyết thủ tục hành chính tại nhà qua dịch vụ Bưu chính công ích. Hoàn thành 3 mẫu phiếu Khảo sát dành cho 3 đối tượng: Người dân, Doanh nghiệp, Công chức viên chức. 300 phiếu đã Khảo sát dành cho 3 đối tượng: 100 Người dân, 100 Doanh nghiệp, 100 Công chức viên chức. Tổng hợp báo cáo kết quả điều tra, đánh giá. Tổ chức Hội thảo Thống nhất danh mục thủ tục hành chính đáp ứng điều kiện triển khai thực hiện: Đăng ký giải quyết thủ tục hành chính theo giờ trên mạng; Hẹn giờ hướng dẫn, kê khai, nộp và trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính tại nhà qua dịch vụ Bưu chính công ích và Bộ câu hỏi - trả lời. Tham mưu trình UBND tỉnh ban hành Quyết định thống nhất về danh mục của các sở ban ngành đăng ký danh mục TTHC thường phát sinh hồ sơ để triển khai giải quyết hồ sơ theo giờ trên mạng cho người dân, doanh nghiệp trong phạm vi của Đề tài tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh. Phân tích, thiết kế phần mềm ứng dụng hệ thống trên

giao diện website và App mobile dành cho điện thoại thông minh hệ điều hành IOS và Android. Lập trình xây dựng phần mềm ứng dụng hệ thống trên giao diện website và App mobile dành cho điện thoại thông minh hệ điều hành IOS và Android.



Đơn vị chủ trì Đề tài “Ứng dụng Công nghệ thông tin xây dựng phần mềm ứng dụng nhằm nâng cao chất lượng phục vụ người dân và doanh nghiệp trong tiếp nhận và trả kết quả thủ tục hành chính” báo cáo trước Hội đồng. Ảnh: Hải Yến

ĐẢM BẢO AN TOÀN VỆ SINH THỰC PHẨM VÀ NÂNG CAO NHẬN THỨC, NĂNG LỰC CHO CÁC CHỦ THỂ VỀ CHỈ DẪN ĐỊA LÝ, QUẢN LÝ NGUỒN GỐC VÀ CHẤT LƯỢNG SẢN PHẨM CÀ PHÊ KHE SANH

Hội nghị được tổ chức với sự tham gia của đại diện Viện Thổ nhưỡng Nông hóa; Lãnh đạo các Sở, các phòng ban thuộc Sở Khoa học và Công nghệ, Sở Nông nghiệp và PTNT; Đại diện lãnh đạo các phòng chuyên môn thuộc UBND huyện Hướng Hóa; Lãnh đạo UBND các xã, thị trấn và hộ gia đình tiêu biểu trồng cà phê trên địa bàn huyện Hướng Hóa; Ban Chấp hành Hội cà phê Khe Sanh; HTX Du lịch Nông nghiệp Việt Nam – Khe Sanh; các doanh nghiệp, HTX sản xuất và kinh doanh cà phê Khe Sanh trên địa bàn.



Tọa đàm thảo luận các nội dung, giải pháp nhằm phát triển thương hiệu cà phê Khe Sanh và nâng cao chất lượng sản phẩm cà phê. Ảnh: Thái Thị Nga

Nhiệm vụ “Đăng ký bảo hộ, quản lý và phát triển chỉ dẫn địa lý cho sản phẩm “Cà phê Khe Sanh” của tỉnh Quảng Trị” thuộc Chương trình phát triển tài sản trí tuệ đến năm 2030, do Viện Thổ nhưỡng Nông hoá, Viện Khoa học Nông nghiệp Việt Nam chủ trì. Thời gian thực hiện: 30 tháng (5/2022 - 10/2025). Qua hơn 02 năm thực hiện, đơn vị thực hiện dự án đã hoàn thiện cơ sở khoa học và thực tiễn phục vụ đăng ký chỉ dẫn địa lý cà

với cơ sở chế biến cà phê - Điều kiện đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm. Giới thiệu dự thảo quy chế quản lý sử dụng CDĐL “Khe Sanh” cho sản phẩm cà phê Khe Sanh của tỉnh Quảng Trị; vai trò của Hội cà phê Khe Sanh và phương hướng hoạt động đáp ứng quản lý chỉ dẫn địa lý cà phê Khe Sanh.

Hội nghị đã tiến hành thảo luận các nội dung, giải pháp nhằm phát triển thương hiệu cà phê Khe Sanh và nâng



Ban tổ chức đã trao bằng vinh danh cho những cá nhân, tập thể đoạt giải cao trong các cuộc thi cà phê. Ảnh: Thái Thị Nga

phê Khe Sanh; dự thảo hệ thống các công cụ, văn bản phục vụ quản lý chỉ dẫn địa lý, hệ thống nhận diện, quy trình canh tác, thu hoạch chế biến cà phê mang chỉ dẫn địa lý,...

Tại hội nghị, các đại biểu đã được chuyên gia đến từ Viện Thổ nhưỡng Nông hóa giới thiệu về chỉ dẫn địa lý, mô hình quản lý, quản lý nguồn gốc và chất lượng sản phẩm cà phê Khe Sanh được bảo hộ chỉ dẫn địa lý theo chuỗi giá trị; Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia đối

cao chất lượng sản phẩm cà phê; Hỏi đáp về chỉ dẫn địa lý, xây dựng thương hiệu cho cà phê, nâng cao chất lượng cà phê, thương mại điện tử.

Cũng tại hội nghị, Ban tổ chức đã trao bằng vinh danh cho những cá nhân, tập thể đoạt giải cao trong các cuộc thi cà phê./

Tổng hợp, biên tập: Trần Phương

SỞ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ QUẢNG TRỊ TRUNG TÂM NGHIÊN CỨU, CHUYỂN GIAO CÔNG NGHỆ VÀ ĐỔI MỚI SÁNG TẠO

■ Địa chỉ: Đường Điện Biên Phủ - Phường Đông Lương - TP. Đông Hà - Tỉnh Quảng Trị
 ■ ĐT: 0233. 2211643 ■ Website: <http://sanphamquangtri.com>

■ Sản phẩm chế biến từ thảo dược



■ Chế phẩm vi sinh



■ Hoa, quả chất lượng cao



ĐỀ ÁN “ỨNG DỤNG CHẾ PHẨM VI SINH VẬT TRONG SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP GIAI ĐOẠN 2021-2025, ĐỊNH HƯỚNG ĐẾN NĂM 2030 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH QUẢNG TRỊ”



ĐƠN VỊ THỰC HIỆN

Trung tâm Nghiên cứu, Chuyển giao công nghệ và Đổi mới sáng tạo

Địa chỉ: Đường Điện Biên Phủ, P. Đông Lương, TP Đông Hà, tỉnh Quảng Trị

Điện thoại: 0982.664.179

Thông tin Đề án

Đề án “Ứng dụng chế phẩm vi sinh vật trong sản xuất nông nghiệp giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030 trên địa bàn tỉnh Quảng Trị” (Đề án), được UBND tỉnh Quảng Trị phê duyệt tại Quyết định số 324/QĐ-UBND ngày 05/02/2021

Mục tiêu

Đề án được phê duyệt nhằm mục tiêu hướng tới một nền sản xuất nông nghiệp sạch, cung cấp những sản phẩm chất lượng, đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm trên cơ sở ứng dụng những chế phẩm vi sinh nhằm tái sử dụng hiệu quả các loại phế thải nông nghiệp, góp phần bảo vệ môi trường, cải tạo đất, nâng cao năng suất, chất lượng và tăng khả năng cạnh tranh cho các sản phẩm chủ lực, tăng hiệu quả kinh tế cho sản xuất nông nghiệp, góp phần xây dựng Nông thôn mới.

Cụ thể, phát động phong trào sử dụng chế phẩm vi sinh trong sản xuất nông nghiệp trên toàn tỉnh nhằm cải tạo đất, thúc đẩy phát triển các sản phẩm chủ lực, xử lý ô nhiễm môi trường, góp phần tạo bước đột phá trong nông nghiệp đáp ứng yêu cầu phát triển thời kỳ mới.

Ứng dụng có hiệu quả các loại chế phẩm vi sinh trong trồng trọt, chăn nuôi lợn; nuôi trồng thủy sản nhằm nâng cao chất lượng sản phẩm, giảm giá thành sản xuất, tăng thu nhập cho nông dân trong nền kinh tế hội nhập và cải thiện chất lượng môi trường

Kinh phí hỗ trợ

Năm 2021	70%
Năm 2022	70%
Năm 2023	70%
Năm 2024	50%
Năm 2025	50%

6 loại chế phẩm vi sinh sử dụng trong Đề án

